

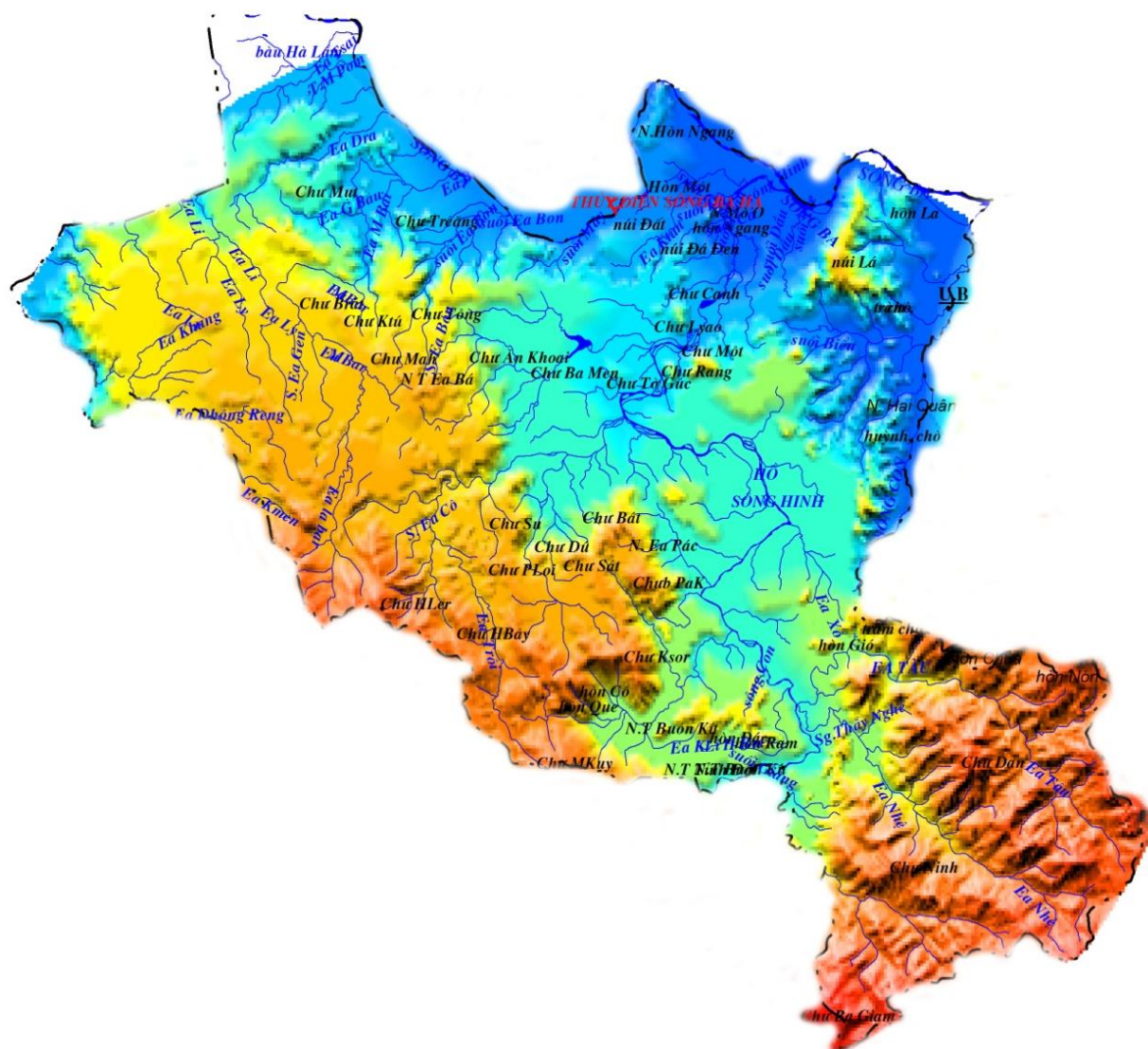
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----//-----

BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐIỀU CHỈNH HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SÔNG HINH, TỈNH PHÚ YÊN (DỰ THẢO)



NĂM 2024



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN SÔNG HÌNH, TỈNH PHÚ YÊN

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024
UBND HUYỆN SÔNG HÌNH
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Sông Hình là huyện miền núi của tỉnh Phú Yên được thành lập từ năm 1985, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Phú Yên, cách thành phố Tuy Hoà khoảng 60km. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện có 89.262,01 ha, chiếm 17,78% diện tích tự nhiên của tỉnh Phú Yên. Huyện có 11 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó 10 xã và 01 thị trấn Hai Riêng, là trung tâm huyện lỵ. Dân số năm 2023 là 52.164 người, trong đó dân tộc thiểu số chiếm khoảng 47%. Mật độ dân số trung bình 58,44 người/km². Trên địa bàn huyện có các tuyến giao thông QL29, QL19C, đường Trường Sơn Đông là cầu nối các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ với các tỉnh Tây Nguyên, tạo điều kiện thuận lợi trao đổi mua bán hàng hoá và liên kết, hợp tác phát triển kinh tế-xã hội, đồng thời là nơi tiếp giáp giữa khu vực đồng bằng và miền núi cao nguyên, thượng và trung lưu của hệ thống các sông, suối lớn chảy qua phía Nam tỉnh, có ý nghĩa quan trọng về phòng hộ, dự trữ nguồn nước, giảm tác động thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sông Hình được phê duyệt tại Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh Phú Yên. Đây là một trong những căn cứ pháp lý, là cơ sở quan trọng để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của huyện... Đến ngày 30/12/2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg. Theo đó, ngày 04/5/2024, UBND tỉnh Phú Yên đã ban hành Văn bản số 2597/UBND-ĐTXD về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố.

Qua rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt đến năm 2030 so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, hiện có rất nhiều chỉ tiêu sử dụng đất cần phải điều chỉnh theo quy hoạch tỉnh. Bên cạnh đó, huyện đã triển khai lập Đồ án Quy hoạch chung đô thị thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình đến năm 2045, qua quá trình thực hiện, một số dự án và hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 không còn phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch chung đô thị thị trấn huyện Sông Hình đến năm 2045.

Do vậy, UBND huyện Sông Hình triển khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đảm bảo sự thống nhất việc quản lý Nhà nước đối với đất đai từ tỉnh đến địa phương... là rất cần thiết.



Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Căn cứ pháp lý điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1.1. Văn bản do Trung ương ban hành

- Luật Đất đai, ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch, ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch, ngày 20/11/2018;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai; Chỉ thị số 01/CT-TTg, của Thủ tướng ngày 03/1/2018 về việc Chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; Chỉ thị số 22/CT-TTg, ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Số 10/2023/NĐ-CP, ngày 03/4/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1626/QĐ-TTg, ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1746/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;



- Các Thông tư của Bộ tài nguyên và Môi trường: Số 30/2014/TT-BTNMT, ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Số 02/2015/TT-BTNMT, ngày 27/01/2015 về quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Số 01/2017/TT-BTNMT, ngày 09/02/2017 về quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục-đào tạo, cơ sở thể dục thể thao; Số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Số 09/2021/TT-BTNMT, ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

1.2. Văn bản do tỉnh Phú Yên ban hành

a. Văn bản do Đảng bộ, HĐND tỉnh Phú Yên.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020- 2025.

- Kết luận số 808-KL/BCSD ngày 02/11/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 25/10/2023;

- Nghị quyết 13/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm (2021-2025) tỉnh Phú Yên;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Yên về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 -2025 tỉnh Phú Yên (nguồn vốn do tỉnh quản lý);

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Yên về Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

- Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Số 19/NQ-HĐND ngày 18/10/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Số 10/NQ-HĐND ngày 21/4/2023; Số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo điểm b, khoản 1, Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

b. Văn bản do UBND Tỉnh Phú Yên ban hành.

- Quyết định của UBND tỉnh Phú Yên: Số 106/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cụm công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Số 2694/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch mạng lưới cụm công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Phú Yên: Số 3237/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng

khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Số 1083/QĐ-UBND, ngày 22/7/2019 về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Số 1354/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 về phê duyệt, cập nhật bổ sung và loại bỏ các điểm mỏ KS làm VLXDĐT khỏi QH thăm dò, khai thác, chế biến SD làm VLXDĐT và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Số 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 về phê duyệt kế hoạch đấu giá khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh; Số 844/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 về phê duyệt danh mục không qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Số 990/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 về phê duyệt, cập nhật bổ sung các điểm khoáng sản làm VLXDĐT vào QH thăm dò, khai thác, chế biến SD làm VLXDĐT và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Số 998/QĐ-UBND ngày 20/8/2022 về phê duyệt, cập nhật bổ sung các bãi thải vật liệu xây dựng vào đồ án Quy hoạch các bãi thải vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Lập, huyện Sông Hình

- Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh Phú Yên, Phê duyệt chương trình phát triển đô thị Ea Ly huyện Sông Hình đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh Phú Yên v/v phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh Phú Yên v/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sông Hình.

- Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng theo phân loại rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 274/UBND-ĐTĐD ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện;

- Công văn số 2597/UBND-ĐTĐD, ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố.

c. Văn bản do huyện Sông Hình ban hành.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sông Hình lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020-2025;



- Nghị quyết 24/NQ-HĐND, ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Sông Hinh về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm (2021-2025);
- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025 (Nguồn vốn do huyện quản lý)
- Quyết định số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý).
- Thông báo số 24/TB-UBND ngày 23/01/2024 của UBND huyện Sông Hinh về việc Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sông Hinh;
- Các chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội; quy hoạch xây dựng, công nghiệp, giáo dục, đào tạo, y tế, bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh Phú Yên và huyện Sông Hinh qua các năm.

2. Những tài liệu, bản đồ phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Báo cáo chính trị Đại hội đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2020-2025.
- Kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm (2021-2025) của huyện.
- Danh mục các công trình dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sông Hinh.
- Đồ án Quy hoạch chung đô thị thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh đến năm 2045.
- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Lập, xã Ea Ly, huyện Sông Hinh;
- Kế hoạch sử dụng đất huyện Sông Hinh các năm: từ năm 2021 đến năm 2024.
- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư đô thị và nông thôn.
- Niên giám thống kê huyện các năm: năm 2021 đến năm 2023.
- Các dự án đầu tư, tài liệu khác liên quan đến nhu cầu sử dụng đất....

3. Mục tiêu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Phú Yên phân bổ cho huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã (xã, thị trấn) đến các đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, huyện.
- Đề xuất với UBND Tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai, đảm bảo hài hòa



giữa các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của các cấp, các ngành phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực.
- Làm cơ sở pháp lý để lập KHSD đất hàng năm của huyện phục vụ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.
- Coi đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.
- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

4. Nguyên tắc thực hiện điều chỉnh quy hoạch

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Sông Hinh phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Phú Yên phân bổ cho huyện.
- Xác định vị trí, ranh giới, diện tích các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trên bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Biểu 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (Chi tiết xem biểu 01/CH)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		89.262,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.321,54	85,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.055,44	2,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.101,66	29,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.197,44	14,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	23,47



1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,60	15,44
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.510,18	6,17
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,74	0,13
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,37	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.339,43	13,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.029,13	1,15
2.2	Đất an ninh	CAN	2,40	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,70	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,85	0,07
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,03	0,02
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44	0,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.371,91	9,38
-	Đất giao thông	DGT	971,41	1,09
-	Đất thủy lợi	DTL	540,57	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,57	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,05	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,17	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.678,32	7,48
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,13	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,62	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,74	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	4,77	0,01
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,98	0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,14	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,49	0,40
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	67,67	0,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57	0,00
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.310,17	2,59
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	0,06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	601,04	0,67

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sông Hình.

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có 76.321,54 ha, chiếm 85,50 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:



- Đất trồng lúa: Có diện tích 2.055,44 ha, chiếm 2,69 % đất nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có diện tích 26.101,66 ha, chiếm 34,20 % đất nông nghiệp. Đất trồng cây hàng năm phân bố ở hầu hết các xã.

- Đất trồng cây lâu năm: Có diện tích 13.197,44 ha, chiếm 17,29 % đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã.

- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích 20.948,29 ha, chiếm 27,45 % đất nông nghiệp, phân bố ở xã Sông Hinh, Ea Trol và Ea Bar. Đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện chủ yếu là do Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, sử dụng.

- Đất rừng sản xuất: Có diện tích 13.777,60 ha, chiếm 18,05 % đất nông nghiệp, phân bố ở 09/11 xã, thị trấn (trừ thị trấn Hai Riêng và xã Đức Bình Tây không có rừng sản xuất), tập trung chủ yếu ở xã Sông Hinh, Ea Trol, Ea Ly,...

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Có 5.510,18 ha. Phân bố ở xã Ea Trol 1.515,02 ha, Sông Hinh 3.323,10 ha và Ea Ly 2,37 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích 112,74 ha, chiếm 0,15 % đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn. Đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu là các ao của hộ gia đình.

- Đất nông nghiệp khác: Có diện tích 128,37 ha, chiếm 0,17 % đất nông nghiệp, phân bố ở các xã Ea Lâm, Ea Trol, Ea Bar, Đức Bình Đông, thị trấn và Sơn Giang chủ yếu là đất để xây dựng trại giống cây trồng và trang trại chăn nuôi.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp có 12.339,43 ha, chiếm 13,82 % diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất quốc phòng: Có diện tích 1.029,13 ha, chiếm 8,34 % diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở các xã Ea Trol, Sông Hinh, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bar và thị trấn Hai Riêng.

- Đất an ninh: Có diện tích 2,40 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở thị trấn Hai Riêng.

- Đất cụm công nghiệp: Có diện tích 3,52 ha, chiếm 0,03 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở xã Ea Bia.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 8,70 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích 58,85 ha, chiếm 0,48 % diện tích đất phi nông nghiệp. Chủ yếu là diện tích đất các nhà máy như: nhà máy chế biến phân vi sinh Phúc Trường Thịnh (Ea Ly), xưởng chế biến Cà phê và phân hữu cơ vi sinh (Ea Bar), nhà máy tinh bột sắn Fococev Sông Hinh (Ea Bia), nhà máy chế biến gỗ keo, ván ép (Đức Bình Tây) và các cơ sở chế biến cao su, đá Granit,...



- Đất cho hoạt động khoáng sản: Có diện tích 22,03 ha, chiếm 0,18 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở thị trấn Hai Riêng, xã Ea Bar, Đức Bình Đông và Sơn Giang.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Có diện tích 6,44 ha, chiếm 0,05 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở xã Ea Ly, Đức Bình Đông và Sơn Giang.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Trong cơ cấu đất phi nông nghiệp, loại đất này chiếm tỷ trọng cao (trên 67,85 %) với diện tích 8.371,91 ha. Trong đó đất sử dụng cho các mục đích năng lượng (diện tích 6.678,32 ha, chiếm 79,77 % đất phát triển hạ tầng), giao thông (chiếm 11,60 % đất phát triển hạ tầng) và thủy lợi (chiếm 6,46 % đất phát triển hạ tầng) chiếm tỷ lệ lớn; các mục đích còn lại như đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất bưu chính viễn thông, đất chợ,... chiếm tỷ lệ nhỏ.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có diện tích 16,98 ha, chiếm 0,14 % diện tích đất phi nông nghiệp, Chủ yếu là diện tích đất xây dựng nhà văn hóa xã, nhà văn hóa (nhà sinh hoạt cộng đồng) các khu phố, thôn, buôn.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có diện tích 9,14 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở thị trấn, Đức Bình Đông và xã Ea Bia.

- Đất ở tại nông thôn: Có diện tích 358,49 ha, chiếm 2,91 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Có diện tích 67,67 ha chiếm 0,55 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích 18,56 ha, chiếm 0,15 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có diện tích 1,57 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có diện tích 0,62 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích 2.310,17 ha, chiếm 18,72% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích 49,15 ha, chiếm 0,40 % diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là diện tích hồ trung tâm thị trấn Hai Riêng và hồ Ea Lâm 2.

- Đất phi nông nghiệp khác: Có diện tích 4,11 ha, chiếm 0,03 % diện tích đất phi nông nghiệp.

c. Đất chưa sử dụng

- Toàn huyện còn 601,04 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,67 % diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: có 376,30 ha, chiếm 62,61% diện tích đất CSD.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: có 224,74 ha, chiếm 37,39% đất chưa sử dụng.



3.2.2. Biến động sử dụng đất từ năm 2021 đến năm 2023

Năm 2023 tổng diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính của huyện có 89.262,01 ha, không biến động so với năm 2021, tình hình biến động đất đai của huyện năm 2023 so với năm 2021 qua biểu sau:

Biểu 2: Biến động đất đai giai đoạn 2021-2023 của huyện Sông Hinh

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2021	Diện tích năm 2023	Tăng/giảm so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		89.262,01	89.262,01	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.328,51	76.321,54	-6,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.055,53	2.055,44	-0,09
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.447,23	1.447,19	-0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.250,23	26.101,66	-148,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.129,67	13.197,44	67,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,28	20.948,29	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,61	13.777,60	-0,01
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.840,49	5.510,18	669,69
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,74	112,74	0,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,45	128,37	73,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.332,46	12.339,43	6,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.029,13	1.029,13	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,40	2,40	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	3,52	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,17	8,70	2,53
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,84	58,85	0,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,03	22,03	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44	6,44	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.371,28	8.371,91	0,62
	Đất giao thông	DGT	971,65	971,41	-0,24
	Đất thủy lợi	DTL	540,57	540,57	0,00
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,58	2,57	0,00
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,65	4,65	0,00
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	65,04	65,05	0,00
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	14,30	15,17	0,87
	Đất công trình năng lượng	DNL	6.678,31	6.678,32	0,00
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,93	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,13	4,13	0,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,62	3,62	0,00
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	80,74	80,74	-0,01
	Đất chợ	DCH	4,77	4,77	0,00



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2021	Diện tích năm 2023	Tăng/giảm so với HT
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,53	16,98	-0,56
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,14	9,14	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	354,74	358,49	3,75
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	67,05	67,67	0,62
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	18,56	0,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57	1,57	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,63	0,62	-0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.310,17	2.310,17	0,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	49,15	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	4,11	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	601,04	601,04	0,00

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2023 có 76.321,54 ha, giảm 6,97 ha so với năm 2021, do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể các loại đất tăng, giảm như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2023 giảm 0,09 ha so với năm 2021. Trong đó đất chuyên lúa nước giảm 0,04 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2023 giảm 148,57 ha so với năm 2021, giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó chuyển sang đất giao thông, đất thể dục thể thao và chuyển sang đất ở và nội bộ đất nông nghiệp (đất nông nghiệp khác)

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2023 giảm 67,77 ha so với năm 2021, giảm do chuyển sang đất thương mại dịch vụ, đất giao thông và chuyển sang đất ở và đất nông nghiệp khác.

- Các loại đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: năm 2023 không biến động so với năm 2021.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2023 tăng 73,92 ha so với năm 2021, tăng do chuyển từ đất cây hàng năm, cây lâu năm để phát triển các trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 tăng 6,97 ha so với năm 2021, tăng do chuyển từ đất nông nghiệp sang, cụ thể diện tích tăng, giảm các loại đất như sau:

- Đất thương mại dịch vụ tăng 2,53 ha.

- Đất cơ sở thể dục-thể thao tăng 0,87 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,56 ha.

- Đất ở nông thôn tăng 3,75 ha so với năm 2021.



- Đất ở đô thị tăng 0,62 ha so với năm 2021.
- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại năm 2023 không biến động so với năm 2021.

c. Đất chưa sử dụng: Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 có 601,04 ha, không biến động so với năm 2021.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Biểu 03: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã thực hiện đến năm 2023.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ 213/QĐ-UBND, ngày 29/01/2022)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		89.262,01	89.262,01	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.299,42	76.321,54	2.022,13	102,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.417,09	2.055,44	-361,65	85,04
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.854,64	1.447,19	-407,45	78,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.557,97	26.101,66	9.543,69	157,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.592,12	13.197,44	-4.394,68	75,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.173,38	20.948,29	-225,10	98,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.522,07	13.777,60	-1.744,47	88,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.936,57	5.510,18	-426,38	92,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	106,36	112,74	6,38	106,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	930,42	128,37	-802,05	13,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.855,40	12.339,43	-2.515,97	83,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.555,39	1.029,13	-526,26	66,17
2.2	Đất an ninh	CAN	4,89	2,40	-2,49	49,06
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,55	3,52	-17,03	17,11
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93,00	8,70	-84,30	9,35
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	233,08	58,85	-174,23	25,25
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,44	22,03	-9,41	70,07
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,15	6,44	-199,71	3,13
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9.555,90	8.371,91	-1.184,00	87,61
-	Đất giao thông	DGT	1.489,05	971,41	-517,64	65,24
-	Đất thủy lợi	DTL	989,33	540,57	-448,76	54,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,49	2,57	-5,91	30,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,10	4,65	-1,45	76,21



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ 213/QĐ-UBND, ngày 29/01/2022)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,88	65,05	-8,83	88,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32,34	15,17	-17,17	46,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.794,56	6.678,32	-116,25	98,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,93	0,00	99,58
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,00		-15,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,58	4,13	-14,45	22,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,61	3,62	0,01	100,21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	119,30	80,74	-38,57	67,67
-	Đất chợ	DCH	4,74	4,77	0,03	100,63
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,69	16,98	1,28	108,18
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,25	9,14	-33,11	21,64
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,34	358,49	-120,85	74,79
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	232,20	67,67	-164,53	29,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,52	18,56	-3,95	82,44
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	1,57	0,29	122,44
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,63	0,62	-0,01	98,72
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.269,00	2.310,17	41,17	101,81
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	49,15		100,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	42,96	4,11	-38,84	9,58
3	Đất chưa sử dụng	CSD	107,19	601,04	493,85	560,71

- Chi tiết các hạng mục công trình, dự án **đã thực hiện** đến năm 2023 trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 xem tại **phụ biểu 01**.

- Các hạng mục công trình, dự án không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, môi trường của địa phương, đề nghị **loại bỏ** ra khỏi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, **xem tại phụ biểu 02**.

- Các hạng mục công trình, dự án đang thực hiện, chưa thực hiện còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương đề nghị chuyển tiếp vào kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, **xem tại phụ biểu 03**.



Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.

Theo Công văn số 2597/UBND-ĐTĐD ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố. Trong đó: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Sông Hình được phân bổ từ cấp tỉnh như sau:

Biểu 4: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.734
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.337
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.955</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.997
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.444
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	15.980
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.424
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.555
2.2	Đất an ninh	CAN	9
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	21
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	125
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.730
-	Đất giao thông	DGT	1.129
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.345
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	413
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	91
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104
II	Khu chức năng		
1	Đất đô thị	KDT	3.186
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	37.980
3	Khu lâm nghiệp	KLN	36.424
4	Khu du lịch	KDL	35
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	21
6	Khu đô thị	DTC	430
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	218
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.010

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

UBND tỉnh phân bổ cho huyện: 38 chỉ tiêu gồm:

Diện tích tự nhiên toàn huyện (Không biến động).

Nhóm đất nông nghiệp có 06 chỉ tiêu (Đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất).

Nhóm đất phi nông nghiệp có 23 chỉ tiêu, bao gồm: Đất phi nông nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất cụm công nghiệp, đất thương mại-dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất phát triển hạ tầng (Trong đó: Đất giao thông, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo, đất cơ sở thể dục - thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang-nhà tang lễ), đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đất chưa sử dụng có 01 chỉ tiêu.

Khu chức năng (Không tính vào tổng diện tích tự nhiên của huyện): 08 chỉ tiêu, bao gồm: Đất đô thị, Khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp (khu



vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất), khu du lịch, khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp), khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới), khu thương mại dịch vụ và khu dân cư nông thôn.

2.1.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Biểu 5: Điều chỉnh diện tích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sông Hình.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích Hiện trạng 2023	Diện tích Điều chỉnh đến năm 2030 (ha)			
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định bổ sung so với chỉ tiêu phân bổ	Tổng diện tích	Diện tích tăng (+), giảm (-) so với năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)	89.262,01		89.262,01	89.262,01	-
1	Đất nông nghiệp	76.321,54	75.734	-261,04	75.472,96	-848,59
1.1	Đất trồng lúa	2.055,44	3.337	-816,06	2.520,94	465,50
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.447,19</i>	<i>1.955</i>	<i>0,00</i>	<i>1.955,00</i>	<i>507,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	26.101,66		17.893,58	17.893,58	-8.208,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.197,44	17.997	-50,0	17.947,02	4.749,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.948,29	20.444	0,0	20.444,00	-504,29
1.5	Đất rừng sản xuất	13.777,60	15.980	0,0	15.980,00	2.202,40
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>5.510,18</i>		<i>5.163,55</i>	<i>5.163,55</i>	<i>-346,63</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	112,74		110,13	110,13	-2,61
1.7	Đất nông nghiệp khác	128,37		577,29	577,29	448,92
2	Đất phi nông nghiệp	12.339,43	13.424	261,05	13.685,05	1.345,62
2.1	Đất quốc phòng	1.029,13	1.555	30,00	1.585,00	555,87
2.2	Đất an ninh	2,40	9	0,09	9,09	6,69
2.3	Đất cụm công nghiệp	3,52	21	0,00	21,00	17,48
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	8,70	43	0,00	43,00	34,31
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	58,85	125	0,00	125,00	66,15
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	22,03	31	0,00	31,00	8,97
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	6,44		190,58	190,58	184,14
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	8.371,91	8.730	0,00	8.730,00	358,09
-	Đất giao thông	971,41	1.129	0,00	1.129,00	157,59
-	Đất thủy lợi	540,57		590,69	590,69	50,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,57	8	0,00	8,00	5,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,65	9	-2,89	6,11	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	65,05	74	0,00	74,00	8,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,17	24	0,00	24,00	8,83
-	Đất công trình năng lượng	6.678,32	6.345	419,20	6.764,20	85,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,93	2	0	2,00	1,07
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		3		3,00	3,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,13	29	0,00	29,00	24,87



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích Hiện trạng 2023	Diện tích Điều chỉnh đến năm 2030 (ha)			
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định bổ sung so với chỉ tiêu phân bổ	Tổng diện tích	Diện tích tăng (+), giảm (-) so với năm 2023
-	Đất cơ sở tôn giáo	3,62	4	-0,28	3,72	0,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	80,74	80	10,00	90,00	9,26
-	Đất chợ	4,77		6,30	6,30	1,53
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	16,98		15,17	15,17	-1,81
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,14		25,61	25,61	16,47
2.11	Đất ở tại nông thôn	358,49	413	0,00	413,00	54,51
2.12	Đất ở tại đô thị	67,67	91	0,00	91,00	23,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,56	23	-1,09	21,91	3,35
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,57	1	0,35	1,35	-0,22
2.15	Đất tín ngưỡng	0,62		0,62	0,62	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.310,17		2.289,62	2.289,62	-20,55
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	49,15		49,15	49,15	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	4,11		42,96	42,96	38,84
3	Đất chưa sử dụng	601,04	104	0,00	104,00	-497,04

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 03/CH

2.2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sang mục đích phi nông nghiệp 1.300,60 ha; Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 671,39ha và Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 6,01ha. Cụ thể như sau:

Biểu 6: Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.300,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,16
	<i>Trong đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	524,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	304,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	202,20
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	245,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,71
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		671,39
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,30

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	357,97
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	305,12
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,01

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 04/CH

2.5. Điều chỉnh, bổ sung diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích 497,04 ha. Trong đó: mục đích nông nghiệp 449,72 ha, mục đích phi nông nghiệp 47,32 ha, đưa vào sử dụng cho các mục đích qua bảng sau:

Biểu 7: Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng (1+2)		497,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	449,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,31
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	117,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,32
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,35
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	33,11
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,61
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,28</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,33</i>
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,95
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,41

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 05/CH

Chi tiết các hạng mục công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Sông Hinh, xem **Biểu 10/CH**. Trong đó: Hạng mục công trình, dự án chuyển tiếp xem tại **phụ biểu 03**; Hạng mục công trình, dự án bổ sung mới xem tại **phụ biểu 04**.

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SÔNG HINH - TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bía
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
A.	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		89.262,01	3.161,58	3.824,01	2.998,91	5.167,03	5.257,65	7.115,24	10.231,60	15.465,51	25.303,24	7.990,93	2.746,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.321,54	2.725,00	2.657,32	2.397,40	4.277,56	4.627,74	5.491,78	9.556,92	12.221,29	22.661,33	7.570,30	2.134,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.055,44	135,63	124,21	108,30	120,87	286,23	161,61	306,55	361,36	124,46	149,94	176,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.101,66	2.040,43	2.246,35	1.976,12	3.053,55	1.657,47	2.537,59	3.166,93	2.367,39	1.283,06	4.131,30	1.641,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.197,44	540,77	200,21	312,55	924,08	986,98	1.254,74	4.502,30	1.456,23	604,09	2.158,66	256,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	-	-	-	-	-	-	1.347,18	4.763,21	14.837,90	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,60	-	2,56	-	175,17	1.690,31	1.501,02	190,15	3.247,54	5.798,21	1.118,65	53,99
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.510,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.515,02	3.323,10	672,06	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,74	5,86	8,29	0,43	3,90	6,02	7,14	36,37	13,07	13,61	11,76	6,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,37	2,32	75,71	-	-	0,72	29,69	7,44	12,49	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.339,43	433,65	1.154,20	589,81	743,13	447,12	1.605,09	656,55	3.118,70	2.570,34	420,63	600,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.029,13	10,94	-	4,05	-	-	4,83	0,98	953,58	54,75	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,40	2,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,70	1,57	0,89	0,41	-	0,14	1,18	0,91	3	0,76	0,08	0,22
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,85	1,83	-	2,89	0,69	0,55	1,07	11,37	0,19	-	3,20	37,06
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,03	3,26	-	-	-	9,09	5,47	4,22	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44	-	-	-	-	1,12	2,00	-	-	-	3,32	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.371,91	231,04	1.038,94	173,00	587,92	175,56	1.237,73	392,81	1.936,49	2.309,69	189,68	99,05
-	Đất giao thông	DGT	971,41	105,86	58,07	77,13	68,58	77,11	105,47	188,86	103,91	36,15	95,59	54,67
-	Đất thủy lợi	DTL	540,57	7,19	8,75	15,65	7,05	44,25	11,95	177,51	207,73	2,52	53,87	4,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,57	1,59	-	0,04	-	0,10	0,51	-	-	-	-	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	1,88	0,25	0,16	0,21	0,11	0,11	0,24	0,35	0,26	0,93	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,05	16,70	3,38	3,18	4,82	6,39	6,77	8,90	2,38	4,89	4,86	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,17	4,98	-	0,96	1	1,82	1,46	2,54	1,96	0,45	-	0,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.678,32	78,47	964,05	70,33	496,29	40,55	1.105,33	-	1.607,88	2.259,53	22,98	32,90
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,35	0,07	0,04	0,06	0,05	0,07	0,05	0,05	0,11	0,04	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,13	-	-	0,18	3,95	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,62	2,50	-	1,04	-	0,08	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,74	10,64	3,92	4,00	6,10	4,82	5,46	14,43	12,24	5,78	9,41	3,93
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,77	0,88	0,43	0,30	-	0,30	0,60	0,28	-	-	1,98	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,98	1,39	1,00	0,88	1,48	1,43	1,80	2,60	1,04	1,97	2,73	0,66
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,14	5,58	-	-	-	-	0	-	-	-	-	3,27
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,49	-	28,21	39,65	17,99	48,15	25,24	52,14	30,36	25,35	68,88	22,52
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	67,67	67,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	8,60	1,02	0,73	1,00	1,21	0,90	1,68	0,55	1,41	0,51	0,95
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	-	0,00	0,20	-	0,18	0,23	-	0,01	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.310,17	53,06	84,14	368,01	133,27	209,69	321,80	189,84	193,93	175,66	152,23	428,55
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	44,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,41
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	-	-	-	0,78	-	2,55	-	0,02	0,76	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	601,04	2,93	12,49	11,70	146,34	182,79	18,37	18,12	125,53	71,56	-	11,22

Biểu 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC HUYỆN SÔNG HÌNH -
TỈNH PHÚ YÊN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ- 213/QĐ- UBND, ngày 29/01/2022)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		89.262,01	89.262,01	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.299,42	76.321,54	2.022,13	102,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.417,09	2.055,44	-361,65	85,04
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.854,64	1.447,19	-407,45	78,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.557,97	26.101,66	9.543,69	157,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.592,12	13.197,44	-4.394,68	75,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.173,38	20.948,29	-225,10	98,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.522,07	13.777,60	-1.744,47	88,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.936,57	5.510,18	-426,38	92,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	106,36	112,74	6,38	106,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	930,42	128,37	-802,05	13,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.855,40	12.339,43	-2.515,97	83,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.555,39	1.029,13	-526,26	66,17
2.2	Đất an ninh	CAN	4,89	2,40	-2,49	49,06
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,55	3,52	-17,03	17,11
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93,00	8,70	-84,30	9,35
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	233,08	58,85	-174,23	25,25
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,44	22,03	-9,41	70,07
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,15	6,44	-199,71	3,13
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9.555,90	8.371,91	-1.184,00	87,61
-	Đất giao thông	DGT	1.489,05	971,41	-517,64	65,24
-	Đất thủy lợi	DTL	989,33	540,57	-448,76	54,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,49	2,57	-5,91	30,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,10	4,65	-1,45	76,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,88	65,05	-8,83	88,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32,34	15,17	-17,17	46,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.794,56	6.678,32	-116,25	98,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,93	0,00	99,58
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,00		-15,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,58	4,13	-14,45	22,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,61	3,62	0,01	100,21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	119,30	80,74	-38,57	67,67
-	Đất chợ	DCH	4,74	4,77	0,03	100,63
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,69	16,98	1,28	108,18
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,25	9,14	-33,11	21,64
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,34	358,49	-120,85	74,79
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	232,20	67,67	-164,53	29,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,52	18,56	-3,95	82,44
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	1,57	0,29	122,44
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,63	0,62	-0,01	98,72
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.269,00	2.310,17	41,17	101,81
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	49,15		100,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	42,96	4,11	-38,84	9,58
3	Đất chưa sử dụng	CSD	107,19	601,04	493,85	560,71

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SÔNG HINH - TỈNH PHÚ YÊN

cv2597

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	DT cấp huyện xác định, xác định bổ sung so với chi tiêu nhân bổ	Tổng diện tích năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính										
						Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	TT Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)			89.262,01	89.262,01	3.161,58	3.824,01	2.998,91	5.167,03	5.257,65	7.115,24	10.231,60	15.465,51	25.303,24	7.990,93	2.746,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.734	-261,04	75.472,96	2.610,34	2.637,86	2.311,01	4.369,92	4.678,15	5.407,61	9.462,41	11.745,90	22.705,30	7.478,28	2.066,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.337	-816,06	2.520,94	176,44	228,34	215,83	150,07	318,65	188,80	306,35	418,10	124,46	149,60	244,31
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.955	0,00	1.955,00	57,90	134,13	201,12	112,53	293,38	134,95	255,65	377,20	124,46	137,53	126,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		17.893,58	17.893,58	1.499,93	1.829,48	1.335,68	2.112,08	1.172,88	1.543,30	2.683,21	1.714,76	862,58	1.974,74	1.164,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.997	-50,0	17.947,02	903,08	396,44	739,07	1.791,16	1.072,23	1.376,60	4.866,32	1.968,36	797,77	3.536,81	499,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.444	0,0	20.444,00	-	-	-	-	12,00	-	977,20	4.822,40	14.632,40	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.980	0,0	15.980,00	-	79,90	-	290,90	2.086,54	2.242,10	500,50	2.763,15	6.259,60	1.655,21	102,10
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		5.163,55	5.163,55	-	-	-	-	-	-	-	1.168,39	3.323,10	672,06	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		110,13	110,13	5,57	7,99	0,43	3,72	5,12	7,13	36,18	12,50	13,49	11,71	6,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		577,29	577,29	25,32	95,71	20,00	22,00	10,72	49,69	92,65	46,63	15,00	150,22	49,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.424	261,05	13.685,05	550,11	1.181,28	685,61	780,70	540,11	1.697,50	756,06	3.716,66	2.591,50	512,65	672,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.555	30,00	1.585,00	11,30	-	4,05	-	7,00	12,83	5,18	1.489,89	54,75	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9	0,09	9,09	7,90	0,08	0,15	0,12	0,20	0,12	0,12	0,09	0,10	0,09	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	21	0,00	21,00	-	-	2,23	-	-	-	-	-	-	-	18,77
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43	0,00	43,00	7,32	1,59	1,36	0,80	0,45	7,48	7,67	7,61	1,69	4,43	2,60
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	125	0,00	125,00	3,33	3,00	28,08	0,69	7,25	15,05	10,26	11,79	3,00	4,00	38,55
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31	0,00	31,00	3,26	-	14,42	7,50	1,61	-	4,22	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		190,58	190,58	9,78	1,33	24,66	7,20	55,38	31,23	18,82	6,57	5,70	29,91	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.730	0,00	8.730,00	277,86	1.054,15	198,10	605,86	204,96	1.277,56	454,97	1.967,81	2.318,63	223,52	146,58
-	Đất giao thông	DGT	1.129	0,00	1.129,00	127,42	65,65	82,60	76,39	92,42	129,24	217,51	126,75	39,21	101,48	70,32
-	Đất thủy lợi	DTL		590,69	590,69	21,55	10,85	26,79	8,05	54,41	18,16	180,85	208,14	2,52	54,07	5,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	0,00	8,00	3,14	-	0,04	-	0,43	1,51	-	0,13	-	2,42	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9	-2,89	6,11	2,99	0,25	0,34	0,21	0,11	0,30	0,22	0,35	0,26	0,93	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74	0,00	74,00	16,10	3,04	4,51	5,04	6,71	7,67	14,54	2,90	4,58	6,16	2,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24	0,00	24,00	6,29	1,40	1,51	0,87	1,50	4,04	3,05	2,88	0,65	1,00	0,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.345	419,20	6.764,20	85,00	964,05	75,49	496,90	41,25	1.106,33	20,13	1.613,18	2.259,53	41,11	61,22
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2	0	2,00	0,45	0,14	0,14	0,16	0,15	0,17	0,15	0,15	0,21	0,14	0,15
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3		3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29	0,00	29,00	-	4,00	0,60	11,25	2,00	2,40	3,50	-	1,00	4,00	0,25
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4	-0,28	3,72	2,50	-	1,04	-	0,18	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80	10,00	90,00	11,54	4,32	4,60	7,00	5,52	6,26	14,74	13,34	7,17	10,21	5,29
-	Đất chợ	DCH		6,30	6,30	0,88	0,43	0,45	-	0,30	1,48	0,28	-	0,50	1,98	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		15,17	15,17	1,65	1,07	0,55	1,35	1,33	1,79	2,56	1,27	1,03	1,86	0,71
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV		25,61	25,61	11,26	0,50	0,75	-	0,67	1,46	1,32	0,67	1,72	2,44	4,82
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	413	0,00	413,00	-	33,98	44,98	21,75	57,00	31,58	58,62	35,25	29,55	73,85	26,44
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	91	0,00	91,00	91,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23	-1,09	21,91	8,69	0,94	0,73	0,88	1,01	1,45	1,68	0,45	0,93	4,32	0,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0,35	1,35	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN		0,62	0,62	-	-	0,20	-	0,18	0,23	-	0,01	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2.289,62	2.289,62	50,06	84,14	364,86	133,27	202,57	316,22	189,84	193,93	173,96	152,23	428,55
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		49,15	49,15	44,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,41
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		42,96	42,96	20,60	0,50	0,50	1,28	0,50	0,50	0,80	1,32	0,45	16,00	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104	0,00	104,00	1,14	4,87	2,29	16,41	39,39	10,13	13,12	2,96	6,43	-	7,27
II	Khu chức năng															
1	Đất đô thị	KDT	3.186	-24,42	3.161,58	3.161,58										
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	37.980	0,00	37.980,00	2.449,26	2.344,93	2.283,00	3.992,20	2.551,96	3.064,58	7.881,86	4.141,44	1.801,82	5.674,31	1.794,65
3	Khu lâm nghiệp	KLN	36.424	0,00	36.424,00		79,90		290,90	2.098,54	2.242,10	1.477,70	7.585,55	20.892,00	1.655,21	102,10
4	Khu du lịch	KDL	35	0,00	35,00	6,59			0,72		6,73	6,90	6,21	1,52	3,98	2,34
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	21	0,00	21,00			2,23								18,77
6	Khu đô thị	DTC	430		430,00	430,00										
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	218	0,00	218,00	45,69	13,21	16,68	8,69	19,61	15,93	28,35	17,20	11,50	29,71	11,42
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.010		2.010,00		133,00	158,00	183,00	173,00	184,00	400,00	224,00	108,00	320,00	127,00

Biểu 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP XÃ CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH - TỈNH PHÚ YÊN**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hình	TT Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.300,60	115,04	25,46	86,39	35,79	68,69	87,03	100,41	596,29	21,16	92,02	72,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,16	8,49	1,28	1,07	0,80	2,98	1,91	0,20	4,11	-	0,34	1,98
	<i>Trong đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,24</i>	<i>0,48</i>	<i>-</i>	<i>0,12</i>	<i>0,35</i>	<i>1,64</i>	<i>0,15</i>	<i>-</i>	<i>2,87</i>	<i>-</i>	<i>0,24</i>	<i>0,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	524,22	73,37	17,61	57,86	23,68	28,56	36,57	32,80	142,58	14,05	47,35	49,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	304,08	32,89	6,27	27,46	8,47	35,75	43,54	56,62	28,53	5,77	44,23	14,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	202,20	-	-	-	-	-	-	9,40	192,80	0,00	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	245,23	-	-	-	2,66	1,40	5,00	1,20	227,70	1,22	0,05	6,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,71	0,29	0,30	-	0,18	-	0,01	0,19	0,57	0,12	0,05	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		671,39	0,70	-	1,00	-	1,60	2,90	189,89	332,10	143,20	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,30	0,70	-	1,00	-	1,60	2,90	-	2,10	-	-	-
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	357,97	-	-	-	-	-	-	189,89	25,00	143,08	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	305,12	-	-	-	-	-	-	-	305,00	0,12	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,01	0,33	0,27	0,17	0,13	1,27	2,16	0,28	0,00	1,08	0,07	0,25

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP XÃ CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH - TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hình	Xã Ea Bía
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng (1+2)		497,04	1,79	7,62	9,41	129,93	143,40	8,24	5,00	122,57	65,13	3,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	449,72	0,38	6,00	0,00	128,15	118,40	2,86	4,30	120,90	65,13	3,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,00	-	-	-	-	8,00	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8,00	-	-	-	-	8,00	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,96	-	5,00	-	15,50	65,00	2,86	2,00	-	-	3,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,31	0,38	1,00	-	110,00	35,40	-	1,50	15,90	65,13	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	117,65	-	-	-	2,65	10,00	-	-	105,00	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,80	-	-	-	0,00	-	-	0,80	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,32	1,41	1,62	9,41	1,78	25,00	5,38	0,70	1,67	0,00	0,35
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,35	-	-	8,35	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	33,11	-	-	-	1,54	25,00	5,00	-	1,57	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,61	0,52	0,12	0,20	0,24	-	0,38	0,70	0,10	0,00	0,35
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2,28	0,19	0,12	0,20	0,24	-	0,38	0,70	0,10	0,00	0,35
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,33	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,95	-	1,50	0,45	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89	0,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,41	-	-	0,41	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Chu chuyển các loại đất đến năm 2024																							
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	HNK	NHK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DGT	DTL	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		89.262,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.321,54	75.020,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.055,44	-	2.023,58	-	-	-	-	-	8,30	-	-	-	-	0,40	-	0,10	-	-	0,20	1,35	-	-	5,10	2,87	
-	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	1.447,19	-	-	1.438,05	-	-	-	-	2,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,41	0,39	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.101,66	-	-	483,06	-	17.647,65	-	-	4.714,58	10,63	2.499,48	-	-	222,04	-	118,97	2,80	15,13	8,60	46,74	7,81	62,24	62,97	40,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.197,44	-	-	5,40	-	-	-	-	12.481,53	-	180,87	-	-	225,56	-	22,10	2,70	2,35	19,95	19,91	5,76	57,82	49,47	4,48	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	-	-	-	-	-	-	151,97	206,00	20.085,37	302,75	-	-	-	-	192,00	-	-	-	-	-	-	10,20	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,60	-	-	-	-	-	-	-	305,00	348,00	12.879,25	-	-	0,12	-	222,70	-	-	-	-	-	-	2,66	11,82	-
-	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.510,18	-	-	-	-	-	-	-	-	346,63	-	5.163,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,74	-	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	110,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.339,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.337,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.029,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.029,13	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,40	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,44	-	-	-	0,04	-	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,85	-	-	-	-	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,47	-	-	-	-	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	9,08	12,45	-	-	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44	-	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,32	-	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.371,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất giao thông	DGT	971,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	971,13	-	
-	Đất thủy lợi	DTL	540,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	539,95	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	0,02	-	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	4,11	-	-	-	0,67	-	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.678,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	-	
-	Đất chợ	DCH	4,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	0,08	-	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	8,69	-	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	67,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,31	-	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	2.310,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	16,98	-	3,37	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,11	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	601,04	-	-	8,00	-	-	-	93,96	229,31	-	117,65	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-	8,35	33,11	2,28	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	376,30	-	-	8,00	-	-	-	91,22	154,51	-	3,73	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	31,57	2,14	-	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	224,74	-	-	-	-	-	-	2,74	74,80	-	113,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,35	1,54	0,14	-	
	Cộng tăng		1.799,94	452,02	497,36	516,95	-	245,93	-	245,93	5.465,49	358,63	3.100,75	-	-	448,92	1.347,92	555,87	6,69	17,48	34,57	68,53	21,92	185,26	157,87	50,74	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030		89.262,01	75.472,96	2.520,94	1.955,00	565,94	17.893,58	17.893,58	6.012,22	17.947,02	20.444,00	15.980,00	5.163,55	110,13	577,29	13.685,05	1.585,00	9,09	21,00	43,00	125,00	31,00	190,58	1.129,00	590,69	

10 HUYỆN SÔNG HINH - TỈNH PHÚ YÊN

030																									Đơn vị tính: ha		
DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	BCS	DCS	Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.799,94	-	89.262,01	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300,60	-848,59	75.472,96	
-	0,06	0,67	-	0,21	-	-	-	-	0,13	-	-	0,79	7,41	3,27	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	31,86	465,50	2.520,94	
-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	0,17	3,35	0,13	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	9,14	507,81	1.955,00	
4,02	1,43	9,21	4,03	43,20	0,70	3,00	14,62	0,10	7,17	1,00	0,27	7,96	20,05	18,69	3,79	-	-	-	-	19,70	-	-	-	8.454,01	-8.208,09	17.893,58	
1,16	-	5,99	4,77	34,27	0,37	-	10,05	-	2,42	0,65	0,23	4,76	27,25	5,57	0,75	-	-	-	-	21,30	-	-	-	715,91	4.749,58	17.947,02	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	862,92	-504,29	20.444,00	
-	-	-	-	8,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	898,35	2.202,40	15.980,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	346,63	-346,63	5.163,55	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	1,20	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,61	-2,61	110,13	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	448,92	577,29	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,30	1.345,62	13.685,05	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	555,87	1.585,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,69	9,09	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,48	21,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	34,31	43,00	
-	-	0,77	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,38	66,15	125,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,95	8,97	31,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,12	184,14	190,58	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,91	358,09	8.730,00	
-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	157,59	1.129,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	50,12	590,69	
2,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,54	5,43	8,00	
-	4,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	1,46	6,11	
-	-	57,26	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	0,67	1,94	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,79	8,95	74,00	
0,36	-	-	13,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,56	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	8,83	24,00	
-	-	-	-	6.678,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,88	6.764,20	
-	-	-	-	-	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,07	2,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	3,00	
-	-	-	-	-	-	-	4,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,87	29,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	3,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	3,72	
-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	80,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	9,26	90,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	1,53	6,30	
-	0,33	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	14,38	0,44	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,60	-1,81	15,17	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,47	25,61	
-	-	0,03	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	0,20	349,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,03	54,51	413,00	
-	-	0,07	0,16	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,60	23,33	91,00	
0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	17,37	-	-	-	-	-	-	-	-	1,19	3,35	21,91	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-0,22	1,35	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.289,62	-	-	-	-	-	20,55	-20,55	2.289,62	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,15	-	-	-	-	-	-	49,15	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,61	1,44	-	-	-	-	-	-	0,96	-	-	-	3,16	38,84	42,96	
0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	1,95	0,89	-	-	-	-	-	-	104,00	-	-	497,04	-497,04	104,00	
0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	1,95	0,89	-	-	-	-	-	-	-	80,75	-	295,55	-295,55	80,75	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,26	201,49	-201,49	23,26	
5,97	1,82	16,74	10,04	85,88	1,07	3,00	24,87	0,10	9,72	1,65	0,79	16,47	63,54	28,93	4,54	-	-	-	-	42,00	-	-	-	x	x	x	
8,00	6,11	74,00	24,00	6.764,20	2,00	3,00	29,00	3,72	90,00	6,30	15,17	25,61	413,00	91,00	21,91	1,35	0,62	2.289,62	49,15	42,96	104,00	80,75	23,26	x	x	x	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SÔNG HINH - TỈNH PHÚ YÊN

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
1	Đất nông nghiệp								
a	Mở rộng đất trồng lúa nước	LUC							
-	Mở rộng đất trồng lúa nước tại buôn Lê Diêm, La Bách (tưới từ kênh tưới hồ La Bách)	LUC	Hai Riêng	50,00			50,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước buôn Học (tưới từ trạm bơm buôn Học)	LUC	Ea Lâm	60,00	60,00		60,00	0,00	Dẫn đã canh tác lúa 2 vụ (chưa thống kê vào đất LUC)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước buôn Bai (tưới từ trạm bơm Ea Lâm 2)	LUC	Ea Lâm	65,00	65,00		65,00	0,00	Dẫn đã canh tác lúa 2 vụ (chưa thống kê vào đất LUC)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước Buôn Mả Vôi (tưới từ trạm bơm Mả Vôi)	LUC	Đức Bình Tây	45,00			45,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân ủi đồng ruộng buôn Bàu (tưới từ trạm bơm buôn Bàu)	LUC	Ea Bá	30,00			30,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước (khu vực sau Nhà máy thủy điện Sông Hinh)	LUC	Son Giang	22,00			22,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước (Bình Giang 15 ha, Chí Thán 7 ha) lấy nước từ các hợp thủy	LUC	Đức Bình Đông	22,00			22,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân ủi đồng ruộng tại buôn Bàu (giáp chân hồ buôn Đức)	LUC	Ea Trol	23,00			23,00	0,00	Đề nghị Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213) để đảm bảo chỉ tiêu cấp trên phân bổ
-	Mở rộng đất trồng lúa nước (tưới từ trạm bơm hồ trung tâm và buôn Krông xã Ea Bia)	LUC	Ea Bia	70,00			70,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa thôn Đồng Phú (tưới từ trạm bơm Đồng Phú và kênh thủy lợi Sông Ba Hạ giai đoạn 3)	LUC	Đức Bình Tây	30,00			55,00	25,00	Điều chỉnh lại khu vực và diện tích tưới theo PA tưới nước của trạm bơm Đồng Phú
b	Mở rộng đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
-	Khai thác từ đất chưa sử dụng	HNK	Ea Lâm, Ea Bá, Son Giang, Đức Bình Đông, Ea Bía	86,10			93,96	7,86	Điều chỉnh bổ sung diện tích đưa vào sử dụng và địa bàn (địa bàn cũ: Ea Lâm, Ea Bá, Son Giang, Ea Trol)
c	Mở rộng đất trồng cây lâu năm	CLN							
-	Chuyển đổi từ đất trồng lúa	CLN	TT, Đức Bình Tây, Son Giang, Đức Bình Đông, Ea Trol	8,30			8,30	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm (trong đó vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến hoa quả và đóng gói trái cây xuất khẩu 300,0 ha)	CLN	11 xã, thị trấn	5.002,50			5.002,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển từ đất rừng phòng hộ ngoài ranh giới 3 loại rừng (Ea Bar: 60,4 ha; Ea Trol: 489,83 ha; Sông Hinh 120,36 ha)	CLN	Ea Bar, Ea Trol, Sông Hinh	193,00			670,59	477,59	Chưa thực hiện, Điều chỉnh lại ranh theo KQ 03 loại rừng (QĐ 658/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của tỉnh Phú Yên)
	Chuyển từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh (đất Công ty cà phê Ea Bá bàn giao cho địa phương quản lý)	CLN	Ea Bar	1,60	1,60		1,60	0,00	Đang triển khai
-	Chuyển từ đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	CLN	Son Giang	0,70	0,70		0,70	0,00	Đang triển khai.
-	Khai thác từ đất chưa sử dụng (thị trấn 0,38 ha; Ea Lâm 1,0 ha; Ea Bá 111,0 ha; Son Giang 35,0 ha; Ea Bar 1,5 ha; Ea Trol 15,9 ha; Sông Hinh 65,13 ha)	CLN	Sông Hinh	229,31			229,31	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển từ đất rừng sản xuất ngoài ranh giới 3 loại rừng (Đức Bình Đông 59,19 ha; Ea Bá 14,87 ha; Ea Bar 407,86 ha; Ea Bía 26,43 ha; Ea Lâm 96,0 ha; Ea Ly 93,63 ha; Ea Trol 1.232,03 ha; Sông Hinh 280,03 ha; Son Giang 12,53 ha).	CLN	09 xã, thị trấn	305,00			2.222,57	1.917,57	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng (địa điểm cũ: Sông Hinh)
d	Mở rộng đất phòng hộ	RPH							

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
	Chuyển đổi từ đất rừng sản xuất sang (Ea Bar: 56,55 ha; Ea Trol: 88,94 ha; Sông Hinh: 635,61 ha; Sơn Giang: 1,37 ha).	RPH	Ea Bar, Ea Trol, Sông Hinh, Sơn Giang	692,00			782,47	90,47	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng (địa điểm cũ: Ea Trol, Sông Hinh, Sơn Giang)
	Điều chỉnh từ đất nằm ngoài ranh giới 03 loại rừng sang đất rừng phòng hộ tại 2 xã (Ea Trol: 10,67 ha; Sông Hinh: 11,15 ha).	RPH	Ea Trol, Sông Hinh				21,82	21,82	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng.
e	Mở rộng đất rừng sản xuất	RSX							
-	Khai thác từ đất chưa sử dụng (Ea Bá 2,65 ha; Sơn Giang 10,0 ha; Ea Trol 87,0 ha)	RSX	Ea Bá, Sơn Giang, Ea Trol	117,65			117,65	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp (Đức Bình Đông 47,60 ha; Ea Bá 53,48 ha; Ea Bar 17,83ha; Ea Lâm 31,80 ha; Ea Ly 35,87 ha; Ea Trol 335,84 ha; Sông Hinh 41,01 ha; Sơn Giang 56,98 ha).	RSX	Trừ xã Đức Bình Tây, Ea Bia và thị trấn	3.027,35			620,41	-2.406,94	Rà soát theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng. (địa điểm cũ: trừ Đức Bình Tây và Thị trấn)
	Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang (Xã Ea Trol là 32,71 ha và xã Sông Hinh là 26,74 ha)	RSX	Ea Trol, Sông Hinh				59,54	59,54	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng
f	Đất nông nghiệp khác	NKH							
-	Trang trại chăn nuôi buôn Bai	NKH	Ea Lâm	12,00			7,00	-5,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Ea Lâm	15,00			10,00	-5,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Đức Bình Tây				15,00	15,00	UBND điều chỉnh bổ sung
-	Trang trại nông nghiệp buôn Ken	NKH	Ea Bá	18,60			18,60	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Trang trại bò công nghệ cao	NKH	Đức Bình Đông	10,00			10,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Sân tập kết nông sản tại thôn Hiệp Hòa	NKH	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Trang trại chăn nuôi thôn Ea Din	NKH	Ea Bar	35,00	31,01		31,01	-3,99	Đã có chủ trương (QĐ số 1149/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện
-	Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Bar 2	NKH	Ea Bar	21,62	21,49		21,49	-0,13	Đã có chủ trương (QĐ số 1106/QĐ-UBND, ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện
-	Trang trại chăn nuôi buôn Trinh	NKH	Ea Bar	20,00			20,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trang trại chăn nuôi Ea Trol 3	NKH	Ea Trol	53,00	21,14		21,14	-31,86	Đã có chủ trương (QĐ số 1143/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh), đang thực hiện; Điều chỉnh đưa ra khỏi QH 2030 phần diện tích không thực hiện.
-	Trang trại chăn nuôi Tổ Hợp Xanh	NKH	Ea Ly	45,00	26,27		26,27	-18,73	Đã có chủ trương (QĐ số 1145/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện. Điều chỉnh diện tích theo chủ trương đầu tư
-	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao Sông Hinh 1	NKH	Ea Ly	67,00			67,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030 (nhà đầu tư đang triển khai các thủ tục pháp lý về đầu tư)
-	Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ	NKH	Ea Ly	28,22	20,24		20,24	-7,98	Đã có chủ trương (QĐ số 1148/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện. Điều chỉnh diện tích theo chủ trương đầu tư
-	Khu vực nuôi chim yến tập trung	NKH	Ea Bia	46,10			46,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất nông nghiệp khác (vườn ươm cây giống thửa 38 tờ số 2)	NKH	Ea Bia	0,25			0,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu vực nuôi chim yến	NKH	Hải Riêng				18,00	18,00	UBND TT điều chỉnh bổ sung (NHK)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Khu vực nuôi chim yến	NKH	Sông Hinh				10,00	10,00	UBND xã Sông Hinh (TTr số 15/TTr-UBND, ngày 26/2/2024)
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Đức Bình Tây				26,79	26,79	UBND xã đề nghị
-	Khu vực nuôi chim yến và chuồng trại chăn nuôi hộ gia đình (Hai Riêng 5 ha; Ea Lâm 3,0 ha; Đức Bình Tây 5,0 ha; Ea Bá 7,0 ha; Sơn Giang 10,0 ha; Đức Bình Đông 10,0 ha; Ea Bar 10,0 ha; Ea Trol 13,0 ha; Sông Hinh 5,0 ha; Ea Ly 26 ha; Ea Bia 3,0 ha)	NKH	9 xã, thị trấn Ea Ly, Hai Riêng	180,00			119,00	-61,00	Điều chỉnh diện tích
2	Đất phi nông nghiệp								
a	Đất quốc phòng	CQP							
-	Thao trường bắn cụm xã tại buôn Trinh	CQP	Ea Bar	4,20	4,20		4,20	0,00	Đang triển khai; Điều chỉnh lại mốc ranh giới
-	Khu vực quốc phòng 2 tại Hòn Cồ (<i>không tính diện tích tăng thêm</i>)	CQP	Ea Trol	25,00	25,00		25,00	0,00	Đang triển khai hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Khu vực quốc phòng 3 tại buôn Bàu (Sở chỉ huy cơ bản huyện)	CQP	Ea Trol	300,00			300,00	0,00	Điều chỉnh lại mốc ranh giới
-	Thao trường huấn luyện huyện Sông Hinh	CQP	Ea Trol				30,00	30,00	Điều chỉnh bổ sung theo đề nghị của BCHQS huyện
-	Khu vực quốc phòng 4	CQP	Ea Trol	206,70			206,70	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Công trình chiến đấu 1 tại khu phố 3 (<i>hiện trạng đã có 2,32 ha</i>)	CQP	Hai Riêng	2,68	2,68		2,68	0,00	Đang triển khai
-	Thao trường huấn luyện và bắn súng bộ binh (thôn Vạn Giang)	CQP	Sơn Giang	4,00			4,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Công trình chiến đấu 2 (thôn Suối Biều)	CQP	Sơn Giang	3,00			3,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Trường bắn, thao trường huấn luyện cụm xã (thôn Tân Lập)	CQP	Đức Bình Đông	5,00			5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công trình chiến đấu 3 (thôn Tân Lập)	CQP	Đức Bình Đông	3,00			3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
b	Đất an ninh	CAN							
-	Công an huyện Sông Hinh	CAN	Chưa xác định (tạm tính chỉ tiêu chi TT Hai Riêng)				3,00	3,00	Điều chỉnh bổ sung (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Sông Hinh	CAN	Hai Riêng	1,50			2,50	1,00	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 1452/CAT-PH10, ngày 16/4/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Lâm	CAN	Ea Lâm	0,08	0,08		0,08	0,00	Đang thực hiện (hoàn thành thủ tục đất đai)
-	Trụ sở công an xã Đức Bình Tây	CAN	Đức Bình Tây	0,16	0,15		0,15	-0,01	Điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Bá	CAN	Ea Bá	0,10	0,12		0,12	0,02	(CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Sơn Giang	CAN	Sơn Giang	0,10	0,20		0,20	0,10	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Đức Bình Đông	CAN	Đức Bình Đông	0,02	0,12		0,12	0,10	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Bar	CAN	Ea Bar	0,13	0,12		0,12	-0,01	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024); Làm rõ ý kiến của Sở TNMT Cv số 892/STN, ngày 6/3/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Trol	CAN	Ea Trol	0,10	0,09		0,09	-0,01	Điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Sông Hinh	CAN	Sông Hinh	0,10	0,10		0,10	0,00	Thay đổi vị trí, nhưng vẫn thuộc đất TSC (UBND xã)
-	Trụ sở công an xã Ea Ly	CAN	Ea Ly	0,10	0,085		0,085	-0,02	Điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Bia	CAN	Ea Bia	0,10			0,12	0,02	(CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
c	Đất cụm công nghiệp	SKN							
-	Mở rộng cụm công nghiệp Hai riêng	SKN	Đức Bình Tây, Ea Bia	17,03			17,48	0,45	Điều chỉnh MR theo chỉ tiêu phân bổ
d	Đất thương mại dịch vụ	TMD							

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	TT thương mại tại phân khu 1 và 2 theo quy hoạch chung đô thị (TMDV-1, TM-4)	TMD	Hai Riêng	4,69			4,69	0,00	Chưa thực hiện, Chuyển tiếp
-	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Sông Hinh tại Khu phố 10	TMD	Hai Riêng	0,07			0,07	0,00	Chưa thực hiện do không đồng bộ QHSDD (TMD) với QH XD đô thị (DYT)
-	Cửa hàng xăng dầu Tây Hai Riêng	TMD	Hai Riêng	0,20			0,20	0,00	Chưa thực hiện, Chuyển tiếp
-	Bán đấu giá thuê đất TMDV thửa số 42 tờ bản đồ số 102	TMD	Hai Riêng	0,18			0,18	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá thuê đất TMDV (đất trường Nguyễn Du)	TMD	Hai Riêng	1,37			1,37	0,00	Chưa thực hiện, Chuyển tiếp
-	Đất thương mại dịch vụ khu đô thị hồ trung tâm	TMD	Hai Riêng	0,46			0,21	-0,25	Điều chỉnh bổ sung theo PA điều chỉnh QHCT Khu đô thị Hồ trung tâm
-	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Sông Ba Hạ	TMD	Hai Riêng				24,89	24,89	UBND thị trấn điều chỉnh bổ sung (HNK)
-	Cửa hàng xăng dầu Bắc Hai Riêng tại Khu phố 3	TMD	Hai Riêng				0,20	0,20	Vbản số 653/XDDKPY-KHĐT, ngày 18/3/2024 của Cty CP xăng dầu khí Phú Yên. (HNK)
-	Đất thương mại, dịch vụ (Khu đất Chi nhánh NH Chính sách xã hội tỉnh Phú Yên)	TMD	Hai Riêng				0,22	0,22	Tờ trình số 143/TTr-NHCS, ngày 14/3/2024 của NHCSXH tỉnh Phú Yên (Chuyển từ đất DTS)
-	Khu đất TMDV xã	TMD	Ea Lâm				3,00	3,00	Điều chỉnh bổ sung (Khu chức năng hồ hỗ trợ dịch vụ sản xuất NN)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Lâm	0,20			0,20	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030
-	Khu TMDV phía Đông Nam đường quốc lộ 19C (1 bên đường)	TMD	Đức Bình Tây	10,00			2,82	-7,18	Điều chỉnh một phần phía Bắc sang QH SKC; Phía Nam- khu Đồi Hòn 1 sang đất ONT và để lại hiện trạng. (có vị trí cụ thể theo bản đồ)
-	Trụ sở HTX nông nghiệp tại thôn Đồng Phú	TMD	Đức Bình Tây	0,20			0,20	0,00	Điều chỉnh vị trí mới. Vị trí QH cũ điều chỉnh sang QH ONT
-	Khu thương mại dịch vụ suối Ea Lbar	TMD	Ea Bá	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Bá	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp (thôn Vĩnh Lương)	TMD	Son Giang	0,26			0,26	0,00	Chưa thực hiện
-	Khu du lịch sinh thái nông nghiệp	TMD	Đức Bình Đông				19,36	19,36	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Khu du lịch sinh thái Ma Re (thôn Tân Lập)	TMD	Đức Bình Đông	5,00			20,00	15,00	Điều chỉnh thay đổi vị trí và bổ sung diện tích
-	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Sông Hinh	TMD	Đức Bình Đông	5,54			5,54	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu du lịch sinh thái khu vực suối Ea Mbar	TMD	Ea Bar	8,40			8,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất TMDV gần khu trung xã và trạm dừng nghỉ trên quốc lộ 29	TMD	Ea Bar	5,30			5,30	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí về phía đối diện (phía Bắc tuyến QL 29)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Bar	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu du lịch sinh thái tại buôn Thứ	TMD	Ea Bar				4,16	4,16	TB số 419/TB-UBND, ngày 11/10/2022 của UBND huyện Sông Hinh (Chuyển từ đất CLN)
-	Đất TMDV thôn Tân An	TMD	Ea Bar	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Điểm dừng nghỉ Buôn Đức	TMD	Ea Trol	0,40			0,40	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu du lịch sinh thái thác Draï Tang	TMD	Ea Trol	2,35		2,35	7,17	4,82	Đã thực hiện. Đề nghị bổ sung thêm diện tích 4,82 ha (CLN 4,32 ha; HNK 0,5ha)
-	Khu thương mại dịch vụ dọc đường đi thác Draï Tang	TMD	Ea Trol	15,00			15,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Trạm cân nông sản buôn Đức Mũi	TMD	Ea Trol	0,03			0,03	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Đất TMDV Buôn Đức Mũi	TMD	Ea Trol				1,00	1,00	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	Đất TMDV Buôn Đức	TMD	Ea Trol				0,73	0,73	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	Cửa hàng xăng dầu Ea Trol tại KM 135+750 (trái tuyến) QL19C	TMD	Ea Trol				0,22	0,22	Vbản số 603/XDDKPY-KHĐT, ngày 11/3/2024 của Cty CP xăng dầu khí Phú Yên.
-	Khu du lịch nghỉ dưỡng thác H'Ly	TMD	Sông Hinh	1,45	1,45		1,45	0,00	Đang triển khai
-	Trạm cân nông sản thôn Ea Ngao	TMD	Sông Hinh	0,03			0,03	0,00	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Sông Hình	0,20			0,20	0,00	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu thôn 2/4 thửa số 51 tờ bản đồ 126	TMD	Ea Ly	0,20	0,20		0,20	0,00	Đang triển khai (Cty Nam Dương)
-	Trạm cân nông sản	TMD	Ea Ly	0,04			0,17	0,13	Điều chỉnh diện tích theo bản đồ QH
-	Đất thương mại dịch vụ trong khu K3 (DV 5)	TMD	Ea Ly	0,28			0,28	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Đất TMDV theo QH chung đô thị (TM 02)	TMD	Ea Ly	12,71			12,71	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
	Đất TMDV thôn Tân Yên	TMD	Ea Ly	0,86			0,86	0,00	UBND xã đề nghị giữ nguyên theo QH, không điều chỉnh bổ sung
-	Cửa hàng xăng dầu thôn Tân Yên	TMD	Ea Ly				0,16	0,16	Điều chỉnh bổ sung (Hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Đất TMDV (Cửa hàng xăng dầu Thương Hoan)	TMD	Ea Ly				0,12	0,12	Điều chỉnh bổ sung (Hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Đất thương mại dịch vụ khu vực đồi thông	TMD	Ea Bia	1,00			1,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu du lịch khu sinh thái Thác Draí Thur	TMD	Ea Bia	8,00			8,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu du lịch khu sinh thái tại buôn Ma Sung	TMD	Ea Bia				0,18	0,18	UBND xã điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Bia	0,20			0,20	0,00	UBND xã không xác định được vị trí
e	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC							
-	Khu vực xây dựng các nhà máy sản xuất đồ da cộm CN Hai Riêng	SKC	Hai Riêng - Ea Bia	2,30			2,30	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực Công ty 25, buôn Quang Dù	SKC	Đức Bình Tây				3,00	3,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phía Bắc nhà máy chế biến gỗ	SKC	Đức Bình Tây				3,68	3,68	Điều chỉnh khu QH đất thương mại (phía Bắc nhà máy chế biến gỗ)
-	Khu vực xây dựng các cơ sở sản xuất dọc QL 19C	SKC	Đức Bình Tây	35,00			35,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu chế biến đá VLXD thông thường - mỏ đá thôn Suối Biều	SKC	Sơn Giang	0,50	0,50		0,50	0,00	Đang triển khai
-	Khu vực xây dựng nhà máy sản xuất	SKC	Sơn Giang - Đức Bình Đông	7,50			7,50	0,00	Chưa thực hiện (giữ nguyên theo QH)
-	Nâng cấp công trình cấp nước sạch Buôn Thung - Nam Giang	SKC	Đức Bình Đông - Sơn Giang	0,40	0,40		0,40	0,00	Đang thực hiện, Không thu hồi đất
-	Khu giết mổ gia súc tập trung (đường liên thôn Tân Lập - Hiệp Hòa)	SKC	Đức Bình Đông	0,50			0,50	0,00	Chưa thực hiện (giữ nguyên theo QH)
-	Xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung và viên nén thôn Tân Lập	SKC	Đức Bình Đông	8,00	8,00		8,10	0,10	Đang triển khai, điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc bản đồ
-	Nhà máy nước sạch khu vực hồ thủy điện Sông Hình	SKC	Đức Bình Đông				2,00	2,00	Điều chỉnh bổ sung (theo PA ĐC quy hoạch chung XD Khu kinh tế Nam Phú Yên)
-	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar	SKC	Ea Bar	0,26		0,16	0,16	-0,10	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Khu sản xuất kinh doanh dọc trục đường QL 19C tại buôn Thu	SKC	Ea Trol	10,00	2,91		10,00	0,00	Đang triển khai
-	Cơ sở chế biến, kinh doanh Cao su	SKC	Ea Trol				1,60	1,60	Đăng ký mới (phòng TNMT)
-	Công trình cấp nước tập trung buôn Đức Mùi	SKC	Ea Trol	0,40			0,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Ea Lâm				3,00	3,00	Điều chỉnh bổ sung (Khu chức năng hỗ trợ dịch vụ sản xuất NN)
-	Khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung thôn Tân Yên	SKC	Ea Ly	0,50			0,50	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Sơn	SKC	Ea Ly	0,30			0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Hai Riêng	SKC	Ea Bia	0,70			0,70	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Công trình cấp nước sạch buôn Nhum	SKC	Ea Bia				0,20	0,20	NQ số 72/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022 về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch ĐT công trung hạn 21-25 nguồn NS tỉnh NQ 83/NQ-HĐND huyện , ngày 21/10/2022
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu vực mỏ khoáng sản	SKC	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Sơn Giang, Ea Bar, Sông Hình, Ea Ly				2,00	2,00	Điều chỉnh bổ sung để xác định các nhà máy chế biến đa, bãi tập kết, khu nhà điều hành.
f	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Khoáng sản khu vực Mò O	SKS	Đức Bình Tây	14,86			25,00	10,14	Cập nhật diện tích theo QĐ số 866/QĐ-TTg, ngày 18/7/2023 (từ 14,86 ha lên 25 ha)
-	Fenspat buôn Ken	SKS	Ea Bá	7,50			7,50	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
g	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
-	Đá xây dựng dốc Ma Xanh 1	SKX	Hai Riêng	16,00		6,00	16,00	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030 và điều chỉnh lại ranh Doanh nghiệp trúng thầu (đang triển khai)
-	Đất san lấp tại đồi Suối Mây	SKX	Hai Riêng	1,78			1,78	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp đồi 75 buôn Bưng A	SKX	Ea Lâm	1,33			1,33	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Mỏ đất san lấp khu vực Hồ Giấy, buôn Quang Dù	SKX	Đức Bình Tây				6,10	6,10	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung
-	Đá chẻ buôn Mã Voi	SKX	Đức Bình Tây	2,98			2,98	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213) có điều chỉnh tiếp giáp đường giao thông
-	Đất san lấp buôn Quang Dù (Công ty TNHH Nhất Lam 2,43 ha, thửa 359 tờ BD 35)	SKX	Đức Bình Tây	2,43			2,43	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030 (QĐ213); Kiểm tra lại tọa độ theo CV 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện đề nghị.
-	Đá ốp lát buôn Mã Voi	SKX	Đức Bình Tây	10,00			23,65	13,65	Xác định cập nhật bổ sung tọa độ vị trí, diện tích (từ 10 ha lên 23,65 ha).
-	Đất san lấp tại buôn Ken	SKX	Ea Bá	2,00			3,00	1,00	Điều chỉnh vị trí và diện tích (lấy nguyên thửa 755 tờ 41)
-	Đất san lấp tại đồi Chư Búk buôn Bàu	SKX	Ea Bá	2,39	2,39		4,20	1,81	Công ty TNHH Nhất Lam đã trúng chỉ định thầu, đang khảo sát thăm dò. Đề nghị điều chỉnh cập nhật quy hoạch SĐĐ đến 2030 về tọa độ và diện tích thực tế (không QH trùng với diện tích đất rừng sản xuất).
-	Đất san lấp thôn Suối Biều (bổ sung thêm 5,0 ha)	SKX	Sơn Giang	7,50			7,50	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp thôn Nam Giang	SKX	Sơn Giang	5,70			5,70	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba	SKX	Sơn Giang	32,00		4,00	32,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Đất san lấp, Thôn Vĩnh Lương, xã Sơn Giang	SKX	Sơn Giang				3,20	3,20	Điều chỉnh bổ sung (có tọa độ); QĐ Số 990/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 về Cập nhật, bổ sung điểm mỏ... (diện tích 2,6 ha)
-	Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba	SKX	Đức Bình Đông	5,48		5,48	5,48	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba thôn Chí thán	SKX	Đức Bình Tây - Đức Bình Đông	8,00			8,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Mở rộng mỏ đá ốp lát Hòn Gộp (Công ty Hùng Dũng) chuyển từ SKS sang 5,47 ha	SKX	Đức Bình Đông	8,43			8,43	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030 (QĐ213); Lưu ý tọa độ Theo CV 2144/CV-UBND huyện
-	Đá ốp lát Suối Châu	SKX	Đức Bình Đông	4,00			4,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Mỏ đất thôn Bình Giang, xã Đức Bình Đông	SKX	Đức Bình Đông				6,47	6,47	Điều chỉnh bổ sung; Thuộc DM không đấu giá quyền khai thác theo QĐ số 844/QĐ-UBND. Ngày 18/7/2022.
-	Đá chẻ núi Chư Ma buôn Trinh	SKX	Ea Bar	5,32			5,32	0,00	Rà soát trên bản đồ với diện tích quy hoạch
-	Đất san lấp buôn Chung	SKX	Ea Bar	6,50			6,50	0,00	UBND xã đề nghị giữ nguyên diện tích theo QH2030 (QĐ213) và điều chỉnh dịch chuyển vị trí lên phía Tây Bắc để đảm bảo trữ lượng.
-	Đất san lấp thôn Tân An	SKX	Ea Bar	7,00			7,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp đồi bãi 4 buôn Bàu	SKX	Ea Trol	1,57			1,57	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp buôn Ly	SKX	Ea Trol	5,00			5,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Đất san lấp tại đồi ông Cẩn thôn Hòa Sơn	SKX	Sông Hình	4,20			4,20	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Cát bồi thôn Bình Yên, xã Sông Hình	SKX	Sông Hình				1,50	1,50	Điều chỉnh bổ sung (có tọa độ)
-	Mỏ đất đồi Hòn 1 thôn Tân Yên	SKX	Ea Ly	3,59			3,59	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Đá xây dựng tại buôn Zô	SKX	Ea Ly	6,00			6,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đá granit thôn 2/4 (khu vực 1, 2, 3)	SKX	Ea Ly	5,78			75,00	69,22	Bổ sung theo QĐ số 1626/QĐ-TTg, ngày 15/12/2023 của TTCP về Phê duyệt QH thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại KS làm VLXD thời kỳ 2021-3030, tầm nhìn 2050;
-	Mỏ đất đầu buôn Zô (Thửa19,24,Tờ 46)	SKX	Ea Ly				2,00	2,00	Điều chỉnh bổ sung (có tọa độ)
h	Đất giao thông	DGT							
-	Mở rộng QL 29 (QH giao thông của tỉnh)	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông, Ea Bía, Hai Riêng, Ea Bar, Ea Ly	35,30			35,30	0,00	Đề nghị điều chỉnh lộ giới QH theo tìm đường hiện trạng khu trung tâm xã Ea Ly
-	Mở rộng QL 19C (QH giao thông của tỉnh)	DGT	Ea Bía, ĐB Tây, Ea Trol, Sông Hình	29,20			29,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng đường Đông Trường Sơn	DGT	Ea Ly, Ea Bar, Ea Lâm	12,65			12,65	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 61 (Ea Trol đi Ea Bar) giao thông tỉnh	DGT	Ea Trol, Ea Bar	9,78			9,78	0,00	Chưa thực hiện
-	Tuyến ĐT.650 nối dài (kết nối với Quốc lộ 25 và Quốc lộ 29)	DGT	Sơn Giang	2,54			4,54	2,00	Điều chỉnh theo QH tỉnh Phú Yên tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg, ngày 30/12/2023 (tên cũ: Mở rộng ĐH 62 (QH giao thông của tỉnh)); Điều chỉnh Mở rộng, chiều dài, tên tuyến (phân cấp tuyến đường-đường giao thông tỉnh lộ)
-	Mở rộng ĐH 63 (từ QL 29 đến đường Đông Trường Sơn) QH giao thông của tỉnh	DGT	TT, Ea Bá, Ea Lâm	10,46			10,46	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng đường ĐH 64 (QH GT tỉnh)	DGT	Ea Trol, Đức Bình Đông	9,17			9,17	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 65 (Ea Bía đi Ea Trol) giao thông tỉnh	DGT	Ea Trol, Ea Bía	3,55			3,55	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 67 (Ea Bá đi Ea Bar) QH giao thông tỉnh	DGT	Ea Bá, Ea Bar	6,10			6,10	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 68 (Ea Bía đi thị trấn) giao thông tỉnh	DGT	TT, Ea Bía	2,35			2,35	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 70B (QH giao thông của tỉnh)	DGT	Đức Bình Tây	2,00			2,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 70C (QH giao thông tỉnh)	DGT	Ea Bar	6,00			6,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 70D (QH giao thông tỉnh)	DGT	Ea Bar	4,95			4,95	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23)	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông, Ea Bía, Ea Trol, Ea Bar	87,50			87,50	0,00	Chưa thực hiện
-	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá)	DGT	Ea Bá, Ea Bar	17,00	17,00		17,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly	DGT	Ea Bar, Ea Ly	11,00	11,00		11,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông	19,00	19,00		19,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bía đi xã Đức Bình Tây	DGT	Ea Bía, Đức Bình Tây	13,00	13,00		13,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	ĐA cơ sở hạ tầng QH dân cư và công trình công cộng khu phố 7	DGT	Hai Riêng	0,27	0,27		0,27	0,00	Đang triển khai
-	Đường Nguyễn Công Trứ nối dài	DGT	Hai Riêng	0,10	0,08		0,10	0,00	Đang triển khai
-	Đường Nguyễn Du	DGT	Hai Riêng	1,70	1,56		1,66	-0,04	Đang triển khai
-	Đường giao thông đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp đường QL 29 khu phố 9	DGT	Hai Riêng	6,00			6,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	DGT	Hai Riêng	7,15			7,15	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ Nguyễn Du đến Nguyễn Văn Cừ)	DGT	Hai Riêng	1,00			1,00	0,00	Đang triển khai
-	Đường Hoàng Văn Thụ nối dài	DGT	Hai Riêng	4,82			4,82	0,00	Chưa thực hiện

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Đường Võ Trứ nối dài đến KP 8 (Hoàng Hoa Thám)	DGT	Hai Riêng	1,65			1,65	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng đường Lê Quý Đôn	DGT	Hai Riêng	0,20			0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông theo quy hoạch chung đô thị (N1 đến N21)	DGT	Hai Riêng	20,10			20,10	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông theo quy hoạch chung đô thị (D1 đến D18)	DGT	Hai Riêng	22,42			22,42	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông trong khu đô thị Hồ trung tâm	DGT	Hai Riêng	7,80			9,43	1,63	Điều chỉnh lại theo PA điều chỉnh QHCT
-	Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn	DGT	Hai Riêng - Ea Bia	7,00	7,00		7,00	0,00	Đang triển khai
-	Đường giao thông sau lô 2 khu dân cư KP 7 và 8 (nối đường trong quy hoạch đô thị)	DGT	Hai Riêng	1,61			1,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đường đi khu sản xuất khu phố 9, 10	DGT	Hai Riêng	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hạ tầng khu dân cư khu phố 8	DGT	Hai Riêng	1,64			1,64	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Nam thị trấn	DGT	Hai Riêng	1,25			1,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ QL29 đi buôn Diêm	DGT	Hai Riêng	1,60			1,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Hai Riêng	10,00			10,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bến thủy nội địa Sông Ba	DGT	Ea Lâm	0,20			0,42	0,22	Bổ sung theo Đề xuất Sở GTVT (Điều chỉnh tên; Tên cũ: Bến ngang sông Ba)
-	Đường từ KTDC buôn Bưng A đến khu TĐC buôn Bai	DGT	Ea Lâm	0,40			0,40	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường từ khu giãn dân buôn Bưng A đi đôi 75	DGT	Ea Lâm	0,40	0,40		0,40	0,00	Đang triển khai
-	Đường lên đôi 75 (nhà Ma Sỏi lên đôi 75)	DGT	Ea Lâm	0,51			0,60	0,09	Điều chỉnh lại tuyến (UBND xã đã cung cấp hướng tuyến)
-	Đường nội đồng từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đến giáp đường nội đồng đôi 75	DGT	Ea Lâm	1,84	1,28		1,84	0,00	Đang triển khai
-	Đường từ Trang trại Ea Lâm đến giáp suối Đá	DGT	Ea Lâm				0,96	0,96	Điều chỉnh bổ sung (tuyến cũ thuộc trong phạm vi của trại heo)
-	Tuyến đường nội đồng từ đường Trường Sơn Đông đi giáp ranh giới xã Ea Bar	DGT	Ea Lâm				0,18	0,18	Điều chỉnh bổ sung
-	Tuyến đường từ khu sản xuất Buôn Gao đến giáp đường Trường Sơn Đông	DGT	Ea Lâm				2,40	2,40	Điều chỉnh bổ sung
-	Các tuyến đường giao thông trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Lâm	5,50			5,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đường số 9 lên 12 m	DGT	Đức Bình Tây	1,50			1,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Đức Bình Tây	8,00			8,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội vùng cánh đồng buôn Ken đến rẫy Y Ngó	DGT	Ea Bá	0,60			0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213), điều chỉnh tên tuyến đường và bổ sung chiều dài tuyến
-	Đường nội đồng buôn Bá dài 1,5 km	DGT	Ea Bá	0,80			0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng qua khu giãn dân buôn Ken đến rẫy ông Ma Điệp	DGT	Ea Bá	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213), Điều chỉnh tên, vị trí tuyến
-	Đường từ kênh hữu đập dâng buôn Chao đi buôn Chung xã Ea Bar	DGT	Ea Bá	0,60			0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đường Mĩ Thi Buôn Bá	DGT	Ea Bá				0,05	0,05	UBND xã đề xuất mới (từ HNK)
-	Các tuyến đường giao thông trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Bá	6,00			6,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nối dài tuyến đường T18 thôn Nam Giang	DGT	Sơn Giang	0,20			0,20	0,00	Điều chỉnh tại tuyến theo thực tế triển khai
-	Mở rộng đường 20/7	DGT	Sơn Giang	3,17			3,17	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông khu TĐC vùng ngập lũ dọc kênh Tây	DGT	Sơn Giang	3,00			3,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường khu TĐC vùng ngập lũ (thôn Hà Giang)	DGT	Sơn Giang	0,50			0,50	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dọc kênh chính Tây đi hồ suối thị	DGT	Sơn Giang	2,43			2,43	0,00	Chưa thực hiện (đã được bố trí vốn NTM)
-	Mở rộng các tuyến đường trung tâm xã (7 tuyến)	DGT	Sơn Giang	0,80			0,80	0,00	Chưa thực hiện
-	Các tuyến đường giao thông vào các khu khai thác đất, VLXD thông thường	DGT	Sơn Giang				0,64	0,64	Điều chỉnh bổ sung
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Sơn Giang	7,50			7,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bến thủy nội địa hồ thủy điện Sông Hinh	DGT	Đức Bình Đông	0,30			0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường Đức Hòa đi Đức Hiệp (thôn Hiệp Hòa)	DGT	Đức Bình Đông	0,42			0,42	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông trong khu QHTT xã	DGT	Đức Bình Đông	0,70			0,70	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Đường giao thông trong các khu dân cư phân lô	DGT	Đức Bình Đông	1,10			1,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ ĐH 64 đến suối rộng 10 m (thôn Tân Lập)	DGT	Đức Bình Đông	0,35			0,35	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng Thầu Dầu thôn Chí Thán	DGT	Đức Bình Đông	0,18			0,18	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ thôn Chí Thán đi Hiệp Hòa	DGT	Đức Bình Đông	0,62			0,62	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông từ cầu Sông Hinh đi thôn Bình Giang	DGT	Đức Bình Đông	1,15			1,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ mẫu giáo ĐBD đến suối Ma Re	DGT	Đức Bình Đông				0,24	0,24	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ khu tái định cư đến cầu Ma Re	DGT	Đức Bình Đông				0,29	0,29	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ QL29 tới khu tái định cư Tân Lập	DGT	Đức Bình Đông				0,08	0,08	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ mỏ đá Hòn Gộp đến UBND xã mới	DGT	Đức Bình Đông				0,40	0,40	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường thôn Hiệp Hòa đi Đức Bình Tây	DGT	Đức Bình Đông				0,07	0,07	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường liên thôn Bình Giang đi Buôn Thung	DGT	Đức Bình Đông				1,40	1,40	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Tuyến từ UBND xã mới đến QL29	DGT	Đức Bình Đông				0,52	0,52	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ nhà ông Luật đến đường GT cầu Sông Hinh	DGT	Đức Bình Đông				0,07	0,07	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Các tuyến đường giao thông trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Đức Bình Đông	8,30			8,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ buôn Thứ đi buôn Chung dài 1,8 km	DGT	Ea Bar	1,03			1,03	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ buôn Thứ đi buôn Quen dài 0,57 km	DGT	Ea Bar	0,32			0,32	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường từ QL 29 đi đường ĐH67 dài 0,2 km rộng 5 m	DGT	Ea Bar	0,15			0,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng từ cầu tràn buôn Thứ qua rẫy ông Ma Nhứt	DGT	Ea Bar	0,52			0,52	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng từ rẫy Ma Nghét tới nhà bà Hưoi	DGT	Ea Bar	0,76			0,76	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ ĐH 66 - thôn Chư Plôi	DGT	Ea Bar	0,24			0,24	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng từ QL 29 (trên trạm y tế xã) buôn Thứ tới rẫy Ma Nút	DGT	Ea Bar	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường dọc suối Ea Lbar dài 0,6 km	DGT	Ea Bar	0,36			0,36	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường thôn Tân An dài 1,0 km	DGT	Ea Bar	0,60			0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hạ tầng khu tiêu công nghiệp Tân An	DGT	Ea Bar	6,00			6,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông trong khu QHTT xã	DGT	Ea Bar	4,00			4,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ QL29 tới nhà Nay Y Quang	DGT	Ea Bar				0,06	0,06	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung (NHK)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Bar	5,00			5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đường nội đồng từ hồ Buôn Đức đi QL 19C	DGT	Ea Trol	0,80	0,80		0,80	0,00	Đang triển khai
-	Đường nội đồng từ QL 19C đi khu đồng ruộng buôn Đức Mùi	DGT	Ea Trol	0,55	0,55		0,55	0,00	Đang triển khai (điều chỉnh lại tuyến)
-	Mở rộng tuyến đường buôn Thu đi buôn Ly	DGT	Ea Trol	0,40	0,40		0,40	0,00	Đang triển khai
-	Đường nội đồng từ buôn Bàu đi ngã ba buôn Ly	DGT	Ea Trol	0,32			0,32	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường sản xuất từ buôn Ly qua buôn Lê Diêm (thị trấn)	DGT	Ea Trol	0,45			0,45	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường buôn Ly đi hồ chứa nước buôn La Bách	DGT	Ea Trol	0,80			0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông trong khu QHTT xã	DGT	Ea Trol	1,76			1,76	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	QH tuyến đường từ nhà SHCD thôn Vĩnh Sơn đến QL 19C	DGT	Ea Trol				0,15	0,15	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Trol	7,00			7,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường từ QL19C đi buôn Kít	DGT	Sông Hinh	0,42			0,42	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng tuyến đường khu dân cư thôn Bình Yên	DGT	Sông Hinh	0,45			0,45	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng tuyến đường vào khu QH đất san lấp Đồi ông Cản	DGT	Sông Hinh				0,10	0,10	Điều chỉnh bổ sung
-	Mở rộng tuyến đường giao thông vào Khu QH khai thác cát bồi thôn Bình Yên	DGT	Sông Hinh				0,18	0,18	Điều chỉnh bổ sung
-	Mở rộng các tuyến đường nội thôn	DGT	Sông Hinh	2,80			2,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường tránh đô thị Ea Ly	DGT	Ea Bar - Ea Ly	11,42			11,42	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân Yên (nối từ QL 29 vào bến xe xã Ea Ly)	DGT	Ea Ly	0,15			0,15	0,00	Điều chỉnh làm rõ tên tuyến đường. Tên cũ: Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân Yên
-	Đường giao thông theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Lập	DGT	Ea Ly	17,00			17,00	0,00	Điều chỉnh làm rõ tên tuyến đường. Tên cũ: Đường giao thông theo quy hoạch chung đô thị
-	Đường giao thông trong khu K3 (D2, D3, D4A, D4B, D5, N2A, N2B, N3, N4)	DGT	Ea Ly	3,00			3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường phía Nam nhà VH thôn Tân Yên.	DGT	Ea Ly				0,30	0,30	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Đường nội đồng từ rẫy Hờ Béo (buôn Ma Sung) đến nghĩa địa thôn Bình Giang - Đức Bình Đông	DGT	Ea Bia	0,97			0,97	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ rẫy Nay Hờ Gái (giáp QL19C) đến đất ở Nay H'Bốt (giáp đường liên buôn suối bệnh viện Dành)	DGT	Ea Bia	0,37			0,37	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ rẫy ông Ksor Y Tắt (giáp QL19C) đến đất bà Hờ Doanh (giáp đường liên buôn suối bệnh viện Dành)	DGT	Ea Bia	0,31			0,31	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ rẫy Ksor Y Chi (giáp QL19C) đến nhà Đỗ Bá Quàng (giáp đường liên buôn suối bệnh viện Dành)	DGT	Ea Bia	0,30			0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ buôn Hai Klốc đến buôn Hai Riêng (thị trấn)	DGT	Ea Bia	0,22			0,22	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến từ buôn Krông đến buôn Dành	DGT	Ea Bia	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến từ rẫy Mí Vét đến rẫy ông Ma Cang	DGT	Ea Bia	0,16			0,16	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến từ rẫy Mí Vét đến thác Jrai Thur	DGT	Ea Bia	0,25			0,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến từ đất Mí Nhiêu đến giáp đường BTXM liên xã đi xã Ea Trol	DGT	Ea Bia	0,27			0,27	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ rẫy Lê Văn đến giáp đường BTXM liên xã đi xã Ea Trol	DGT	Ea Bia	0,24			0,24	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm đến suối bệnh viện (đi khu du lịch)	DGT	Ea Bia	0,40			0,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường nội đồng từ rẫy Oi Viên đến đất Ma Xương	DGT	Ea Bia	0,23			0,23	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ nhà Ma Đim đi đường liên buôn Krông và 2 Klóc	DGT	Ea Bia	0,30			0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường từ rẫy Mí Vét đi bờ sông	DGT	Ea Bia	0,22			0,22	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường nội thôn và nội đồng	DGT	Ea Bia	2,16			2,16	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
i	Đất thủy lợi	DTL							
-	Kênh tưới hồ chứa nước La Bách	DTL	Hai Riêng	1,10		0,68	0,68	-0,42	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Hồ Ea Din thượng	DTL	Hai Riêng - Ea Bar	16,40			16,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm Ea Lâm 2 (trạm bơm và hệ thống kênh tưới)	DTL	Ea Lâm	1,80		1,40	1,40	-0,40	Đã thực hiện xong (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Thủy lợi sử dụng nước lòng hồ thủy điện sông Ba Hạ giai đoạn 3	DTL	Đức Bình Tây	1,61			1,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hệ thống kênh từ buôn Quang Dù xuống đường số 9 thôn An Hòa	DTL	Đức Bình Tây	1,74			1,74	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm và hệ thống kênh mương thôn Đồng Phú	DTL	Đức Bình Tây	2,50			2,74	0,24	Điều chỉnh lại diện tích, vị trí theo bản vẽ (BQLDA cung cấp)
-	Trạm bơm xã Ea Bá (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Bàu)	DTL	Ea Bá	1,60			1,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm xã Ea Bá (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Bá)	DTL	Ea Bá	1,50			1,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nối dài kênh T16, T20, T32 và T34 sau Nhà máy thủy điện Sông Hinh	DTL	Sơn Giang	1,80			1,80	0,00	Chưa thực hiện
-	Nối dài kênh T42 (từ cuối kênh T42 đến giáp suối thôn Hà Giang)	DTL	Sơn Giang	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Kênh T42 đi đồng Giếng, thôn Hà Giang	DTL	Sơn Giang	0,19		0,19	0,19	0,00	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Kênh T21 từ kênh chính Tây đi Đồng Găng	DTL	Sơn Giang	0,25			0,25	0,00	Chưa thực hiện
-	Kênh mương nội đồng Suối Biều	DTL	Sơn Giang	0,60		0,60	0,60	0,00	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Mở rộng các tuyến kênh nội đồng	DTL	Sơn Giang	2,50			2,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Kè chống sạt lở sông Ba	DTL	Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Sơn Giang	41,66			41,66	0,00	Chưa thực hiện
-	Kè bảo vệ, chống sạt lở bờ sông Nhau	DTL	Sơn Giang				3,72	3,72	Điều chỉnh bổ sung theo KH Tổng thể phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên (HNK)
-	Công trình nước tự chảy cầu Sông Hinh	DTL	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hồ Ea Trol 1	DTL	Ea Trol	371,60			371,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm xã Ea Bia (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Dôn Chách)	DTL	Ea Bia	2,25			2,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm xã Ea Bia (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Krông)	DTL	Ea Bia	1,60			1,60	0,00	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030 vì không có tính khả thi. UBND huyện xem xét vì hạng mục nằm trong KH trung hạn 2021-2025
-	Công trình tích trữ nước của nông hộ phục vụ nước sản xuất nông nghiệp	DTL	Các xã, thị trấn	11,00			11,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
j	Đất cơ sở văn hóa	DVH							
-	Nhà văn hóa Trung tâm xã Sơn Giang	DVH	Sơn Giang				0,33	0,33	Điều chỉnh bổ sung (chuyển từ đất DTT)
-	Đất văn hóa theo phân khu 2 và 3 quy hoạch chung đô thị	DVH	Hai Riêng	1,76			1,76	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu sinh hoạt văn hóa khu phố 10 (đất phân trường tiểu học cũ)	DVH	Hai Riêng	0,33			0,33	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm văn hóa xã Đức Bình Đông (khu QHTT xã thôn Tân Lập)	DVH	Đức Bình Đông	0,89			1,00	0,11	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí và diện tích
-	Trung tâm văn hóa xã Ea Trol	DVH	Ea Trol	0,13			0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Quảng trường khu dân cư K3	DVH	Ea Ly	0,35			0,35	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm văn hóa cấp đô thị (C-03)	DVH	Ea Ly	2,99			2,99	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
k	Đất cơ sở y tế	DYT							
-	Đất cơ sở y tế theo phân khu 3 quy hoạch chung xây dựng đô thị (YT 02)	DYT	Hai Riêng	1,19			1,19	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm y tế xã Đức Bình Tây	DYT	Đức Bình Tây	0,33	0,33		0,33	0,00	Đã xây dựng (để hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Trạm y tế xã Đức Bình Đông	DYT	Đức Bình Đông	0,30			0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
l	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD							
-	Trường học theo phân khu 2, 3 (quy hoạch chung thị trấn Hai Riêng)	DGD	Hai Riêng	8,12			3,27	-4,85	Điều chỉnh giảm diện tích đến năm 2030. Diện tích còn lại thực hiện sau 2030
-	Trường PTTH Nguyễn Du (đất trung tâm dạy nghề huyện) <i>không tính diện tích tăng thêm</i>	DGD	Hai Riêng					0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm dạy nghề huyện (đất mẫu giáo Hoa Sen cũ) <i>không tính diện tích tăng thêm</i>	DGD	Hai Riêng					0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất giao dục trong Khu đô thị Hồ trung tâm	DGD	Hai Riêng				0,29	0,29	Điều chỉnh bổ sung theo PA điều chỉnh QHCT Khu đô thị Hồ trung tâm
-	Mở rộng trường tiểu học và THCS Đức Bình Tây (khu vực điểm trường tiểu học)	DGD	Đức Bình Tây				1,00	1,00	UBND xã đề nghị bổ sung
-	Mở rộng trường tiểu học và THCS Đức Bình Tây (điểm trường THCS)	DGD	Đức Bình Tây	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng trường mẫu giáo xã Ea Bá	DGD	Ea Bá	0,10			0,22	0,12	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung diện tích MR
-	Mở rộng trường THCS và THPT Võ Văn Kiệt	DGD	Sơn Giang	0,52			0,52	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng trường tiểu học thôn Suối Biểu	DGD	Sơn Giang	0,20			0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng điểm trường mầm non thôn Bình Giang	DGD	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trường tiểu học Đức Bình Đông tại thôn Tân Lập (QH mới)	DGD	Đức Bình Đông	1,30			1,30	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí mới
-	Mở rộng trường THCS và tiểu học xã Ea Trol	DGD	Ea Trol	0,61			0,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng trường Mẫu giáo xã Sông Hình (trường chính)	DGD	Sông Hình	0,17			0,17	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng trường tiểu học Sông Hình trường chính thôn Hà Roi	DGD	Sông Hình	0,20			0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng phân trường tiểu học Sông Hình thôn Hòa Sơn	DGD	Sông Hình	0,20			0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Điểm trường mầm non thôn 2/4 (khu QH điểm DC số 1)	DGD	Ea Ly	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Điểm trường mầm non thôn Tân Sơn (khu mở đất 4A)	DGD	Ea Ly	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất giáo dục theo QH chung đô thị (G-03)	DGD	Ea Ly	2,52			1,00	-1,52	Điều chỉnh giảm diện tích đến năm 2030. Diện tích còn lại thực hiện sau 2030
-	Điểm trường tiểu học buôn Dôn Chách	DGD	Ea Bia	0,15			0,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Điểm trường tiểu học buôn Nhum	DGD	Ea Bia	0,18			0,18	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Cơ sở đào tạo lái xe	DGD	Ea Bar				6,00	6,00	Điều chỉnh bổ sung. Trong đó điều chuyển từ hạng mục quy hoạch đất thương mại (Văn phòng Công ty TMDV Hoàng Anh Dũng Nữ) 0,77 ha chuyển từ đất SKC. Diện tích còn lại được bổ sung mới chuyển từ đất NHK, CLN.
-	Trường mẫu giáo thôn Chư Blôi	DGD	Ea Bar		0,04		0,04	0,04	Đăng ký để Hoàn thiện thủ tục đất đai theo qui định (Hiện trạng là đất DGD)
m	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Thể dục - thể thao theo phân khu 2 và 3 (quy hoạch chung thị trấn Hai Riêng)	DTT	Hai Riêng	4,54			4,54	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Sân thể thao xã Ea Lâm	DTT	Ea Lâm	1,40			1,40	0,00	Chưa thực hiện
-	Sân thể thao xã Đức Bình Tây (thôn Đồng Phú)	DTT	Đức Bình Tây	1,44			1,44	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao thôn Vĩnh Lương	DTT	Sơn Giang	0,57			0,57	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao xã Đức Bình Đông (thôn Tân Lập)	DTT	Đức Bình Đông	1,30			2,68	1,38	UBND xã đề nghị bổ sung diện tích
-	Sân thể thao thôn Hiệp Hòa	DTT	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao thôn Bình Giang	DTT	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao Buôn Quen	DTT	Ea Bar	0,51			0,51	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao thôn Chư Sai (giáp nhà SHCĐ)	DTT	Ea Trol	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao Buôn Thu	DTT	Ea Trol				0,91	0,91	Điều chỉnh bổ sung (HNK)
-	Nhà thi đấu đa năng và sân thể thao xã Sông Hình	DTT	Sông Hình	1,50			1,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm thể dục thể thao (X11 - khu K3)	DTT	Ea Ly	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm thể dục, thể thao cấp đô thị (X-08)	DTT	Ea Ly	2,89			2,89	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao xã Ea Bia	DTT	Ea Bia	1,20			1,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao buôn Dôn Chách	DTT	Ea Bia	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao buôn Nhum	DTT	Ea Bia	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân bóng chuyền buôn Dành (đất của xã)	DTT	Ea Bia				0,08	0,08	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	Sân thể thao buôn Dành	DTT	Ea Bia	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
n	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Tiểu dự án cải tạo phát triển lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên	DNL	Hai Riêng, Ea Bia, Ea Bar	0,16	0,16		0,16	0,00	Đang thực hiện.
-	Trạm điện 110 Kv Sông Hình và đầu nối	DNL	Hai Riêng, Ea Bia, Đức Bình Tây	0,82	0,82		2,45	1,63	Đang thực hiện công tác BT-GPMB (điều chỉnh vị trí, hướng tuyến so với QH2030)
-	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia	DNL	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Ea Bá, Sơn Giang, Ea Bar, Ea Trol, Ea Ly	4,86	4,86		4,86	0,00	Đang thực hiện
-	Đường dây 110Kv Krông Năng - Sơn Hòa	DNL	Hai Riêng, Đức B Tây, Ea Bia, Ea Bar, Ea Ly	2,40			2,40	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dây 220Kv Sông Ba Hạ - Krông Buk	DNL	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Ea Bá, Ea Bar, Ea Ly	6,20			6,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dây 220Kv từ trạm 220Kv Sông Hình 3 - trạm 220Kv Sông Ba Hạ	DNL	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Ea Trol, Ea Bia	63,20			63,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dây và trạm biến áp tại khu phố 3, khu phố 6 và khu phố 8	DNL	Hai Riêng	0,24			0,24	0,00	
-	Nhà máy điện mặt trời nổi trên lòng hồ nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ (sử dụng 157,4 ha diện tích mặt nước hồ thủy điện Sông Ba Hạ, không tính diện tích tăng thêm)	DNL	Ea Bá, Thị trấn, Đức Bình Tây				0,00	0,00	Xác định tại Vbản số 7188/UBND-ĐT XD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thôn gín các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (sau 2030. 2021-2030 nếu thực hiện theo hình thức tự sản tự tiêu)
-	Hệ thống điện phục vụ sản xuất tập trung xã Ea Bar	DNL	Ea Bar	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nhà máy điện gió Ea Bar (diện tích khảo sát 2000 ha)	DNL	Ea Bar-Ea Ly	15,00			60,00	45,00	- Điều chỉnh bổ sung diện tích, địa điểm (địa điểm cũ: Ea Bar); - Công văn số 5866/UBND-ĐT XD ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận vị trí lắp đặt cột đo gió của Công ty TNHH Novasia Energy;

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
	Khu vực lắp đặt cột đo gió (Công ty Novasia Energy)	DNL	Ea Bar - Ea Ly	7,51			7,51	0,00	- Xác định tại Vban số 7188/UBND-ĐT XD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thông tin các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (gđ 2023-2025)
-	Nhà máy điện mặt trời nổi hồ Sông Hinh 3 (sử dụng 233 ha diện tích mặt nước hồ thủy điện Sông Hinh, không tính diện tích tăng thêm)	DNL	Ea Trol, Sông Hinh, Đức Bình Đông				0,00	0,00	Xác định tại Vban số 7188/UBND-ĐT XD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thông tin các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (sau 2030. 2021-2030 nếu thực hiện theo hình thức tự sản tự tiêu)
-	Trạm biến áp (Dự án nhà máy điện mặt trời nổi hồ Sông Hinh 3)	DNL	Ea Trol	1,00			1,00	0,00	
-	Nhà máy điện mặt trời hồ Sông Hinh 2 (sử dụng 272,6 ha diện tích mặt nước hồ thủy điện Sông Hinh và 11,4 ha đất vùng bán ngập, không tính diện tích tăng thêm)	DNL	Ea Trol				0,00	0,00	Xác định theo CV số 2383/UBND-ĐT XD, ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh (DT 273,9 ha)
-	Trạm biến áp và nhà điều hành (Dự án nhà máy điện mặt trời nổi hồ Sông Hinh 2)	DNL	Ea Trol	1,00			1,00	0,00	
-	Hệ thống điện phục vụ sản xuất tập trung xã Ea Ly	DNL	Ea Ly	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	Các xã, thị trấn				1,07	1,07	Điều chỉnh bổ sung theo chỉ tiêu phân bổ
o	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Dự án bảo vệ di tích căn cứ cách mạng huyện Sông Hinh	DDT	Sông Hinh	15,00			3,00	-12,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213), Điều chỉnh diện tích theo chỉ tiêu phân bổ
p	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Bãi rác thải XD xã Ea Lâm	DRA	Ea Lâm				2,00	2,00	Điều chỉnh bổ sung
-	Bãi rác xã Ea Lâm tại buôn Bai	DRA	Ea Lâm	1,00			2,00	1,00	Điều chỉnh lại vị trí và diện tích (khu vực bãi rác thải VLXD)
-	Mở rộng bãi rác tập trung và xây dựng nhà máy xử lý rác thải	DRA	Ea Bá	7,30			7,30	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh lại ranh, diện tích không thay đổi.
-	Bãi rác thải XD khu Đồn điền, thôn Hà Giang	DRA	Sơn Giang				1,00	1,00	Điều chỉnh bổ sung
-	Bãi rác xã Sơn Giang tại thôn Hà Giang	DRA	Sơn Giang	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác thải xây dựng	DRA	Đức Bình Đông				2,00	2,00	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Bãi rác buôn Thung	DRA	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác thôn Chí Thán	DRA	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác thải xây dựng	DRA	Ea Bar				1,50	1,50	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung (NHK)
-	Bãi rác xã Ea Bar tại buôn Thứ	DRA	Ea Bar	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác thải XD xã Sông Hinh tại thôn Ea Ngao	DRA	Sông Hinh				0,50	0,50	Điều chỉnh bổ sung phía Nam bãi rác quy hoạch xã, tại thôn Ea Ngao
-	Bãi rác xã Sông Hinh tại thôn Ea Ngao	DRA	Sông Hinh	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác thải XD tại thôn Tân Yên	DRA	Ea Ly				2,00	2,00	Bổ trí giáp ranh về phía Nam bãi rác thải quy hoạch tại thôn Tân Yên
-	Bãi rác TT Ea Ly tại thôn Tân Yên	DRA	Ea Ly	2,00			2,00	0,00	Điều chỉnh vị trí (dịch chuyển về phía bắc 450 m)
-	Bãi rác xã Ea Bia buôn Đôn Chách	DRA	Ea Bia	0,25			0,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
q	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Mở rộng giáo xứ Sơn Giang	TON	Sơn Giang	0,10	0,10		0,10	0,00	Đang thực hiện
r	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD							
-	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ huyện Sông Hinh	NTD	Hải Riêng	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Thô	NTD	Hải Riêng	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nghĩa địa buôn La Bách	NTD	Hải Riêng	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bai	NTD	Ea Lâm	1,00			1,00	0,00	Điều chỉnh lại vị trí về phía Đông (phía đối diện QH NTD cũ)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bưng A	NTD	Ea Lâm	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bưng B	NTD	Ea Lâm	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Gao	NTD	Ea Lâm	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Học	NTD	Ea Lâm	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Đồng Phú	NTD	Đức Bình Tây	1,58			1,58	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Quang Dù	NTD	Đức Bình Tây	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn An Hòa	NTD	Đức Bình Tây	1,70			1,70	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bá	NTD	Ea Bá	0,60			0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Nghĩa địa khu TĐC buôn Bàu	NTD	Ea Bá	1,80			1,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bàu	NTD	Ea Bá	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Ken	NTD	Ea Bá	0,13			0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Chao	NTD	Ea Bá	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Vạn Giang	NTD	Sơn Giang	1,00	1,00		1,00	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa Phường Sơn (thôn Phước Lộc)	NTD	Sơn Giang	1,34	1,34		1,34	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Nam Giang	NTD	Sơn Giang	0,30	0,30		0,30	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa Chí Thán	NTD	Đức Bình Đông	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Nghĩa địa tập trung thôn Tân Lập	NTD	Đức Bình Đông	2,00			4,00	2,00	Điều chỉnh tăng diện tích
-	Nghĩa địa thôn Hiệp Hòa	NTD	Đức Bình Đông	0,51			1,07	0,56	Điều chỉnh tăng diện tích
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Chung	NTD	Ea Bar	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Nghĩa địa thôn Chư Sai	NTD	Ea Trol	0,70			0,70	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Thu	NTD	Ea Trol	0,70			0,70	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bàu (theo hiện trạng)	NTD	Ea Trol	1,26			1,26	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Hòa Sơn	NTD	Sông Hình	0,92	0,92		0,92	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Hà Roi	NTD	Sông Hình	0,72	0,72		0,72	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Kít	NTD	Sông Hình	1,00	1,00		1,00	0,00	Đang triển khai
-	Nghĩa địa buôn Zô	NTD	Ea Ly	1,80	1,80		1,80	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Tân Lập	NTD	Ea Ly	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Nhum	NTD	Ea Bía	0,40	0,40		0,40	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Krông	NTD	Ea Bía	0,61			0,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Nghĩa địa tập trung xã Ea Bía	NTD	Ea Bía	1,50			1,50	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí (CLN)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Ma Sung	NTD	Ea Bía	0,50	0,50		0,50	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Hai Klóc	NTD	Ea Bía	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Dành	NTD	Ea Bía	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Nghĩa địa buôn Dôn Chách	NTD	Ea Bía	1,20			1,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
s	Đất chợ	DCH							
-	Mở rộng chợ Đồng Phú xã Đức Bình Tây	DCH	Đức Bình Tây	0,15			0,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Chợ xã Sông Hình	DCH	Sông Hình	0,50	0,50		0,50	0,00	Đang triển khai
-	Chợ xã Đức Bình Đông	DCH	Đức Bình Đông				1,00	1,00	UBND xã đăng ký mới
t	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP 9	DSH	Hai Riêng	0,13		0,10	0,13	0,00	Đã thực hiện xong
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Ngô Quyền	DSH	Hai Riêng	0,03	0,03		0,03	0,00	Đang triển khai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 7	DSH	Hai Riêng	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Bai (đất điểm trường mẫu giáo cũ)	DSH	Ea Lâm	0,07			0,07	0,00	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ và khu thể thao thôn Chư Blôi	DSH	Ea Bar	0,13	0,13		0,13	0,00	Đang triển khai
-	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Vĩnh Sơn Vĩnh Sơn	DSH	Ea Trol	0,10	0,10		0,10	0,00	Đang triển khai và đổi lại tên (Tên cũ: Nhà SHCĐ, khu thể thao thôn Vĩnh Sơn)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Mở rộng nhà SHCD và sân thể thao buôn Thu	DSH	Ea Trol	0,14			0,14	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Nhà SHCD buôn Hai Klóc	DSH	Ea Bia	0,09			0,09	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
u	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV							
-	Đất công viên cây xanh tại phân khu 1, 2, 3, 4 (quy hoạch chung thị trấn Hai Riêng)	DKV	Hai Riêng	12,35			12,35	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Công viên tuyến đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm	DKV	Hai Riêng	2,50			2,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Công viên cây xanh khu dân cư 5 tuyến đường nội thị	DKV	Hai Riêng	3,45			3,45	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Xây dựng công viên thị trấn (nhà hát cũ thị trấn)	DKV	Hai Riêng	0,36	0,36		0,36	0,00	Đang thực hiện.
-	Công viên cây xanh theo QH khu đô thị Hồ trung tâm	DKV	Hai Riêng				1,09	1,09	Điều chỉnh bổ sung theo PA điều chỉnh QHCT Khu đô thị Hồ trung tâm
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (đất trụ sở HTX 3 cũ)	DKV	Đức Bình Tây	0,22			0,22	0,00	Điều chỉnh tên hạng mục (tên cũ: Công viên và khu vui chơi thiếu nhi (đất trụ sở HTX 3 cũ))
-	Công viên khu dân cư thôn An Hòa và Quang Dù	DKV	Đức Bình Tây	0,53			0,53	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Công viên xã Sơn Giang tại thôn Vạn Giang	DKV	Sơn Giang	0,67			0,67	0,00	Chưa thực hiện
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (Dự án: di dân ra khỏi vùng ngập lụt xã Sơn Giang)	DKV	Sơn Giang				0,12	0,12	Điều chỉnh bổ sung theo QH chi tiết XD diềm DCNT: Di dân ra khỏi vùng ngập lụt xã Sơn Giang
-	Công viên cây xanh phía Bắc trạm y tế xã thôn Tân Lập	DKV	Đức Bình Đông	0,88			0,88	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Công viên cây xanh KDC lô 2 Tân Lập	DKV	Đức Bình Đông	0,29			0,29	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Đất cây xanh trong khu dân cư buôn Trinh	DKV	Ea Bar	0,52			0,52	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Đất công viên tại khu quy hoạch trung tâm xã	DKV	Ea Bar	0,80			0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Đất công viên tại khu quy hoạch trung tâm xã	DKV	Ea Trol	1,12			1,12	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí quy hoạch
-	Công viên thôn Ea Ngao (đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Dứa cũ)	DKV	Sông Hinh	0,21			0,21	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Công viên thôn Bình Yên (đất nhà SHCD; điểm trường mầm non và phân trường tiểu học thôn Bình Sơn cũ)	DKV	Sông Hinh	0,43			0,43	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Công viên thôn Hòa Sơn (đất nông trường cũ)	DKV	Sông Hinh	0,61			0,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Công viên thôn Hà Roi (điểm trường mẫu giáo, phân hiệu trường tiểu học Sông Hinh - thôn 2B cũ)	DKV	Sông Hinh	0,47			0,47	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Công viên cây xanh xã Ea Ly (tổng diện tích 2,22 ha cả phần đất giao thông)	DKV	Ea Ly	1,44		1,33	1,44	0,00	Đang thực hiện.
-	Công viên cây xanh (QH chung đô thị Ea Ly, X-01,....., X-12)	DKV	Ea Ly	5,00			5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Nâng cấp, cải tạo khép kín khu đồi thông	DKV	Ea Bia	1,00	1,00		1,00	0,00	Đang thực hiện.
-	Công viên, khu vui chơi cho thiếu nhi (khu TT xã)	DKV	Ea Bia	0,55			0,55	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	Ea Lâm				0,50	0,50	UBND xã đề nghị bổ sung
v	Đất ở tại nông thôn	ONT							
-	Khu giãn dân Buôn Gao	ONT	Ea Lâm				1,20	1,20	Điều chỉnh tách từ hạng mục MR và khép kín khu dân cư các thôn, buôn dọc theo các tuyến đường giao thông của xã.
-	Chuyển mục đích điểm trường Mẫu giáo buôn Bưng A sang đất ở	ONT	Ea Lâm	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Chuyển mục đích phân trường tiểu học tại buôn Bai sang đất ở nông thôn	ONT	Ea Lâm	0,07			0,07	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QB213)
-	Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	1,72	1,72		1,92	0,20	Đang thực hiện và điều bổ sung diện tích theo thực tế đo đạc.
-	Khu dân cư phân lô thôn Đồng Phú 65% đất ở	ONT	Đức Bình Tây	5,50			5,50	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030
-	Đấu giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở nhà, đất của điểm trường MN thôn Tuy Bình.	ONT	Đức Bình Tây	0,258	0,258		0,258	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Đấu giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở nhà, đất của phân Trường TH thôn Tuy Bình	ONT	Đức Bình Tây	0,374	0,374		0,374	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Đầu giá chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở của phân Trường MN Buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	0,067	0,067		0,067	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Đầu giá chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở của phân Trường TH Buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	0,153	0,153		0,153	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Chuyển mục đích khu tập thể giáo viên trường tiểu học Thôn Tuy Bình sang đất ở	ONT	Đức Bình Tây	0,17			0,17	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030
-	Khu giãn dân buôn Bàu	ONT	Ea Bá				2,20	2,20	Điều chỉnh tách từ hạng mục MR và khép kín khu dân cư các thôn, buôn dọc theo các tuyến đường giao thông của xã.
-	Chuyển mục đích đất nhà văn hóa buôn Ken cũ sang đất ở	ONT	Ea Bá	0,13			0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu TĐC vùng ngập lũ dọc kênh Tây, tổng diện tích 6,82 ha (đất ở khoảng 60%)	ONT	Sơn Giang	8,00	4,07		4,07	-3,93	Đang triển khai, điều chỉnh diện tích theo QHCT 1/500
-	CMD sang đất ở nông thôn (trụ sở cũ thôn Phước Giang, Hà Giang)	ONT	Sơn Giang	0,09			0,09	0,00	Chưa thực hiện
-	Bán đấu giá QSD đất (phân trường tiểu học Nam Giang (cũ))	ONT	Sơn Giang	0,20	0,20		0,20	0,00	Đang triển khai
-	CMD sang đất ở dọc tuyến T16	ONT	Sơn Giang				1,50	1,50	Điều chỉnh bổ sung
-	CMD sang đất ở từ đường 3/2 đi kênh tây (đồng Găng Tây, thôn Vĩnh Lương)	ONT	Sơn Giang				1,10	1,10	Điều chỉnh bổ sung
-	Khu dân cư phân lô bán đấu giá QSD đất thôn Vĩnh Lương	ONT	Sơn Giang	1,56			1,56	0,00	Chưa thực hiện
-	KDC phân lô Bình Giang (trước cây xăng Bình Giang 1,3 ha 60% đất ở)	ONT	Đức Bình Đông	1,30	1,30		1,60	0,30	Đang thực hiện
-	Khu tái định cư di dân khỏi vùng ngập lũ	ONT	Đức Bình Đông	2,15			2,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá đất ở nông thôn (trụ sở làm việc và nhà hàng CT thủy điện Sông Hinh cũ)	ONT	Đức Bình Đông	1,44			1,44	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trường tiểu học Ea Hồ thôn Bình Giang)	ONT	Đức Bình Đông	0,40			0,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trạm y tế cũ)	ONT	Đức Bình Đông	0,11			0,11	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (nhà SHCĐ thôn Chí Thán)	ONT	Đức Bình Đông	0,01	0,01		0,01	0,00	Đang thực hiện
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (phân trường tiểu học thôn Đức Hiệp cũ)	ONT	Đức Bình Đông	0,17	0,17		0,20	0,03	Đang thực hiện
-	Khu dân cư trung theo quy hoạch tâm xã	ONT	Ea Bar	5,00			5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn Chung	ONT	Ea Bar	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Giao đất, bán đấu giá QSD đất các lô còn lại trong khu dân cư buôn Trinh	ONT	Ea Bar	1,50	1,50		1,50	0,00	Đang triển khai
-	CMD điểm trường mẫu giáo tại thôn Tân An, Ea Din và buôn Chung sang đất ở	ONT	Ea Bar	0,15	0,15		0,15	0,00	Đang triển khai tại buôn Chung
-	CMD điểm trường mẫu giáo thôn Chư Blôi khu vực đội 5 và đội 6 sang đất ở	ONT	Ea Bar	0,13			0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư trung tâm xã Ea Trol	ONT	Ea Trol	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	QH khu dân cư thôn Ea Ngao 0,72 ha 70% đất ở	ONT	Sông Hinh	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích điểm trường mẫu giáo buôn Kít sang đất ở	ONT	Sông Hinh	0,21			0,21	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích nhà văn hóa thôn Hòa Sơn sang đất ở	ONT	Sông Hinh	0,26			0,26	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích nhà văn hóa Hà Roi (thôn 2B cũ) sang đất ở	ONT	Sông Hinh	0,23			0,23	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Phân lô chỉ tiết giao đất ở tại nông thôn (đất trụ sở UBND xã cũ)	ONT	Sông Hinh	0,38			0,38	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn Nhum	ONT	Ea Bia	1,75			1,75	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư phân lô bán đấu giá QSD đất (buôn Krông)	ONT	Ea Bia	3,00			3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Giao đất ở nông thôn cho hộ gia đình (phân trường tiểu học cũ buôn Hai Klốc, điểm trường mẫu giáo cũ buôn Dành A và Dành B cũ)	ONT	Ea Bia	0,21			0,21	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Giao đất ở nông thôn cho hộ gia đình (nhà sinh hoạt buôn Krông cũ)	ONT	Ea Bia	0,04			0,04	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	MR và khép kín khu dân cư của các thôn, buôn dọc theo các tuyến đường giao thông của các xã (Ea Lâm 14,7 ha; Đức Bình Tây 18,92 ha; Ea Bá 14,5 ha; Sơn Giang 21,75 ha; Đức Bình Đông 18,01ha; Ea Bar 16,35 ha; Ea Trol 19,68 ha; Sông Hinh 11,5 ha; Ea Bía 19,1 ha)	ONT	9 xã	158,00	2,05		154,60	-3,40	Trong đó: đang triển khai Mở rộng khu dân cư buôn Bá, diện tích 1,18 ha (Bổ trí đất ở cho đồng bào đặc biệt khó khăn); Mở rộng điểm giãn dân Buôn Bưng A, xã Ea Lâm, diện tích 0,87 ha. (San lấp mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng, giao đất); Điều chỉnh tác hạng mục Khu giãn dân Buôn Gao (1,2 ha), xã Ea Lâm; Điều chỉnh tách hạng mục Khu giãn dân buôn Bàu, xã Ea Bá (2,2 ha)
w	Đất ở tại đô thị	ODT							
-	Khu đô thị Hồ trung tâm (theo quy hoạch chi tiết 1/500)	ODT	Hai Riêng	12,30			12,46	0,16	Điều chỉnh lại theo PA điều chỉnh QHCT
-	Quy hoạch khu dân cư 5 tuyến đường nội thị (70% đất ở)	ODT	Hai Riêng	3,00	3,00		3,00	0,00	Đang triển khai
-	Khu giãn dân khu phố 7 (55% đất ở)	ODT	Hai Riêng	0,46	0,46		0,46	0,00	Đang triển khai
-	DA hoán đổi đất hộ ông Phùng Kim Lang	ODT	Hai Riêng	0,04	0,04		0,04	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị một phần diện tích thửa 47 tờ bản đồ số 122 tại KP 5	ODT	Hai Riêng	0,01			0,01	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chỉnh trang đô thị khu phố 7 (60% diện tích đất ở, trong đó 50% đất ở mới)	ODT	Hai Riêng				2,25	2,25	Điều chỉnh bổ sung
-	Khu giãn dân buôn Hai Riêng	ODT	Hai Riêng	1,50			4,13	2,63	Chưa thực hiện; UBND TT bổ sung khu vực, diện tích (HNK)
-	Khu giãn dân buôn Lê Diêm	ODT	Hai Riêng	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn La Bách	ODT	Hai Riêng	2,20			2,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn Thô	ODT	Hai Riêng				2,36	2,36	UBND TT điều chỉnh bổ sung (CLN: 0,53ha; HNK: 1,83ha)
-	Mở rộng và khép kín khu dân cư dọc theo các tuyến giao thông của các khu phố	ODT	Hai Riêng	8,00			8,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất ở theo quy hoạch chung xây dựng đô thị	ODT	Hai Riêng	30,00			30,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị tại khu phố 8 (phần trường tiểu học Hai Riêng số 1)	ODT	Hai Riêng	0,73	0,73		0,73	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị tại khu phố 9 (sân thể thao, điểm trường mẫu giáo buôn Suối Mây)	ODT	Hai Riêng	0,33	0,33		0,33	0,00	Đang triển khai
-	Chuyển từ đất ở nông thôn sang đất ở đô thị xã Ea Ly	ODT	Ea Ly	66,36			66,36	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư theo quy hoạch chung xây dựng đô thị (K1, K2, K4)	ODT	Ea Ly	17,00			17,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Phân lô chi tiết khu dân cư K3 thị trấn Ea Ly	ODT	Ea Ly	3,00			3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư phân lô thôn Tân Sơn 3 ha 65% đất ở (Khu mô đất 4A)	ODT	Ea Ly	2,00			2,00	0,00	Điều chỉnh làm rõ tên hạng mục. Tên cũ: Khu dân cư phân lô thôn Tân Sơn 3 ha 65% đất ở
-	Điểm dân cư phân lô thôn 2/4	ODT	Ea Ly	3,00			3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở thửa 42, 68 tờ 104 (khu QH dân cư gần chợ Ea Ly)	ODT	Ea Ly	0,49	0,49		0,49	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị (nhà SHCD thôn Tân Bình thửa 117 tờ bản đồ số 136)	ODT	Ea Ly	0,07			0,07	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	MR và khép kín khu dân cư của các thôn, buôn (dọc theo các tuyến đường giao thông chính)	ODT	Ea Ly	5,00			5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
x	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
-	Trụ sở Ủy ban nhân xã (khu vực quy hoạch trung tâm xã thôn Tân Lập)	TSC	Đức Bình Đông	0,55			0,50	-0,05	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí mới và giảm diện tích
-	Mở rộng trụ sở tòa án huyện Sông Hinh	TSC	Hai Riêng	0,09			0,09	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm hành chính mới thị trấn Ea Ly (Q-01)	TSC	Ea Ly	3,90			3,90	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
y	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
-	Đất dự trữ phát triển theo quy hoạch chung xây dựng đô thị	PNK	Hai Riêng	20,00			20,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất dự trữ phát triển khu khu trung tâm xã Ea Trol	PNK	Ea Trol	0,80			0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
-	Đất dự trữ phát triển theo chương trình phát triển đô thị Ea Ly	PNK	Ea Ly	15,00			15,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Lán trại trên đất nông nghiệp (nhà kho,...)	PNK	Các xã, thị trấn	6,20			6,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

Phụ biểu 01

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH TRONG KỲ QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN SÔNG HÌNH - TỈNH PHÚ YÊN**

TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)
a	Mở rộng đất trồng lúa nước		
-	Giao đất dự án san ủi đồng ruộng và hệ thống kênh tưới cánh đồng buôn Đức Mùi	Ea Trol	6,60
f	Đất nông nghiệp khác		
-	Trang trại chăn nuôi Ea Lâm 1 (Trang trại chăn nuôi heo Buôn Bai)	Ea Lâm	26,00
-	Trang trại chăn nuôi Ea Lâm 2 (Trang trại chăn nuôi heo Ea Lâm)	Ea Lâm	26,50
-	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình (Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao Sông hình)	Đức Bình Đông	25,00
-	Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Bar 1 (Trang trại chăn nuôi heo Ea Bar 1)	Ea Bá - Ea Bar	23,19
e	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
-	Cấp nước sinh hoạt xã Sông Hình (GD3)	Sông Hình	0,20
-	Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt tập trung (cấp nước thôn 2/4)	Ea Ly	0,20
h	Đất giao thông		
-	Đường buôn Thô đi buôn Suối Mây	Hai Riêng	2,00
-	Mở rộng đường nội đồng đoạn từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đi trạm bơm Ea Lâm 2	Ea Lâm	0,40
-	Đường đi khu sản xuất đất đen buôn Chao (giáp Viện cao su)	Ea Bá	0,23
-	Mở rộng tuyến đường bãi vàng thôn Vĩnh Giang	Son Giang	0,53
-	Mở rộng tuyến đường từ QL19C đi thôn Hà Roi	Sông Hình	4,20
-	Mở rộng đường từ nhà SHCĐ Ea Ngao đến Thôn Hà Roi	Sông Hình	0,16
-	Bến xe xã Ea Ly	Ea Ly	0,68
-	Mở rộng tuyến đường từ ngã ba Tân Lập đi Tân Sơn đến ngã ba gốc xoài thôn Tân Lập, đi thôn Tân Bình	Ea Ly	1,63
-	Đường giao thông trong điểm dân cư số 1 thôn 2/4	Ea Ly	2,00
-	Mở rộng đường từ QL 29 đi buôn Zô	Ea Ly	0,56
-	Mở rộng đường từ chợ Ea Ly đi hòn 1 dài 1,5 km	Ea Ly	0,78
-	MR đường từ QL29 đến nhà ông Nọn (khu Bắc Sơn) dài 0,4 km	Ea Ly	0,31
-	MR đường từ QL29 đến nhà Ông Thừa dài 1,0 km	Ea Ly	1,04
-	MR đường đi khu sản xuất ông Nông Văn Thảo dài 0,3 km	Ea Ly	0,12
-	MR đường qua trại ông Hiện dài 0,3 km	Ea Ly	0,26
-	MR đường dọc bờ hồ Tân Lập dài 2,0 km (thôn Tân Bình)	Ea Ly	1,12
-	MR đường từ nhà SHCĐ Tân Sơn đi bờ hồ dài 1,0 km	Ea Ly	0,18
-	MR đường đi khu SX ông Bàn Nguyên Ngân dài 0,7 km	Ea Ly	0,63

TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)
-	MR đường từ nhà ông Lá đến nhà ông Dũng dài 0,4 km	Ea Ly	0,08
-	MR đường từ nhà ông Huồng đến ông Vùng dài 0,5 km	Ea Ly	0,32
-	MR đường đi nghĩa địa thôn Tân Sơn dài 0,7 km	Ea Ly	0,32
-	Mở rộng đường ngã ba dốc Ma Xanh đi khu sản xuất ông Mềm thôn Tân Sơn dài 0,5 km	Ea Ly	0,44
-	MR đường từ QL 29 đi suối đá thôn 2/4 dài 1,8 km	Ea Ly	0,29
-	MR đường từ QL29 đi khu sản xuất ông Trị dài 1,0 km	Ea Ly	0,09
-	Mở rộng đường từ QL29 đi khu dân cư nhà ông Nhọt dài 1,5 km	Ea Ly	0,51
-	Mở rộng đoạn cuối đường bê tông buôn Zô đi rẫy 6 điền dài 1,0 km	Ea Ly	0,25
-	MR đường từ trường tiểu học đi khu sản xuất phía Nam buôn Zô dài 1,0 km	Ea Ly	0,26
-	Mở rộng tuyến đường từ nghĩa địa buôn Krông đến bờ sông Hinh đi buôn Dành	Ea Bia	0,75
-	Mở rộng tuyến đường từ nghĩa địa buôn Krông đến thác Jrai Thur	Ea Bia	0,60
-	Đường trục chính nội đồng từ buôn Ma Sung đến thác Khôi	Ea Bia	0,52
-	Đường vào nghĩa địa buôn Nhum	Ea Bia	0,10
i	Đất thủy lợi		
-	Sửa chữa và nâng cấp an toàn hồ chứa nước Ea Đin 1	Ea Bar	0,80
m	Đất cơ sở thể dục thể thao		
-	Sân vận động xã Ea Bá	Ea Bá	0,87
v	Đất ở tại nông thôn		
-	Khu giãn dân buôn Bai 1,8 ha 65% đất ở	Ea Lâm	1,80
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trường mẫu giáo Ea Trol thôn kinh tế 2)	Ea Trol	0,07
w	Đất ở tại đô thị		
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị (các thửa chưa giao của lô 1, điểm dân cư số 1 thôn 2/4)	Ea Ly	1,20

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LOẠI BỎ TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SÔNG HÌNH - TỈNH PHÚ YÊN

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Ghi chú
f	Đất nông nghiệp khác	NKH			
-	Trang trại chăn nuôi buôn Quang Dù	NKH	Đức Bình Tây	13,80	UBND xã đề nghị bỏ ra ngoài QH 2030 vì mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện đã đảm bảo theo Quy định.
-	Khu chăn nuôi buôn Chao	NKH	Ea Bá	21,00	UBND xã đề nghị bỏ ra ngoài QH 2030 vì mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện đã đảm bảo theo Quy định.
-	Khu chăn nuôi Buôn Ken	NKH	Ea Bá	16,60	UBND xã đề nghị bỏ ra ngoài QH 2030 vì mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện đã đảm bảo theo Quy định.
-	Trang trại chăn nuôi thôn Tân Lập (Tô Thanh Nhất)	NKH	Đức Bình Đông	13,20	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
-	Trang trại chăn nuôi buôn Quen	NKH	Ea Bar	14,00	UBND xã đề nghị đưa ra khỏi QH 2030
-	Trang trại chăn nuôi	NKH	Ea Trol	17,00	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030 do không có nhà đầu tư và hiện huyện Sông Hình đã đủ mật độ chăn nuôi
-	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình 2	NKH	Ea Ly	40,00	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030 vì hiện nay trên địa bàn huyện đã đảm bảo mật độ chăn nuôi theo quy định
-	Trang trại chăn nuôi buôn Zô	NKH	Ea Ly	16,00	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030 vì hiện nay trên địa bàn huyện đã đảm bảo mật độ chăn nuôi theo quy định
-	Trang trại chăn nuôi thôn 2/4	NKH	Ea Ly	90,00	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030 vì hiện nay trên địa bàn huyện đã đảm bảo mật độ chăn nuôi theo quy định
d	Đất thương mại dịch vụ	TMD			
-	Trạm cân nông sản (thôn Phước Lộc)	TMD	Sơn Giang	0,05	Đề nghị bỏ và Quy hoạch sang đất ở
-	Văn phòng Công ty TMDV Hoàng Anh Dũng Nữ	TMD	Ea Bar	0,77	Điều chỉnh chuyển sang QH đất giáo dục (cơ sở đào tạo lái xe)
e	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC			
-	Điểm tập trung các cơ sở hàn, xi,... tại buôn Hai Riêng	SKC	Hai Riêng	1,50	UBND TT đề nghị loại bỏ ra QH 2030
-	Khu tiểu thủ công nghiệp Tân Lập	SKC	Đức Bình Đông	50,00	Chuyển sang đất SKN theo QH tỉnh Phú Yên sau 2030
-	Khu tiểu thủ công nghiệp Tân An (nhà máy chế biến hoa quả, đóng gói trái cây xuất khẩu 15 ha)	SKC	Ea Bar	60,00	Chuyển sang đất SKN theo QH tỉnh Phú Yên sau 2030
g	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Ghi chú
-	Cát sỏi Đức Bình Tây	SKX	Đức Bình Tây	2,00	Đề nghị bỏ ra QH2030 vì không xác định được vị trí cụ thể- nằm rải rác; Phòng TNMT (CV 2144/CV-UBND)
-	Nhà máy sản xuất gạch ngói thôn Hiệp Hòa	SKX	Đức Bình Đông	3,00	Mô hết trữ lượng, đề nghị đưa ra khỏi QH theo QĐ213 (CV 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện)
-	Đá Granit Tân An (khu vực 1 và 2)	SKX	Ea Bar	2,00	Đề nghị bỏ khỏi quy hoạch 2030, vì qua kiểm tra khu vực hiện trữ lượng thấp, giao thông khó khăn (CV 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện)
-	Đá Granit buôn Chung, buôn Thứ	SKX	Ea Bar	1,00	Đề nghị bỏ khỏi quy hoạch 2030, vì qua kiểm tra khu vực hiện trữ lượng thấp, giao thông khó khăn (CV 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện)
-	Đá chẻ buôn Đức Mùi	SKX	Ea Trol	4,17	Đề nghị điều chỉnh đưa ra khỏi Quyết định 213/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 QH SĐĐ đến 2030, vì thực tế khu vực này không có trữ lượng (CV 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện)
-	Cát xây dựng tại tràn xả lũ thủy điện Sông Hinh	SKX	Ea Bia	24,84	Qua kiểm tra thực tế của phòng TNMT, khu vực này không còn trữ lượng xem xét bỏ ra khỏi QH (V 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện)
-	Đất san lấp tại đồi Chư Tnuk buôn Dành	SKX	Ea Bia	1,86	Nằm bên trục đường QL19C khoảng 0.6ha, một số hộ dân đã xây dựng nhà, còn lại 1.26ha nhưng trữ lượng đất khu vực này ít, đề nghị cập nhật điều chỉnh đưa ra khỏi quy hoạch (V 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện)
h	Đất giao thông	DGT			
-	Mở rộng tuyến đường từ chợ (thôn Đồng Phú) đến giáp ngã 3 (QL 19C thôn An Hòa)	DGT	Đức Bình Tây	0,65	Bỏ ra khỏi QH 2030 vì không thu hồi, CMD.
-	Đường trong khu dân cư buôn Quang Dù	DGT	Đức Bình Tây	0,60	Bỏ ra khỏi QH 2030 vì không thu hồi, CMD.
-	Mở rộng các tuyến đường nội thôn và nội đồng	DGT	Ea Ly	4,00	UBND xã đề nghị bỏ vì đã xác định được các tuyến cụ thể
l	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD			
-	Trường tiểu học buôn Lê Diêm - La Bách	DGD	Hai Riêng	0,70	UBND TT đề nghị loại bỏ ra QH 2030
m	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT			
-	Sân thể thao Buôn Bàu (giáp nhà SHCĐ)	DTT	Ea Trol	0,10	Bỏ ra khỏi QH 2030 do đã có sân TT của xã

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Ghi chú
-	Sân thể thao thôn Ea Ngao	DTT	Sông Hinh	0,50	UBND xã đề nghị đưa ra khỏi QH 2030 (giữ lại hiện trạng-NTD)
n	Đất công trình năng lượng	DNL			
-	Thủy điện Đức Bình Tây (bao gồm diện tích: nhà máy, trạm biến áp, kênh xả, nhà quản lý vận hành, đường thi công vận hành)	DNL	Đức Bình Tây	13,56	Loại bỏ vì không có trong Danh mục QH điện VIII
r	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
-	Nghĩa địa xã Ea Trol tại buôn Thu	NTD	Ea Trol	3,00	Đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030 vì đặc thù của các buôn là đã có nghĩa địa.
v	Đất ở tại nông thôn	ONT			
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (điểm trường tiểu học và Mầm non buôn Quang Dù)	ONT	Đức Bình Tây	0,18	Hạng mục loại bỏ do điều chỉnh theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (điểm trường tiểu học và Mầm non Thôn Tuy Bình)	ONT	Đức Bình Tây	0,68	Hạng mục loại bỏ do điều chỉnh theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (nhà văn hóa buôn Ly, buôn Thịnh cũ)	ONT	Ea Trol	0,06	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030, để lại hiện trạng cho nhân dân có chỗ sinh hoạt, vui chơi.
w	Đất ở tại đô thị	ODT			
-	Mở rộng và Khép kín khu dân cư thôn Tân Yên, Tân Lập, Tân Bình, thôn 2/4 và buôn Zô	ODT	Ea Ly	12,00	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH vì đã có hạng mục: MR và khép kín khu dân cư của các thôn, buôn (đọc theo các tuyến đường giao thông chính)

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHƯA, ĐANG THỰC HIỆN CHUYỂN TIẾP TRONG KỶ QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SÔNG HINH - TỈNH PHÚ YÊN

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)
1	Đất nông nghiệp								
a	Mở rộng đất trồng lúa nước	LUC							
-	Mở rộng đất trồng lúa nước tại buôn Lê Diêm, La Bách (tưới từ kênh tưới hồ La Bách)	LUC	Hai Riêng	50,00			50,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước buôn Học (tưới từ trạm bơm buôn Học)	LUC	Ea Lâm	60,00	60,00		60,00	0,00	Dẫn đả canh tác lúa 2 vụ (chưa thống kê vào đất LUC)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước buôn Bai (tưới từ trạm bơm Ea Lâm 2)	LUC	Ea Lâm	65,00	65,00		65,00	0,00	Dẫn đả canh tác lúa 2 vụ (chưa thống kê vào đất LUC)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước Buôn Mã Vôi (tưới từ trạm bơm Mã Vôi)	LUC	Đức Bình Tây	45,00			45,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa thôn Đồng Phú (tưới từ trạm bơm Đồng Phú và kênh thủy lợi Sông Ba Hạ giai đoạn 3)	LUC	Đức Bình Tây	30,00			55,00	25,00	Điều chỉnh lại khu vực và diện tích tưới theo PA tưới nước của trạm bơm Đồng Phú
-	Sân ủi đồng ruộng buôn Bàu (tưới từ trạm bơm buôn Bàu)	LUC	Ea Bá	30,00			30,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước (khu vực sau Nhà máy thủy điện Sông Hinh)	LUC	Son Giang	22,00			22,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước (Bình Giang 15 ha, Chí Thán 7 ha) lấy nước từ các hợp thủy	LUC	Đức Bình Đông	22,00			22,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân ủi đồng ruộng tại buôn Bàu (giáp chân hồ buôn Đức)	LUC	Ea Trol	23,00			23,00	0,00	Đề nghị Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213) để đảm bảo chỉ tiêu cấp trên phân bổ
-	Mở rộng đất trồng lúa nước (tưới từ trạm bơm hồ trung tâm và buôn Krông xã Ea Bia)	LUC	Ea Bia	70,00			70,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
b	Mở rộng đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
-	Khai thác từ đất chưa sử dụng (Ea Lâm 5,0 ha; Ea Bá 12,5 ha; Son Giang 65,0 ha; Ea Bia 3,6 ha)	HNK	Ea Lâm, Ea Bá, Son Giang, Ea Trol	86,10			86,10	0,00	Giữ lại theo QH 2030
c	Mở rộng đất trồng cây lâu năm	CLN							
-	Chuyển đổi từ đất trồng lúa	CLN	TT, Đức Bình Tây, Son Giang, Đức Bình Đông, Ea Trol	8,30			8,30	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm (trong đó vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến hoa quả và đóng gói trái cây xuất khẩu 300,0 ha)	CLN	11 xã, thị trấn	5.002,50			5.002,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển từ đất rừng phòng hộ ngoài ranh giới 3 loại rừng (Ea Bar: 60,4 ha; Ea Trol: 489,83 ha; Sông Hinh 120,36 ha)	CLN	Ea Bar, Ea Trol, Sông Hinh	193,00			670,59	477,59	Chưa thực hiện, Điều chỉnh lại ranh theo KQ 03 loại rừng (QĐ 658/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của tỉnh Phú Yên)
-	Chuyển từ đất rừng sản xuất ngoài ranh giới 3 loại rừng (Đức Bình Đông 59,19 ha; Ea Bá 14,87 ha; Ea Bar 407,86 ha; Ea Bia 26,43 ha; Ea Lâm 96,0 ha; Ea Ly 93,63 ha; Ea Trol 1.232,03 ha; Sông Hinh 280,03 ha; Son Giang 12,53 ha).	CLN	09 xã, thị trấn	305,00			2.222,57	1.917,57	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng (địa điểm cũ: Sông Hinh)
-	Chuyển từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh (đất Công ty cà phê Ea Bá bàn giao cho địa phương quản lý)	CLN	Ea Bar	1,60	1,60		1,60	0,00	Đang triển khai
-	Chuyển từ đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	CLN	Son Giang	0,70	0,70		0,70	0,00	Đang triển khai.
-	Khai thác từ đất chưa sử dụng (thị trấn 0,38 ha; Ea Lâm 1,0 ha; Ea Bá 111,0 ha; Son Giang 35,0 ha; Ea Bar 1,5 ha; Ea Trol 15,9 ha; Sông Hinh 65,13 ha)	CLN	Sông Hinh	229,31			229,31	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
d	Mở rộng đất phòng hộ	RPH							
	Chuyển đổi từ đất rừng sản xuất sang (Ea Bar: 56,55 ha; Ea Trol: 88,94 ha; Sông Hinh: 635,61 ha; Sơn Giang: 1,37 ha).	RPH	Ea Bar, Ea Trol, Sông Hinh, Sơn Giang	692,00			782,47	90,47	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng (địa điểm cũ: Ea Trol, Sông Hinh, Sơn Giang)
e	Mở rộng đất rừng sản xuất	RSX							
	Chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp (Đức Bình Đông 47,60 ha; Ea Bá 53,48 ha; Ea Bar 17,83ha; Ea Lâm 31,80 ha; Ea Ly 35,87 ha; Ea Trol 335,84 ha; Sông Hinh 41,01 ha; Sơn Giang 56,98 ha).	RSX	Trừ xã Đức Bình Tây, Ea Bía và thị trấn	3.027,35			620,41	-2.406,94	Rà soát theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng. (địa điểm cũ: trừ Đức Bình Tây và Thị trấn)
	- Khai thác từ đất chưa sử dụng (Ea Bá 2,65 ha; Sơn Giang 10,0 ha; Ea Trol 87,0 ha)	RSX	Ea Bá, Sơn Giang, Ea Trol	117,65			117,65	0,00	Giữ lại theo QH 2030
f	Đất nông nghiệp khác	NKH							
	- Trang trại chăn nuôi buôn Bai	NKH	Ea Lâm	12,00			7,00	-5,00	Giữ lại theo QH 2030
	- Đất nông nghiệp khác	NKH	Ea Lâm	15,00			10,00	-5,00	Giữ lại theo QH 2030
	- Trang trại nông nghiệp buôn Ken	NKH	Ea Bá	18,60			18,60	0,00	Giữ lại theo QH 2030
	- Trang trại bò công nghệ cao	NKH	Đức Bình Đông	10,00			10,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
	- Sân tập kết nông sản tại thôn Hiệp Hòa	NKH	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ lại theo QH 2030
	- Trang trại chăn nuôi thôn Ea Dìn	NKH	Ea Bar	35,00	31,01		31,01	-3,99	Đã có chủ trương (QĐ số 1149/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện
	- Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Bar 2	NKH	Ea Bar	21,62	21,49		21,49	-0,13	Đã có chủ trương (QĐ số 1106/QĐ-UBND, ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện
	- Trang trại chăn nuôi buôn Trinh	NKH	Ea Bar	20,00			20,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
	- Trang trại chăn nuôi Ea Trol 3	NKH	Ea Trol	53,00	21,14		21,14	-31,86	Đã có chủ trương (QĐ số 1143/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh), đang thực hiện; Điều chỉnh đưa ra khỏi QH 2030 phần diện tích không thực hiện.
	- Trang trại chăn nuôi Tô Hợp Xanh	NKH	Ea Ly	45,00	26,27		26,27	-18,73	Đã có chủ trương (QĐ số 1145/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện. Điều chỉnh diện tích theo chủ trương đầu tư
	- Trang trại chăn nuôi công nghệ cao Sông Hinh 1	NKH	Ea Ly	67,00			67,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030 (nhà đầu tư đang triển khai các thủ tục pháp lý về đầu tư)
	- Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ	NKH	Ea Ly	28,22	20,24		20,24	-7,98	Đã có chủ trương (QĐ số 1148/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện. Điều chỉnh diện tích theo chủ trương đầu tư
	- Khu vực nuôi chim yến tập trung	NKH	Ea Bía	46,10			46,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
	- Đất nông nghiệp khác (vườn ươm cây giống thừa 38 tờ số 2)	NKH	Ea Bía	0,25			0,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
	- Khu vực nuôi chim yến và chuồng trại chăn nuôi hộ gia đình (Hai Riêng 5 ha; Ea Lâm 3,0 ha; Đức Bình Tây 5,0 ha; Ea Bá 7,0 ha; Sơn Giang 10,0 ha; Đức Bình Đông 10,0 ha; Ea Bar 10,0 ha; Ea Trol 13,0 ha; Sông Hinh 5,0 ha; Ea Ly 26 ha; Ea Bía 3,0 ha)	NKH	9 xã, thị trấn Ea Ly, Hai Riêng	180,00			119,00	-61,00	Điều chỉnh diện tích
2	Đất phi nông nghiệp								
a	Đất quốc phòng	CQP							

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Thao trường bắn cùm xã tại buôn Trinh	CQP	Ea Bar	4,20	4,20		4,20	0,00	Đang triển khai; Điều chỉnh lại mốc ranh giới
-	Khu vực quốc phòng 2 tại Hòn Cò <i>(không tính diện tích tăng thêm)</i>	CQP	Ea Trol	25,00	25,00		25,00	0,00	Đang triển khai hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Khu vực quốc phòng 3 tại buôn Bàu <i>(Sở chỉ huy cơ bản huyện)</i>	CQP	Ea Trol	300,00			300,00	0,00	Điều chỉnh lại mốc ranh giới
-	Khu vực quốc phòng 4	CQP	Ea Trol	206,70			206,70	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Công trình chiến đấu 1 tại khu phố 3 <i>(hiện trạng đã có 2,32 ha)</i>	CQP	Hai Riêng	2,68	2,68		2,68	0,00	Đang triển khai
-	Thao trường huấn luyện và bắn súng bộ binh (thôn Vạn Giang)	CQP	Son Giang	4,00			4,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Công trình chiến đấu 2 (thôn Suối Biều)	CQP	Son Giang	3,00			3,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Trường bắn, thao trường huấn luyện cùm xã (thôn Tân Lập)	CQP	Đức Bình Đông	5,00			5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công trình chiến đấu 3 (thôn Tân Lập)	CQP	Đức Bình Đông	3,00			3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
b	Đất an ninh	CAN							
-	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Sông Hinh	CAN	Hai Riêng	1,50			2,50	1,00	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 1452/CAT-PH10, ngày 16/4/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Lâm	CAN	Ea Lâm	0,08	0,08		0,08	0,00	Đang thực hiện (hoàn thành thủ tục đất đai)
-	Trụ sở công an xã Đức Bình Tây	CAN	Đức Bình Tây	0,16	0,15		0,15	-0,01	Điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Bá	CAN	Ea Bá	0,10	0,12		0,12	0,02	(CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Son Giang	CAN	Son Giang	0,10	0,20		0,20	0,10	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Đức Bình Đông	CAN	Đức Bình Đông	0,02	0,12		0,12	0,10	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Bar	CAN	Ea Bar	0,13	0,12		0,12	-0,01	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024); Làm rõ ý kiến của Sở TNMT Cv số 892/STN, ngày 6/3/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Trol	CAN	Ea Trol	0,10	0,09		0,09	-0,01	Điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Sông Hinh	CAN	Sông Hinh	0,10	0,10		0,10	0,00	Thay đổi vị trí, nhưng vẫn thuộc đất TSC (UBND xã)
-	Trụ sở công an xã Ea Ly	CAN	Ea Ly	0,10	0,085		0,085	-0,02	Điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Bia	CAN	Ea Bia	0,10			0,12	0,02	(CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
c	Đất cụm công nghiệp	SKN							
-	Mở rộng cụm công nghiệp Hai riêng	SKN	Đức Bình Tây, Ea Bia	17,03			17,48	0,45	Điều chỉnh MR theo chỉ tiêu phân bổ
d	Đất thương mại dịch vụ	TMD							
-	TT thương mại tại phân khu 1 và 2 theo quy hoạch chung đô thị (TMDV-1, TM-4)	TMD	Hai Riêng	4,69			4,69	0,00	Chưa thực hiện, Chuyển tiếp
-	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Sông Hinh tại Khu phố 10	TMD	Hai Riêng	0,07			0,07	0,00	Chưa thực hiện do không đồng bộ QHSDD (TMD) với QH XD đô thị (DYT)
-	Cửa hàng xăng dầu Tây Hai Riêng	TMD	Hai Riêng	0,20			0,20	0,00	Chưa thực hiện, Chuyển tiếp
-	Bán đấu giá thuê đất TMDV thửa số 42 tờ bản đồ số 102	TMD	Hai Riêng	0,18			0,18	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá thuê đất TMDV (đất trường Nguyễn Du)	TMD	Hai Riêng	1,37			1,37	0,00	Chưa thực hiện, Chuyển tiếp
-	Đất thương mại dịch vụ khu đô thị hồ trung tâm	TMD	Hai Riêng	0,46			0,21	-0,25	Điều chỉnh bổ sung theo PA điều chỉnh QHCT Khu đô thị Hồ trung tâm
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Lâm	0,20			0,20	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030
-	Khu TMDV phía Đông Nam đường quốc lộ 19C (1 bên đường)	TMD	Đức Bình Tây	10,00			2,82	-7,18	Điều chỉnh một phần phía Bắc sang QH SKC; Phía Nam- khu Đồi Hòn 1 sang đất ONT và để lại hiện trạng. (có vị trí cụ thể theo bản đồ)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Trụ sở HTX nông nghiệp tại thôn Đồng Phú	TMD	Đức Bình Tây	0,20			0,20	0,00	Điều chỉnh vị trí mới. Vị trí QH cũ điều chỉnh sang QH ONT
-	Khu thương mại dịch vụ suối Ea Lbar	TMD	Ea Bá	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Bá	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp (thôn Vĩnh Lương)	TMD	Sơn Giang	0,26			0,26	0,00	Chưa thực hiện
-	Khu du lịch sinh thái Ma Re (thôn Tân Lập)	TMD	Đức Bình Đông	5,00			20,00	15,00	Điều chỉnh thay đổi vị trí và bổ sung diện tích
-	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Sông Hinh	TMD	Đức Bình Đông	5,54			5,54	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu du lịch sinh thái khu vực suối Ea Mbar	TMD	Ea Bar	8,40			8,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất TMDV gần khu trung xã và trạm dừng nghỉ trên quốc lộ 29	TMD	Ea Bar	5,30			5,30	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí về phía đối diện (phía Bắc tuyến QL 29)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Bar	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất TMDV thôn Tân An	TMD	Ea Bar	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Điểm dừng nghỉ Buôn Đức	TMD	Ea Trol	0,40			0,40	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu du lịch sinh thái thác Draì Tang	TMD	Ea Trol	2,35		2,35	7,17	4,82	Đã thực hiện. Đề nghị bổ sung thêm diện tích 4,82 ha (CLN 4,32 ha; HNK 0,5ha)
-	Khu thương mại dịch vụ dọc đường đi thác Draì Tang	TMD	Ea Trol	15,00			15,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Trạm cân nông sản buôn Đức Mùi	TMD	Ea Trol	0,03			0,03	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu du lịch nghỉ dưỡng thác H'Ly	TMD	Sông Hinh	1,45	1,45		1,45	0,00	Đang triển khai
-	Trạm cân nông sản thôn Ea Ngao	TMD	Sông Hinh	0,03			0,03	0,00	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Sông Hinh	0,20			0,20	0,00	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu thôn 2/4 thửa số 51 tờ bản đồ 126	TMD	Ea Ly	0,20	0,20		0,20	0,00	Đang triển khai (Cty Nam Dương)
-	Trạm cân nông sản	TMD	Ea Ly	0,04			0,17	0,13	Điều chỉnh diện tích theo bản đồ QH
-	Đất thương mại dịch vụ trong khu K3 (DV 5)	TMD	Ea Ly	0,28			0,28	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất TMDV theo QH chung đô thị (TM 02)	TMD	Ea Ly	12,71			12,71	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
	Đất TMDV thôn Tân Yên	TMD	Ea Ly	0,86			0,86	0,00	UBND xã đề nghị giữ nguyên theo QH, không điều chỉnh bổ sung
-	Đất thương mại dịch vụ khu vực đồi thông	TMD	Ea Bia	1,00			1,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu du lịch khu sinh thái Thác Draì Thur	TMD	Ea Bia	8,00			8,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Bia	0,20			0,20	0,00	UBND xã không xác định được vị trí
e Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp									
-	Khu vực xây dựng các nhà máy sản xuất đối diện cụm CN Hai Riêng	SKC	Hai Riêng - Ea Bia	2,30			2,30	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu vực xây dựng các cơ sở sản xuất dọc QL 19C	SKC	Đức Bình Tây	35,00			35,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu chế biến đá VLXD thông thường - mỏ đá thôn Suối Biều	SKC	Sơn Giang	0,50	0,50		0,50	0,00	Đang triển khai
-	Khu vực xây dựng nhà máy sản xuất	SKC	Sơn Giang - Đức Bình Đông	7,50			7,50	0,00	Chưa thực hiện (giữ nguyên theo QH)
-	Nâng cấp công trình cấp nước sạch Buôn Thung - Nam Giang	SKC	Đức Bình Đông - Sơn Giang	0,40	0,40		0,40	0,00	Đang thực hiện, Không thu hồi đất
-	Khu giết mổ gia súc tập trung (đường liên thôn Tân Lập - Hiệp Hòa)	SKC	Đức Bình Đông	0,50			0,50	0,00	Chưa thực hiện (giữ nguyên theo QH)
-	Xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung và viên nén thôn Tân Lập	SKC	Đức Bình Đông	8,00	8,00		8,10	0,10	Đang triển khai, điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc bản đồ
-	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar	SKC	Ea Bar	0,26		0,16	0,16	-0,10	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Khu sản xuất kinh doanh dọc trục đường QL 19C tại buôn Thu	SKC	Ea Trol	10,00	2,91		10,00	0,00	Đang triển khai
-	Công trình cấp nước tập trung buôn Đức Mùi	SKC	Ea Trol	0,40			0,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung thôn Tân Yên	SKC	Ea Ly	0,50			0,50	0,00	Giữ lại theo QH 2030

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Sơn	SKC	Ea Ly	0,30			0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Hai Riêng	SKC	Ea Bia	0,70			0,70	0,00	Giữ lại theo QH 2030
f	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
-	Khoáng sản khu vực Mò O	SKS	Đức Bình Tây	14,86			25,00	10,14	Cập nhật diện tích theo QĐ số 866/QĐ-TTg, ngày 18/7/2023 (từ 14,86 ha lên 25 ha)
-	Fenspat buồn Ken	SKS	Ea Bá	7,50			7,50	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
g	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
-	Đá xây dựng dốc Ma Xanh 1	SKX	Hai Riêng	16,00		6,00	16,00	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030 và điều chỉnh lại ranh Doanh nghiệp trúng thầu (đang triển khai)
-	Đất san lấp tại đồi Suối Mây	SKX	Hai Riêng	1,78			1,78	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp đồi 75 buồn Bung A	SKX	Ea Lâm	1,33			1,33	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Đá chẻ buồn Mã Voi	SKX	Đức Bình Tây	2,98			2,98	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213) có điều chỉnh tiếp giáp đường giao thông
-	Đất san lấp buồn Quang Dù (Công ty TNHH Nhất Lam 2,43 ha, thửa 359 tờ BĐ 35)	SKX	Đức Bình Tây	2,43			2,43	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030 (QĐ213); Kiểm tra lại tọa độ theo CV 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện đề nghị.
-	Đá ốp lát buồn Mã Voi	SKX	Đức Bình Tây	10,00			23,65	13,65	Xác định cập nhật bổ sung tọa độ vị trí, diện tích (từ 10 ha lên 23,65 ha).
-	Đất san lấp tại buồn Ken	SKX	Ea Bá	2,00			3,00	1,00	Điều chỉnh vị trí và diện tích (lấy nguyên thửa 755 tờ 41)
-	Đất san lấp tại đồi Chư Búk buồn Bầu	SKX	Ea Bá	2,39	2,39		4,20	1,81	Công ty TNHH Nhất Lam đã trúng chỉ định thầu, đang khảo sát thăm dò. Đề nghị điều chỉnh cập nhật quy hoạch SĐĐ đến 2030 về tọa độ và diện tích thực tế (không QH trùng với diện tích đất rừng sản xuất).
-	Đất san lấp thôn Suối Biều (bổ sung thêm 5,0 ha)	SKX	Sơn Giang	7,50			7,50	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp thôn Nam Giang	SKX	Sơn Giang	5,70			5,70	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba	SKX	Sơn Giang	32,00		4,00	32,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba	SKX	Đức Bình Đông	5,48		5,48	5,48	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba thôn Chỉ thán	SKX	Đức Bình Tây - Đức Bình Đông	8,00			8,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Mở rộng mỏ đá ốp lát Hòn Gộp (Công ty Hùng Dũng) chuyển từ SKS sang 5,47 ha	SKX	Đức Bình Đông	8,43			8,43	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030 (QĐ213); Lưu ý tọa độ Theo CV 2144/CV-UBND huyện
-	Đá ốp lát Suối Châu	SKX	Đức Bình Đông	4,00			4,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đá chẻ núi Chư Ma buồn Trinh	SKX	Ea Bar	5,32			5,32	0,00	Rà soát trên bản đồ với diện tích quy hoạch
-	Đất san lấp buồn Chung	SKX	Ea Bar	6,50			6,50	0,00	UBND xã đề nghị giữ nguyên diện tích theo QH2030 (QĐ213) và điều chỉnh dịch chuyển vị trí lên phía Tây Bắc để đảm bảo trữ lượng.
-	Đất san lấp thôn Tân An	SKX	Ea Bar	7,00			7,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp đồi bãi 4 buồn Bầu	SKX	Ea Trol	1,57			1,57	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp buồn Ly	SKX	Ea Trol	5,00			5,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp tại đồi ông Cẩn thôn Hòa Sơn	SKX	Sông Hình	4,20			4,20	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Mỏ đất đồi Hòn 1 thôn Tân Yên	SKX	Ea Ly	3,59			3,59	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Đá xây dựng tại buôn Zô	SKX	Ea Ly	6,00			6,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đá granit thôn 2/4 (khu vực 1, 2, 3)	SKX	Ea Ly	5,78			75,00	69,22	Bổ sung theo QĐ số 1626/QĐ-TTg, ngày 15/12/2023 của TTCP về Phê duyệt QH thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại KS làm VLXD thời kỳ 2021-3030, tầm nhìn 2050;
h	Đất giao thông	DGT							
-	Mở rộng QL 29 (QH giao thông của tỉnh)	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông, Ea Bia, Hai Riêng, Ea Bar, Ea Ly	35,30			35,30	0,00	Đề nghị điều chỉnh lộ giới QH theo tìm đường hiện trạng khu trung tâm xã Ea Ly
-	Mở rộng QL 19C (QH giao thông của tỉnh)	DGT	Ea Bia, ĐB Tây, Ea Trol, Sông Hinh	29,20			29,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng đường Đông Trường Sơn	DGT	Ea Ly, Ea Bar, Ea Lâm	12,65			12,65	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 61 (Ea Trol đi Ea Bar) giao thông tỉnh	DGT	Ea Trol, Ea Bar	9,78			9,78	0,00	Chưa thực hiện
-	Tuyến ĐT.650 nối dài (kết nối với Quốc lộ 25 và Quốc lộ 29)	DGT	Sơn Giang	2,54			4,54	2,00	Điều chỉnh theo QH tỉnh Phú Yên tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg, ngày 30/12/2023 (tên cũ: Mở rộng ĐH 62 (QH giao thông của tỉnh)); Điều chỉnh Mở rộng, chiều dài, tên tuyến (phân cấp tuyến đường-đường giao thông tỉnh lộ)
-	Mở rộng ĐH 63 (từ QL 29 đến đường Đông Trường Sơn) QH giao thông của tỉnh	DGT	TT, Ea Bá, Ea Lâm	10,46			10,46	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng đường ĐH 64 (QH GT tỉnh)	DGT	Ea Trol, Đức Bình Đông	9,17			9,17	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 65 (Ea Bia đi Ea Trol) giao thông tỉnh	DGT	Ea Trol, Ea Bia	3,55			3,55	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 67 (Ea Bá đi Ea Bar) QH giao thông tỉnh	DGT	Ea Bá, Ea Bar	6,10			6,10	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 68 (Ea Bia đi thị trấn) giao thông tỉnh	DGT	TT, Ea Bia	2,35			2,35	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 70B (QH giao thông của tỉnh)	DGT	Đức Bình Tây	2,00			2,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 70C (QH giao thông tỉnh)	DGT	Ea Bar	6,00			6,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 70D (QH giao thông tỉnh)	DGT	Ea Bar	4,95			4,95	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23)	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông, Ea Bia, Ea Trol, Ea Bar	87,50			87,50	0,00	Chưa thực hiện
-	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá)	DGT	Ea Bá, Ea Bar	17,00	17,00		17,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly	DGT	Ea Bar, Ea Ly	11,00	11,00		11,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông	19,00	19,00		19,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bia đi xã Đức Bình Tây	DGT	Ea Bia, Đức Bình Tây	13,00	13,00		13,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	ĐA cơ sở hạ tầng QH dân cư và công trình công cộng khu phố 7	DGT	Hai Riêng	0,27	0,27		0,27	0,00	Đang triển khai
-	Đường Nguyễn Công Trứ nối dài	DGT	Hai Riêng	0,10	0,08		0,10	0,00	Đang triển khai
-	Đường Nguyễn Du	DGT	Hai Riêng	1,70	1,56		1,66	-0,04	Đang triển khai
-	Đường giao thông đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp đường QL 29 khu phố 9	DGT	Hai Riêng	6,00			6,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	DGT	Hai Riêng	7,15			7,15	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ Nguyễn Du đến Nguyễn Văn Cừ)	DGT	Hai Riêng	1,00			1,00	0,00	Đang triển khai
-	Đường Hoàng Văn Thụ nối dài	DGT	Hai Riêng	4,82			4,82	0,00	Chưa thực hiện

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Đường Võ Trứ nối dài đến KP 8 (Hoàng Hoa Thám)	DGT	Hai Riêng	1,65			1,65	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng đường Lê Quý Đôn	DGT	Hai Riêng	0,20			0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông theo quy hoạch chung đô thị (N1 đến N21)	DGT	Hai Riêng	20,10			20,10	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông theo quy hoạch chung đô thị (D1 đến D18)	DGT	Hai Riêng	22,42			22,42	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông trong khu đô thị Hồ trung tâm	DGT	Hai Riêng	7,80			9,43	1,63	Điều chỉnh lại theo PA điều chỉnh QHCT
-	Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn	DGT	Hai Riêng - Ea Bía	7,00	7,00		7,00	0,00	Đang triển khai
-	Đường giao thông sau lô 2 khu dân cư KP 7 và 8 (nối đường trong quy hoạch đô thị)	DGT	Hai Riêng	1,61			1,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đường đi khu sản xuất khu phố 9, 10	DGT	Hai Riêng	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hạ tầng khu dân cư khu phố 8	DGT	Hai Riêng	1,64			1,64	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Nam thị trấn	DGT	Hai Riêng	1,25			1,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ QL29 đi buôn Diêm	DGT	Hai Riêng	1,60			1,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Hai Riêng	10,00			10,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bến thủy nội địa Sông Ba	DGT	Ea Lâm	0,20			0,42	0,22	Bổ sung theo Đề xuất Sở GTVT (Điều chỉnh tên; Tên cũ: Bến ngang sông Ba)
-	Đường từ KTĐC buôn Bưng A đến khu TĐC buôn Bai	DGT	Ea Lâm	0,40			0,40	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường từ khu giãn dân buôn Bưng A đi đôi 75	DGT	Ea Lâm	0,40	0,40		0,40	0,00	Đang triển khai
-	Đường lên đôi 75 (nhà Ma Sói lên đôi 75)	DGT	Ea Lâm	0,51			0,60	0,09	Điều chỉnh lại tuyến (UBND xã đã cung cấp hướng tuyến)
-	Đường nội đồng từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đến giáp đường nội đồng đôi 75	DGT	Ea Lâm	1,84	1,28		1,84	0,00	Đang triển khai
-	Các tuyến đường giao thông trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Lâm	5,50			5,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đường số 9 lên 12 m	DGT	Đức Bình Tây	1,50			1,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Đức Bình Tây	8,00			8,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội vùng cánh đồng buôn Ken đến rẫy Y Ngỏ	DGT	Ea Bá	0,60			0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213), điều chỉnh tên tuyến đường và bổ sung chiều dài tuyến
-	Đường nội đồng buôn Bá dài 1,5 km	DGT	Ea Bá	0,80			0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng qua khu giãn dân buôn Ken đến rẫy ông Ma Diệp	DGT	Ea Bá	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213), Điều chỉnh tên, vị trí tuyến
-	Đường từ kênh hữu đập dâng buôn Chao đi buôn Chung xã Ea Bar	DGT	Ea Bá	0,60			0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Các tuyến đường giao thông trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Bá	6,00			6,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nối dài tuyến đường T18 thôn Nam Giang	DGT	Sơn Giang	0,20			0,20	0,00	Điều chỉnh tại tuyến theo thực tế triển khai
-	Mở rộng đường 20/7	DGT	Sơn Giang	3,17			3,17	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông khu TĐC vùng ngập lũ dọc kênh Tây	DGT	Sơn Giang	3,00			3,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường khu TĐC vùng ngập lũ (thôn Hà Giang)	DGT	Sơn Giang	0,50			0,50	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dọc kênh chính Tây đi hồ suối thị	DGT	Sơn Giang	2,43			2,43	0,00	Chưa thực hiện (đã được bố trí vốn NTM)
-	Mở rộng các tuyến đường trung tâm xã (7 tuyến)	DGT	Sơn Giang	0,80			0,80	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Sơn Giang	7,50			7,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bến thủy nội địa hồ thủy điện Sông Hinh	DGT	Đức Bình Đông	0,30			0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường Đức Hòa đi Đức Hiệp (thôn Hiệp Hòa)	DGT	Đức Bình Đông	0,42			0,42	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông trong khu QHTT xã	DGT	Đức Bình Đông	0,70			0,70	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông trong các khu dân cư phân lô	DGT	Đức Bình Đông	1,10			1,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ ĐH 64 đến suối rộng 10 m (thôn Tân Lập)	DGT	Đức Bình Đông	0,35			0,35	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng Thầu Dầu thôn Chí Thán	DGT	Đức Bình Đông	0,18			0,18	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ thôn Chí Thán đi Hiệp Hòa	DGT	Đức Bình Đông	0,62			0,62	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Đường giao thông từ cầu Sông Hinh đi thôn Bình Giang	DGT	Đức Bình Đông	1,15			1,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Các tuyến đường giao thông trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Đức Bình Đông	8,30			8,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ buôn Thứ đi buôn Chung dài 1,8 km	DGT	Ea Bar	1,03			1,03	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ buôn Thứ đi buôn Quen dài 0,57 km	DGT	Ea Bar	0,32			0,32	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường từ QL 29 đi đường ĐH67 dài 0,2 km rộng 5 m	DGT	Ea Bar	0,15			0,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng từ cầu tràn buôn Thứ qua rẫy ông Ma Nhứt	DGT	Ea Bar	0,52			0,52	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng từ rẫy Ma Nghét tới nhà bà Hươi	DGT	Ea Bar	0,76			0,76	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ ĐH 66 - thôn Chư Plỏi	DGT	Ea Bar	0,24			0,24	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng từ QL 29 (trên trạm y tế xã) buôn Thứ tới rẫy Ma Nút	DGT	Ea Bar	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường dọc suối Ea Lbar dài 0,6 km	DGT	Ea Bar	0,36			0,36	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường thôn Tân An dài 1,0 km	DGT	Ea Bar	0,60			0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hạ tầng khu tiểu công nghiệp Tân An	DGT	Ea Bar	6,00			6,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông trong khu QHTT xã	DGT	Ea Bar	4,00			4,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Bar	5,00			5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đường nội đồng từ hồ Buôn Đức đi QL 19C	DGT	Ea Trol	0,80	0,80		0,80	0,00	Đang triển khai
-	Đường nội đồng từ QL 19C đi khu đồng ruộng buôn Đức Mùi	DGT	Ea Trol	0,55	0,55		0,55	0,00	Đang triển khai (điều chỉnh lại tuyến)
-	Mở rộng tuyến đường buôn Thu đi buôn Ly	DGT	Ea Trol	0,40	0,40		0,40	0,00	Đang triển khai
-	Đường nội đồng từ buôn Bàu đi ngã ba buôn Ly	DGT	Ea Trol	0,32			0,32	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường sản xuất từ buôn Ly qua buôn Lê Diêm (thị trấn)	DGT	Ea Trol	0,45			0,45	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường buôn Ly đi hồ chứa nước buôn La Bách	DGT	Ea Trol	0,80			0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông trong khu QHTT xã	DGT	Ea Trol	1,76			1,76	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Trol	7,00			7,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường từ QL19C đi buôn Kít	DGT	Sông Hinh	0,42			0,42	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng tuyến đường khu dân cư thôn Bình Yên	DGT	Sông Hinh	0,45			0,45	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng các tuyến đường nội thôn	DGT	Sông Hinh	2,80			2,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường tránh đô thị Ea Ly	DGT	Ea Bar - Ea Ly	11,42			11,42	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân Yên (nối từ QL 29 vào bến xe xã Ea Ly)	DGT	Ea Ly	0,15			0,15	0,00	Điều chỉnh làm rõ tên tuyến đường. Tên cũ: Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân Yên
-	Đường giao thông theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Lập	DGT	Ea Ly	17,00			17,00	0,00	Điều chỉnh làm rõ tên tuyến đường. Tên cũ: Đường giao thông theo quy hoạch chung đô thị
-	Đường giao thông trong khu K3 (D2, D3, D4A, D4B, D5, N2A, N2B, N3, N4)	DGT	Ea Ly	3,00			3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng từ rẫy Hờ Béo (buôn Ma Sung) đến nghĩa địa thôn Bình Giang - Đức Bình Đông	DGT	Ea Bia	0,97			0,97	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ rẫy Nay Hờ Gái (giáp QL19C) đến đất ở Nay H'Bốt (giáp đường liên buôn suối bệnh viện Dành)	DGT	Ea Bia	0,37			0,37	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ rẫy ông Ksor Y Tắt (giáp QL19C) đến đất bà Hờ Doanh (giáp đường liên buôn suối bệnh viện Dành)	DGT	Ea Bia	0,31			0,31	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ rẫy Ksor Y Chi (giáp QL19C) đến nhà Đỗ Bá Quàng (giáp đường liên buôn suối bệnh viện Dành)	DGT	Ea Bia	0,30			0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ buôn Hai Klốc đến buôn Hai Riêng (thị trấn)	DGT	Ea Bia	0,22			0,22	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến từ buôn Krông đến buôn Dành	DGT	Ea Bia	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến từ rẫy Mi Vét đến rẫy ông Ma Cang	DGT	Ea Bia	0,16			0,16	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến từ rẫy Mi Vét đến thác Jrai Thur	DGT	Ea Bia	0,25			0,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến từ đất Mi Nhiêu đến giáp đường BTXM liên xã đi xã Ea Trol	DGT	Ea Bia	0,27			0,27	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ rẫy Lê Văn Văn đến giáp đường BTXM liên xã đi xã Ea Trol	DGT	Ea Bia	0,24			0,24	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm đến suối bệnh viện (đi khu du lịch)	DGT	Ea Bía	0,40			0,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường nội đồng từ rẫy Oi Viên đến đất Ma Xương	DGT	Ea Bía	0,23			0,23	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ nhà Ma Đim đi đường liên buôn Krông và 2 Klóc	DGT	Ea Bía	0,30			0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường từ rẫy Mi Vét đi bờ sông	DGT	Ea Bía	0,22			0,22	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường nội thôn và nội đồng	DGT	Ea Bía	2,16			2,16	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
i	Đất thủy lợi	DTL							
-	Kênh tưới hồ chứa nước La Bách	DTL	Hai Riêng	1,10		0,68	0,68	-0,42	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Hồ Ea Dìn thượng	DTL	Hai Riêng - Ea Bar	16,40			16,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm Ea Lâm 2 (trạm bơm và hệ thống kênh tưới)	DTL	Ea Lâm	1,80		1,40	1,40	-0,40	Đã thực hiện xong (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Thủy lợi sử dụng nước lòng hồ thủy điện sông Ba hạ giai đoạn 3	DTL	Đức Bình Tây	1,61			1,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hệ thống kênh từ buôn Quang Dù xuống đường số 9 thôn An Hòa	DTL	Đức Bình Tây	1,74			1,74	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm và hệ thống kênh mương thôn Đồng Phú	DTL	Đức Bình Tây	2,50			2,74	0,24	Điều chỉnh lại diện tích, vị trí theo bản vẽ (BQLDA cung cấp)
-	Trạm bơm xã Ea Bá (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Bàu)	DTL	Ea Bá	1,60			1,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm xã Ea Bá (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Bá)	DTL	Ea Bá	1,50			1,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nối dài kênh T16, T20, T32 và T34 sau Nhà máy thủy điện Sông Hinh	DTL	Sơn Giang	1,80			1,80	0,00	Chưa thực hiện
-	Nối dài kênh T42 (từ cuối kênh T42 đến giáp suối thôn Hà Giang)	DTL	Sơn Giang	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Kênh T42 đi đồng Giếng, thôn Hà Giang	DTL	Sơn Giang	0,19		0,19	0,19	0,00	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Kênh T21 từ kênh chính Tây đi Đồng Găng	DTL	Sơn Giang	0,25			0,25	0,00	Chưa thực hiện
-	Kênh mương nội đồng Suối Biều	DTL	Sơn Giang	0,60		0,60	0,60	0,00	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Mở rộng các tuyến kênh nội đồng	DTL	Sơn Giang	2,50			2,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Kè chống sạt lở sông Ba	DTL	Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Sơn Giang	41,66			41,66	0,00	Chưa thực hiện
-	Công trình nước tự chảy cầu Sông Hinh	DTL	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hồ Ea Trol 1	DTL	Ea Trol	371,60			371,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm xã Ea Bía (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Dôn Chách)	DTL	Ea Bía	2,25			2,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm xã Ea Bía (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Krông)	DTL	Ea Bía	1,60			1,60	0,00	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030 vì không có tính khả thi. UBND huyện xem xét vì hạng mục nằm trong KH trung hạn 2021-2025
-	Công trình tích trữ nước của nông hộ phục vụ nước sản xuất nông nghiệp	DTL	Các xã, thị trấn	11,00			11,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
j	Đất cơ sở văn hóa	DVH							
-	Đất văn hóa theo phân khu 2 và 3 quy hoạch chung đô thị	DVH	Hai Riêng	1,76			1,76	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu sinh hoạt văn hóa khu phố 10 (đất phân trường tiểu học cũ)	DVH	Hai Riêng	0,33			0,33	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm văn hóa xã Đức Bình Đông (khu QHTT xã thôn Tân Lập)	DVH	Đức Bình Đông	0,89			1,00	0,11	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí và diện tích
-	Trung tâm văn hóa xã Ea Trol	DVH	Ea Trol	0,13			0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Quảng trường khu dân cư K3	DVH	Ea Ly	0,35			0,35	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm văn hóa cấp đô thị (C-03)	DVH	Ea Ly	2,99			2,99	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
k	Đất cơ sở y tế	DYT							
-	Đất cơ sở y tế theo phân khu 3 quy hoạch chung xây dựng đô thị (YT 02)	DYT	Hai Riêng	1,19			1,19	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm y tế xã Đức Bình Tây	DYT	Đức Bình Tây	0,33	0,33		0,33	0,00	Đã xây dựng (để hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Trạm y tế xã Đức Bình Đông	DYT	Đức Bình Đông	0,30			0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
l	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD							
-	Trường học theo phân khu 2, 3 (quy hoạch chung thị trấn Hai Riêng)	DGD	Hai Riêng	8,12			3,27	-4,85	Điều chỉnh giảm diện tích đến năm 2030. Diện tích còn lại thực hiện sau 2030

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Trường PTTH Nguyễn Du (đất trung tâm dạy nghề huyện) <i>không tính diện tích tăng thêm</i>	DGD	Hai Riêng					0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm dạy nghề huyện (đất mẫu giáo Hoa Sen cũ) <i>không tính diện tích tăng thêm</i>	DGD	Hai Riêng					0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng trường tiểu học và THCS Đức Bình Tây (điểm trường THCS)	DGD	Đức Bình Tây	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng trường mẫu giáo xã Ea Bá	DGD	Ea Bá	0,10			0,22	0,12	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung diện tích MR
-	Mở rộng trường THCS và THPT Võ Văn Kiệt	DGD	Sơn Giang	0,52			0,52	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng trường tiểu học thôn Suối Biều	DGD	Sơn Giang	0,20			0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng điểm trường mầm non thôn Bình Giang	DGD	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trường tiểu học Đức Bình Đông tại thôn Tân Lập (QH mới)	DGD	Đức Bình Đông	1,30			1,30	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí mới
-	Mở rộng trường THCS và tiểu học xã Ea Trol	DGD	Ea Trol	0,61			0,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng trường Mẫu giáo xã Sông Hinh (trường chính)	DGD	Sông Hinh	0,17			0,17	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng trường tiểu học Sông Hinh trường chính thôn Hà Roi	DGD	Sông Hinh	0,20			0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng phân trường tiểu học Sông Hinh thôn Hòa Sơn	DGD	Sông Hinh	0,20			0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Điểm trường mầm non thôn 2/4 (khu QH điểm DC số 1)	DGD	Ea Ly	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Điểm trường mầm non thôn Tân Sơn (khu mố đất 4A)	DGD	Ea Ly	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất giáo dục theo QH chung đô thị (G-03)	DGD	Ea Ly	2,52			1,00	-1,52	Điều chỉnh giảm diện tích đến năm 2030. Diện tích còn lại thực hiện sau 2030
-	Điểm trường tiểu học buôn Dôn Chách	DGD	Ea Bia	0,15			0,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Điểm trường tiểu học buôn Nhum	DGD	Ea Bia	0,18			0,18	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Cơ sở đào tạo lái xe	DGD	Ea Bar				6,00	6,00	Điều chỉnh bổ sung. Trong đó điều chuyển từ hạng mục quy hoạch đất thương mại (Văn phòng Công ty TMDV Hoàng Anh Dũng Nữ) 0,77 ha chuyển từ đất SKC. Diện tích còn lại được bổ sung mới chuyển từ đất NHK, CLN.
m	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Thế dục - thể thao theo phân khu 2 và 3 (quy hoạch chung thị trấn Hai Riêng)	DTT	Hai Riêng	4,54			4,54	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao xã Ea Lâm	DTT	Ea Lâm	1,40			1,40	0,00	Chưa thực hiện
-	Sân thể thao xã Đức Bình Tây (thôn Đồng Phú)	DTT	Đức Bình Tây	1,44			1,44	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao thôn Vĩnh Lương	DTT	Sơn Giang	0,57			0,57	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao xã Đức Bình Đông (thôn Tân Lập)	DTT	Đức Bình Đông	1,30			2,68	1,38	UBND xã đề nghị bổ sung diện tích
-	Sân thể thao thôn Hiệp Hòa	DTT	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao thôn Bình Giang	DTT	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao Buôn Quen	DTT	Ea Bar	0,51			0,51	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao thôn Chư Sai (giáp nhà SHCD)	DTT	Ea Trol	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nhà thi đấu đa năng và sân thể thao xã Sông Hinh	DTT	Sông Hinh	1,50			1,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm thể dục thể thao (X11 - khu K3)	DTT	Ea Ly	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm thể dục, thể thao cấp đô thị (X-08)	DTT	Ea Ly	2,89			2,89	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao xã Ea Bia	DTT	Ea Bia	1,20			1,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao buôn Dôn Chách	DTT	Ea Bia	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao buôn Nhum	DTT	Ea Bia	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao buôn Dánh	DTT	Ea Bia	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
n	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Tiểu dự án cải tạo phát triển lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên	DNL	Hai Riêng, Ea Bia, Ea Bar	0,16	0,16		0,16	0,00	Đang thực hiện.

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Trạm điện 110 Kv Sông Hinh và đầu nối	DNL	Hai Riêng, Ea Bía, Đức Bình Tây	0,82	0,82		2,45	1,63	Đang thực hiện công tác BT-GPMB (điều chỉnh vị trí, hướng tuyến so với QH2030)
-	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia	DNL	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Ea Bá, Sơn Giang, Ea Bar, Ea Trol, Ea Ly	4,86	4,86		4,86	0,00	Đang thực hiện
-	Đường dây 110Kv Krông Năng - Sơn Hòa	DNL	Hai Riêng, Đức B Tây, Ea Bía, Ea Bar, Ea Ly	2,40			2,40	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dây 220Kv Sông Ba Hạ - Krông Buk	DNL	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Ea Bá, Ea Bar, Ea Ly	6,20			6,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dây 220Kv từ trạm 220Kv Sông Hinh 3 - trạm 220Kv Sông Ba Hạ	DNL	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Ea Trol, Ea Bía	63,20			63,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dây và trạm biến áp tại khu phố 3, khu phố 6 và khu phố 8	DNL	Hai Riêng	0,24			0,24	0,00	
-	Nhà máy điện mặt trời nổi trên lòng hồ nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ (<i>sử dụng 157,4 ha diện tích mặt nước hồ thủy điện Sông Ba Hạ, không tính diện tích tăng thêm</i>)	DNL	Ea Bá, Thị trấn, Đức Bình Tây				0,00	0,00	Xác định tại Vbản số 7188/UBND-ĐTĐD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thôn gin các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (sau 2030. 2021-2030 nếu thực hiện theo hình thức tự sản tự tiêu)
-	Hệ thống điện phục vụ sản xuất tập trung xã Ea Bar	DNL	Ea Bar	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nhà máy điện gió Ea Bar (diện tích khảo sát 2000 ha)	DNL	Ea Bar-Ea Ly	15,00			60,00	45,00	- Điều chỉnh bổ sung diện tích, địa điểm (địa điểm cũ: Ea Bar); - Công văn số 5866/UBND-ĐTĐD ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận vị trí lắp đặt cột đo gió của Công ty TNHH Novasia Energy;
	Khu vực lắp đặt cột đo gió (Công ty Novasia Energy)	DNL	Ea Bar - Ea Ly	7,51			7,51	0,00	- Xác định tại Vbản số 7188/UBND-ĐTĐD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thôn gin các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (gđ 2023-2025)
-	Nhà máy điện mặt trời nổi hồ Sông Hinh 3 (<i>sử dụng 233 ha diện tích mặt nước hồ thủy điện Sông Hinh, không tính diện tích tăng thêm</i>)	DNL	Ea Trol, Sông Hinh, Đức Bình Đông				0,00	0,00	Xác định tại Vbản số 7188/UBND-ĐTĐD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thôn gin các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (sau 2030. 2021-2030 nếu thực hiện theo hình thức tự sản tự tiêu)
-	Trạm biến áp (Dự án nhà máy điện mặt trời nổi hồ Sông Hinh 3)	DNL	Ea Trol	1,00			1,00	0,00	
-	Nhà máy điện mặt trời hồ Sông Hinh 2 (<i>sử dụng 272,6 ha diện tích mặt nước hồ thủy điện Sông Hinh và 11,4 ha đất vùng bán ngập, không tính diện tích tăng thêm</i>)	DNL	Ea Trol				0,00	0,00	Xác định theo CV số 2383/UBND-ĐTĐD, ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh (DT 273,9 ha)
-	Trạm biến áp và nhà điều hành (Dự án nhà máy điện mặt trời hồ Sông Hinh 2)	DNL	Ea Trol	1,00			1,00	0,00	
-	Hệ thống điện phục vụ sản xuất tập trung xã Ea Ly	DNL	Ea Ly	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
o	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Dự án bảo vệ di tích căn cứ cách mạng huyện Sông Hinh	DDT	Sông Hinh	15,00			3,00	-12,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213), Điều chỉnh diện tích theo chỉ tiêu phân bổ
p	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Bãi rác xã Ea Lâm tại buôn Bai	DRA	Ea Lâm	1,00			2,00	1,00	Điều chỉnh lại vị trí và diện tích (khu vực bãi rác thải VLXD)
-	Mở rộng bãi rác tập trung và xây dựng nhà máy xử lý rác thải	DRA	Ea Bá	7,30			7,30	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh lại ranh, diện tích không thay đổi.
-	Bãi rác xã Sơn Giang tại thôn Hà Giang	DRA	Sơn Giang	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác buôn Thung	DRA	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác thôn Chí Thán	DRA	Đức Bình Đông	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác xã Ea Bar tại buôn Thứ	DRA	Ea Bar	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác xã Sông Hinh tại thôn Ea Ngao	DRA	Sông Hinh	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác TT Ea Ly tại thôn Tân Yên	DRA	Ea Ly	2,00			2,00	0,00	Điều chỉnh vị trí (dịch chuyển về phía bắc 450 m)
-	Bãi rác xã Ea Bía buôn Dồn Chách	DRA	Ea Bía	0,25			0,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
q	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Mở rộng giáo xứ Sơn Giang	TON	Sơn Giang	0,10	0,10		0,10	0,00	Đang thực hiện
r	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD							
-	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ huyện Sông Hinh	NTD	Hai Riêng	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Thỏ	NTD	Hai Riêng	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nghĩa địa buôn La Bách	NTD	Hai Riêng	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bai	NTD	Ea Lâm	1,00			1,00	0,00	Điều chỉnh lại vị trí về phía Đông (phía đối diện QH NTD cũ)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bưng A	NTD	Ea Lâm	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bưng B	NTD	Ea Lâm	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Gao	NTD	Ea Lâm	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Học	NTD	Ea Lâm	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Đồng Phú	NTD	Đức Bình Tây	1,58			1,58	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Quang Dù	NTD	Đức Bình Tây	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn An Hòa	NTD	Đức Bình Tây	1,70			1,70	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bá	NTD	Ea Bá	0,60			0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nghĩa địa khu TĐC buôn Báu	NTD	Ea Bá	1,80			1,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Báu	NTD	Ea Bá	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Ken	NTD	Ea Bá	0,13			0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Chao	NTD	Ea Bá	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Vạn Giang	NTD	Sơn Giang	1,00	1,00		1,00	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa Phường Sơn (thôn Phước Lộc)	NTD	Sơn Giang	1,34	1,34		1,34	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Nam Giang	NTD	Sơn Giang	0,30	0,30		0,30	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa Chi Thán	NTD	Đức Bình Đông	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nghĩa địa tập trung thôn Tân Lập	NTD	Đức Bình Đông	2,00			4,00	2,00	Điều chỉnh tăng diện tích
-	Nghĩa địa thôn Hiệp Hòa	NTD	Đức Bình Đông	0,51			1,07	0,56	Điều chỉnh tăng diện tích
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Chung	NTD	Ea Bar	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nghĩa địa thôn Chư Sai	NTD	Ea Trol	0,70			0,70	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Thu	NTD	Ea Trol	0,70			0,70	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Báu (theo hiện trạng)	NTD	Ea Trol	1,26			1,26	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Hòa Sơn	NTD	Sông Hinh	0,92	0,92		0,92	0,00	Đang triển khai

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Hà Roi	NTD	Sông Hình	0,72	0,72		0,72	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Kít	NTD	Sông Hình	1,00	1,00		1,00	0,00	Đang triển khai
-	Nghĩa địa buôn Zô	NTD	Ea Ly	1,80	1,80		1,80	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Tân Lập	NTD	Ea Ly	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Nhum	NTD	Ea Bía	0,40	0,40		0,40	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Krông	NTD	Ea Bía	0,61			0,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nghĩa địa tập trung xã Ea Bía	NTD	Ea Bía	1,50			1,50	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí (CLN)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Ma Sung	NTD	Ea Bía	0,50	0,50		0,50	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Hai Klôc	NTD	Ea Bía	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Dành	NTD	Ea Bía	1,00			1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nghĩa địa buôn Dôn Chách	NTD	Ea Bía	1,20			1,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
s	Đất chợ	DCH							
-	Mở rộng chợ Đồng Phú xã Đức Bình Tây	DCH	Đức Bình Tây	0,15			0,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chợ xã Sông Hình	DCH	Sông Hình	0,50	0,50		0,50	0,00	Đang triển khai
t	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP 9	DSH	Hai Riêng	0,13		0,10	0,13	0,00	Đã thực hiện xong
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Ngô Quyền	DSH	Hai Riêng	0,03	0,03		0,03	0,00	Đang triển khai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 7	DSH	Hai Riêng	0,10			0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Bai (đất điểm trường mẫu giáo cũ)	DSH	Ea Lâm	0,07			0,07	0,00	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCD và khu thể thao thôn Chư Blôi	DSH	Ea Bar	0,13	0,13		0,13	0,00	Đang triển khai
-	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Vĩnh Sơn Vĩnh Sơn	DSH	Ea Trol	0,10	0,10		0,10	0,00	Đang triển khai và đổi lại tên (Tên cũ: Nhà SHCD, khu thể thao thôn Vĩnh Sơn)
-	Mở rộng nhà SHCD và sân thể thao buôn Thu	DSH	Ea Trol	0,14			0,14	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nhà SHCD buôn Hai Klôc	DSH	Ea Bía	0,09			0,09	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
u	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV							
-	Đất công viên cây xanh tại phân khu 1, 2, 3, 4 (quy hoạch chung thị trấn Hai Riêng)	DKV	Hai Riêng	12,35			12,35	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên tuyến đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm	DKV	Hai Riêng	2,50			2,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên cây xanh khu dân cư 5 tuyến đường nội thị	DKV	Hai Riêng	3,45			3,45	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Xây dựng công viên thị trấn (nhà hát cũ thị trấn)	DKV	Hai Riêng	0,36	0,36		0,36	0,00	Đang thực hiện.
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (đất trụ sở HTX 3 cũ)	DKV	Đức Bình Tây	0,22			0,22	0,00	Điều chỉnh tên hạng mục (tên cũ: Công viên và khu vui chơi thiếu nhi (đất trụ sở HTX 3 cũ))
-	Công viên khu dân cư thôn An Hòa và Quang Dù	DKV	Đức Bình Tây	0,53			0,53	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên xã Sơn Giang tại thôn Vạn Giang	DKV	Sơn Giang	0,67			0,67	0,00	Chưa thực hiện
-	Công viên cây xanh phía Bắc trạm y tế xã thôn Tân Lập	DKV	Đức Bình Đông	0,88			0,88	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên cây xanh KDC lô 2 Tân Lập	DKV	Đức Bình Đông	0,29			0,29	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất cây xanh trong khu dân cư buôn Trinh	DKV	Ea Bar	0,52			0,52	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất công viên tại khu quy hoạch trung tâm xã	DKV	Ea Bar	0,80			0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất công viên tại khu quy hoạch trung tâm xã	DKV	Ea Trol	1,12			1,12	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí quy hoạch
-	Công viên thôn Ea Ngao (đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Dừa cũ)	DKV	Sông Hình	0,21			0,21	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên thôn Bình Yên (đất nhà SHCD; điểm trường mầm non và phân trường tiểu học thôn Bình Sơn cũ)	DKV	Sông Hình	0,43			0,43	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên thôn Hòa Sơn (đất nông trường cũ)	DKV	Sông Hình	0,61			0,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên thôn Hà Roi (điểm trường mẫu giáo, phân hiệu trường tiểu học Sông Hình - thôn 2B cũ)	DKV	Sông Hình	0,47			0,47	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Công viên cây xanh xã Ea Ly (tổng diện tích 2,22 ha cả phần đất giao thông)	DKV	Ea Ly	1,44		1,33	1,44	0,00	Đang thực hiện.
-	Công viên cây xanh (QH chung đô thị Ea Ly, X-01,....., X-12)	DKV	Ea Ly	5,00			5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nâng cấp, cải tạo khép kín khu đồi thông	DKV	Ea Bia	1,00	1,00		1,00	0,00	Đang thực hiện.
-	Công viên, khu vui chơi cho thiếu nhi (khu TT xã)	DKV	Ea Bia	0,55			0,55	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
v	Đất ở tại nông thôn	ONT							
-	Khu giãn dân Buôn Gao	ONT	Ea Lâm				1,20	1,20	Điều chỉnh tách từ hạng mục MR và khép kín khu dân cư các thôn, buôn dọc theo các tuyến đường giao thông của xã.
-	Chuyển mục đích điểm trường Mẫu giáo buôn Bưng A sang đất ở	ONT	Ea Lâm	0,20			0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích phân trường tiểu học tại buôn Bai sang đất ở nông thôn	ONT	Ea Lâm	0,07			0,07	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	1,72	1,72		1,92	0,20	Đang thực hiện và điều bổ sung diện tích theo thực tế đo đạc.
-	Khu dân cư phân lô thôn Đồng Phú 65% đất ở	ONT	Đức Bình Tây	5,50			5,50	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030
-	Đấu giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở nhà, đất của điểm trường MN thôn Tuy Bình.	ONT	Đức Bình Tây	0,258	0,258		0,258	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Đấu giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở nhà, đất của phân Trường TH thôn Tuy Bình	ONT	Đức Bình Tây	0,374	0,374		0,374	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Đấu giá chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở của phân Trường MN Buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	0,067	0,067		0,067	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Đấu giá chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở của phân Trường TH Buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	0,153	0,153		0,153	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Chuyển mục đích khu tập thể giáo viên trường tiểu học Thôn Tuy Bình sang đất ở	ONT	Đức Bình Tây	0,17			0,17	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030
-	Khu giãn dân buôn Bàu	ONT	Ea Bá				2,20	2,20	Điều chỉnh tách từ hạng mục MR và khép kín khu dân cư các thôn, buôn dọc theo các tuyến đường giao thông của xã.
-	Chuyển mục đích đất nhà văn hóa buôn Ken cũ sang đất ở	ONT	Ea Bá	0,13			0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu TĐC vùng ngập lũ dọc kênh Tây, tổng diện tích 6,82 ha (đất ở khoảng 60%)	ONT	Sơn Giang	8,00	4,07		4,07	-3,93	Đang triển khai, điều chỉnh diện tích theo QHCT 1/500
-	CMD sang đất ở nông thôn (trụ sở cũ thôn Phước Giang, Hà Giang)	ONT	Sơn Giang	0,09			0,09	0,00	Chưa thực hiện
-	Bán đấu giá QSD đất (phần trường tiểu học Nam Giang (cũ))	ONT	Sơn Giang	0,20	0,20		0,20	0,00	Đang triển khai
-	Khu dân cư phân lô bán đấu giá QSD đất thôn Vĩnh Lương	ONT	Sơn Giang	1,56			1,56	0,00	Chưa thực hiện
-	KDC phân lô Bình Giang (trước cây xăng Bình Giang 1,3 ha 60% đất ở)	ONT	Đức Bình Đông	1,30	1,30		1,60	0,30	Đang thực hiện
-	Khu tái định cư di dân khỏi vùng ngập lũ	ONT	Đức Bình Đông	2,15			2,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá đất ở nông thôn (trụ sở làm việc và nhà hàng CT thủy điện Sông Hinh cũ)	ONT	Đức Bình Đông	1,44			1,44	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trường tiểu học Ea Hồ thôn Bình Giang)	ONT	Đức Bình Đông	0,40			0,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trạm y tế cũ)	ONT	Đức Bình Đông	0,11			0,11	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (nhà SHCD thôn Chi Thán)	ONT	Đức Bình Đông	0,01	0,01		0,01	0,00	Đang thực hiện
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (phần trường tiểu học thôn Đức Hiệp cũ)	ONT	Đức Bình Đông	0,17	0,17		0,20	0,03	Đang thực hiện
-	Khu dân cư trung theo quy hoạch tâm xã	ONT	Ea Bar	5,00			5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn Chung	ONT	Ea Bar	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Giao đất, bán đấu giá QSD đất các lô còn lại trong khu dân cư buôn Trinh	ONT	Ea Bar	1,50	1,50		1,50	0,00	Đang triển khai
-	CMD điểm trường mẫu giáo tại thôn Tân An, Ea Din và buôn Chung sang đất ở	ONT	Ea Bar	0,15	0,15		0,15	0,00	Đang triển khai tại buôn Chung
-	CMD điểm trường mẫu giáo thôn Chư Blôi khu vực đội 5 và đội 6 sang đất ở	ONT	Ea Bar	0,13			0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư trung tâm xã Ea Trol	ONT	Ea Trol	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	QH khu dân cư thôn Ea Ngao 0,72 ha 70% đất ở	ONT	Sông Hinh	0,50			0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích điểm trường mẫu giáo buôn Kít sang đất ở	ONT	Sông Hinh	0,21			0,21	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích nhà văn hóa thôn Hòa Sơn sang đất ở	ONT	Sông Hinh	0,26			0,26	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích nhà văn hóa Hà Roi (thôn 2B cũ) sang đất ở	ONT	Sông Hinh	0,23			0,23	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Phân lô chi tiết giao đất ở tại nông thôn (đất trụ sở UBND xã cũ)	ONT	Sông Hinh	0,38			0,38	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn Nhum	ONT	Ea Bia	1,75			1,75	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư phân lô bán đấu giá QSD đất (buôn Krông)	ONT	Ea Bia	3,00			3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Giao đất ở nông thôn cho hộ gia đình (phân trường tiểu học cũ buôn Hai Klóc, điểm trường mẫu giáo cũ buôn Dành A và Danh B cũ)	ONT	Ea Bia	0,21			0,21	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Giao đất ở nông thôn cho hộ gia đình (nhà sinh hoạt buôn Krông cũ)	ONT	Ea Bia	0,04			0,04	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	MR và khép kín khu dân cư của các thôn, buôn dọc theo các tuyến đường giao thông của các xã (Ea Lâm 14,7 ha; Đức Bình Tây 18,92 ha; Ea Bá 14,5 ha; Sơn Giang 21,75 ha; Đức Bình Đông 18,01ha; Ea Bar 16,35 ha; Ea Trol 19,68 ha; Sông Hinh 11,5 ha; Ea Bia 19,1 ha)	ONT	9 xã	158,00	2,05		154,60	-3,40	Trong đó: đang triển khai Mở rộng khu dân cư buôn Bá, diện tích 1,18 ha (Bổ trí đất ở cho đồng bào đặc biệt khó khăn); Mở rộng điểm giãn dân Buôn Bưng A, xã Ea Lâm, diện tích 0,87 ha. (San lấp mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng, giao đất); Điều chỉnh tác hạng mục Khu giãn dân Buôn Gao (1,2 ha), xã Ea Lâm; Điều chỉnh tách hạng mục Khu giãn dân buôn Bàu, xã Ea Bá (2,2 ha)
w	Đất ở tại đô thị	ODT							
-	Khu đô thị Hồ trung tâm (theo quy hoạch chi tiết 1/500)	ODT	Hai Riêng	12,30			12,46	0,16	Điều chỉnh lại theo PA điều chỉnh QHCT
-	Quy hoạch khu dân cư 5 tuyến đường nội thị (70% đất ở)	ODT	Hai Riêng	3,00	3,00		3,00	0,00	Đang triển khai
-	Khu giãn dân khu phố 7 (55% đất ở)	ODT	Hai Riêng	0,46	0,46		0,46	0,00	Đang triển khai
-	ĐA hoán đổi đất hộ ông Phùng Kim Lang	ODT	Hai Riêng	0,04	0,04		0,04	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị một phần diện tích thửa 47 tờ bản đồ số 122 tại KP 5	ODT	Hai Riêng	0,01			0,01	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn Hai Riêng	ODT	Hai Riêng	1,50			4,13	2,63	Chưa thực hiện; UBND TT bổ sung khu vực, diện tích (HNK)
-	Khu giãn dân buôn Lê Diêm	ODT	Hai Riêng	2,00			2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn La Bách	ODT	Hai Riêng	2,20			2,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng và khép kín khu dân cư dọc theo các tuyến giao thông của các khu phố	ODT	Hai Riêng	8,00			8,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất ở theo quy hoạch chung xây dựng đô thị	ODT	Hai Riêng	30,00			30,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị tại khu phố 8 (phân trường tiểu học Hai Riêng số 1)	ODT	Hai Riêng	0,73	0,73		0,73	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị tại khu phố 9 (sân thể thao, điểm trường mẫu giáo buôn Suối Mây)	ODT	Hai Riêng	0,33	0,33		0,33	0,00	Đang triển khai
-	Chuyển từ đất ở nông thôn sang đất ở đô thị xã Ea Ly	ODT	Ea Ly	66,36			66,36	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư theo quy hoạch chung xây dựng đô thị (K1, K2, K4)	ODT	Ea Ly	17,00			17,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Phân lô chi tiết khu dân cư K3 thị trấn Ea Ly	ODT	Ea Ly	3,00			3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư phân lô thôn Tân Sơn 3 ha 65% đất ở (Khu mô đất 4A)	ODT	Ea Ly	2,00			2,00	0,00	Điều chỉnh làm rõ tên hạng mục. Tên cũ: Khu dân cư phân lô thôn Tân Sơn 3 ha 65% đất ở
-	Điểm dân cư phân lô thôn 2/4	ODT	Ea Ly	3,00			3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Đang thực hiện (ha)	Đã thực hiện xong (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
-	Bán đấu giá QSD đất ở thửa 42, 68 tờ 104 (khu QH dân cư gần chợ Ea Ly)	ODT	Ea Ly	0,49	0,49		0,49	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị (nhà SHCĐ thôn Tân Bình thửa 117 tờ bản đồ số 136)	ODT	Ea Ly	0,07			0,07	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	MR và khép kín khu dân cư của các thôn, buôn (dọc theo các tuyến đường giao thông chính)	ODT	Ea Ly	5,00			5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
x	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
-	Trụ sở Ủy ban nhân xã (khu vực quy hoạch trung tâm xã thôn Tân Lập)	TSC	Đức Bình Đông	0,55			0,50	-0,05	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí mới và giảm diện tích
-	Mở rộng trụ sở tòa án huyện Sông Hinh	TSC	Hai Riêng	0,09			0,09	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm hành chính mới thị trấn Ea Ly (Q-01)	TSC	Ea Ly	3,90			3,90	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
y	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
-	Đất dự trữ phát triển theo quy hoạch chung xây dựng đô thị	PNK	Hai Riêng	20,00			20,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất dự trữ phát triển khu trung tâm xã Ea Trol	PNK	Ea Trol	0,80			0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất dự trữ phát triển theo chương trình phát triển đô thị Ea Ly	PNK	Ea Ly	15,00			15,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Lán trại trên đất nông nghiệp (nhà kho,...)	PNK	Các xã, thị trấn	6,20			6,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

Phụ biểu 04

DDANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG TRONG KỲ QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SÔNG HÌNH - TỈNH PHÚ YÊN

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Điều chỉnh đến năm 2030	Ghi chú
				Diện tích (ha)	
d	Mở rộng đất phòng hộ	RPH			
	Điều chỉnh từ đất nằm ngoài ranh giới 03 loại rừng sang đất rừng phòng hộ tại 2 xã (Ea Trol: 10,67 ha; Sông Hình: 11,15 ha).	RPH	Ea Trol, Sông Hình	21,82	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng.
e	Mở rộng đất rừng sản xuất	RSX			
	Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang (Xã Ea Trol là 32,71 ha và xã Sông Hình là 26,74 ha)	RSX	Ea Trol, Sông Hình	59,54	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng
f	Đất nông nghiệp khác	NKH			
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Đức Bình Tây	15,00	UBND điều chỉnh bổ sung
-	Khu vực nuôi chim yến	NKH	Hai Riêng	18,00	UBND TT điều chỉnh bổ sung (NHK)
-	Khu vực nuôi chim yến	NKH	Sông Hình	10,00	UBND xã Sông Hình (TTr số 15/TTr-UBND, ngày 26/2/2024)
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Đức Bình Tây	26,79	UBND xã đề nghị
a	Đất quốc phòng	CQP			
-	Thao trường huấn luyện huyện Sông Hình	CQP	Ea Trol	30,00	Điều chỉnh bổ sung theo đề nghị của BCHQS huyện
b	Đất an ninh	CAN			
-	Công an huyện Sông Hình	CAN	Chưa xác định (tạm tính chỉ tiêu chi TT Hai Riêng)	3,00	Điều chỉnh bổ sung (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
d	Đất thương mại dịch vụ	TMD			
-	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Sông Ba Hạ	TMD	Hai Riêng	24,89	UBND thị trấn điều chỉnh bổ sung (HNK)
-	Cửa hàng xăng dầu Bắc Hai Riêng tại Khu phố 3	TMD	Hai Riêng	0,20	Văn số 653/XDDKPY-KHĐT, ngày 18/3/2024 của Cty CP xăng dầu khí Phú Yên. (HNK)
-	Đất thương mại, dịch vụ (Khu đất Chi nhánh NH Chính sách xã hội tỉnh Phú Yên	TMD	Hai Riêng	0,22	Tờ trình số 143/TTr-NHCS, ngày 14/3/2024 của NHCSXH tỉnh Phú Yên (Chuyển từ đất DTS)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Điều chỉnh đến năm 2030	Ghi chú
				Diện tích (ha)	
-	Khu đất TMDV xã	TMD	Ea Lâm	3,00	Điều chỉnh bổ sung (Khu chức năng hồ hỗ trợ dịch vụ sản xuất NN)
-	Khu du lịch sinh thái nông nghiệp	TMD	Đức Bình Đông	19,36	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Khu du lịch sinh thái tại buôn Thứ	TMD	Ea Bar	4,16	TB số 419/TB-UBND, ngày 11/10/2022 của UBND huyện Sông Hinh (Chuyển từ đất CLN)
-	Đất TMDV Buôn Đức Mùi	TMD	Ea Trol	1,00	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	Đất TMDV Buôn Đức	TMD	Ea Trol	0,73	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	Cửa hàng xăng dầu Ea Trol tại KM 135+750 (trái tuyến) QL19C	TMD	Ea Trol	0,22	Văn số 603/XDDKPY-KHĐT, ngày 11/3/2024 của Cty CP xăng dầu khí Phú Yên.
-	Cửa hàng xăng dầu thôn Tân Yên	TMD	Ea Ly	0,16	Điều chỉnh bổ sung (Hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Đất TMDV (Cửa hàng xăng dầu Thương Hoan)	TMD	Ea Ly	0,12	Điều chỉnh bổ sung (Hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Khu du lịch khu sinh thái tại buôn Ma Sung	TMD	Ea Bia	0,18	UBND xã điều chỉnh bổ sung (CLN)
e	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC			
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực Công ty 25, buôn Quang Dù	SKC	Đức Bình Tây	3,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phía Bắc nhà máy chế biến gỗ	SKC	Đức Bình Tây	3,68	Điều chỉnh khu QH đất thương mại (phía Bắc nhà máy chế biến gỗ)
-	Nhà máy nước sạch khu vực hồ thủy điện Sông Hinh	SKC	Đức Bình Đông	2,00	Điều chỉnh bổ sung (theo PA ĐC quy hoạch chung XD Khu kinh tế Nam Phú Yên)
-	Cơ sở chế biến, kinh doanh Cao su	SKC	Ea Trol	1,60	Đăng ký mới (phòng TNMT)
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Ea Lâm	3,00	Điều chỉnh bổ sung (Khu chức năng hồ hỗ trợ dịch vụ sản xuất NN)
-	Công trình cấp nước sạch buôn Nhum	SKC	Ea Bia	0,20	NQ số 72/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022 về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch ĐT công trung hạn 21-25 nguồn NS tỉnh NQ 83/NQ-HĐND huyện , ngày 21/10/2022
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu vực mỏ khoáng sản	SKC	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Sơn Giang, Ea Bar, Sông Hinh, Ea Ly	2,00	Điều chỉnh bổ sung để xác định các nhà máy chế biến đa, bãi tập kết, khu nhà điều hành.
g	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Điều chỉnh đến năm 2030	Ghi chú
				Diện tích (ha)	
-	Mô đất san lấp khu vực Hồ Giầy, buôn Quang Dù	SKX	Đức Bình Tây	6,10	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung
-	Đất san lấp, Thôn Vĩnh Lương, xã Sơn Giang	SKX	Sơn Giang	3,20	Điều chỉnh bổ sung (có tọa độ); QĐ Số 990/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 về Cập nhật, bổ sung điểm mố... (diện tích 2,6 ha)
-	Mô đất thôn Bình Giang, xã Đức Bình Đông	SKX	Đức Bình Đông	6,47	Điều chỉnh bổ sung; Thuộc DM không đấu giá quyền khai thác theo QĐ số 844/QĐ-UBND. Ngày 18/7/2022.
-	Cát bồi thôn Bình Yên, xã Sông Hinh	SKX	Sông Hinh	1,50	Điều chỉnh bổ sung (có tọa độ)
-	Mô đất đầu buôn Zô (Thửa 19, 24, Tờ 46)	SKX	Ea Ly	2,00	Điều chỉnh bổ sung (có tọa độ)
h	Đất giao thông	DGT			
-	Đường từ Trang trại Ea Lâm đến giáp suối Đá	DGT	Ea Lâm	0,96	Điều chỉnh bổ sung (tuyến cũ thuộc trong phạm vi của trại heo)
-	Tuyến đường nội đồng từ đường Trường Sơn Đông đi giáp ranh giới xã Ea Bar	DGT	Ea Lâm	0,18	Điều chỉnh bổ sung
-	Tuyến đường từ khu sản xuất Buôn Gao đến giáp đường Trường Sơn Đông	DGT	Ea Lâm	2,40	Điều chỉnh bổ sung
-	Mở rộng đường Mí Thi Buôn Bá	DGT	Ea Bá	0,05	UBND xã đề xuất mới (từ HNK)
-	Các tuyến đường giao thông vào các khu khai thác đất, VLXD thông thường	DGT	Sơn Giang	0,64	Điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ mẫu giáo ĐBĐ đến suối Ma Re	DGT	Đức Bình Đông	0,24	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ khu tái định cư đến cầu Ma Re	DGT	Đức Bình Đông	0,29	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ QL29 tới khu tái định cư Tân Lập	DGT	Đức Bình Đông	0,08	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ mỏ đá Hòn Gộp đến UBND xã mới	DGT	Đức Bình Đông	0,40	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường thôn Hiệp Hòa đi Đức Bình Tây	DGT	Đức Bình Đông	0,07	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường liên thôn Bình Giang đi Buôn Thung	DGT	Đức Bình Đông	1,40	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Tuyến từ UBND xã mới đến QL29	DGT	Đức Bình Đông	0,52	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ nhà ông Luật đến đường GT cầu Sông Hinh	DGT	Đức Bình Đông	0,07	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ QL29 tới nhà Nay Y Quang	DGT	Ea Bar	0,06	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung (NHK)
-	QH tuyến đường từ nhà SHCD thôn Vĩnh Sơn đến QL 19C	DGT	Ea Trol	0,15	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	Mở rộng tuyến đường vào khu QH đất san lấp Đồi ông Cẩn	DGT	Sông Hinh	0,10	Điều chỉnh bổ sung
-	Mở rộng tuyến đường giao thông vào Khu QH khai thác cát bồi thôn Bình Yên	DGT	Sông Hinh	0,18	Điều chỉnh bổ sung
-	Mở rộng tuyến đường phía Nam nhà VH thôn Tân Yên.	DGT	Ea Ly	0,30	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung
i	Đất thủy lợi	DTL			

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Điều chỉnh đến năm 2030	Ghi chú
				Diện tích (ha)	
-	Kè bảo vệ, chống sạt lở bờ sông Nhau	DTL	Sơn Giang	3,72	Điều chỉnh bổ sung theo KH Tổng thể phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên (HNK)
j	Đất cơ sở văn hóa	DVH			
-	Nhà văn hóa Trung tâm xã Sơn Giang	DVH	Sơn Giang	0,33	Điều chỉnh bổ sung (chuyển từ đất DTT)
l	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD			
-	Đất giao dục trong Khu đô thị Hồ trung tâm	DGD	Hai Riêng	0,29	Điều chỉnh bổ sung theo PA điều chỉnh QHCT Khu đô thị Hồ trung tâm
-	Mở rộng trường tiểu học và THCS Đức Bình Tây (khu vực điểm trường tiểu học)	DGD	Đức Bình Tây	1,00	UBND xã đề nghị bổ sung
-	Trường mẫu giáo thôn Chư Blôi	DGD	Ea Bar	0,04	Đăng ký để Hoàn thiện thủ tục đất đai theo qui định (Hiện trạng là đất DGD)
m	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT			
-	Sân thể thao Buôn Thu	DTT	Ea Trol	0,91	Điều chỉnh bổ sung (HNK)
-	Sân bóng chuyền buôn Dành (đất của xã)	DTT	Ea Bía	0,08	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	Các xã, thị trấn	1,07	Điều chỉnh bổ sung theo chỉ tiêu phân bổ
p	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
-	Bãi rác thải XD xã Ea Lâm	DRA	Ea Lâm	2,00	Điều chỉnh bổ sung
-	Bãi rác thải XD khu Đồn điền, thôn Hà Giang	DRA	Sơn Giang	1,00	Điều chỉnh bổ sung
-	Bãi rác thải xây dựng	DRA	Đức Bình Đông	2,00	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Bãi rác thải xây dựng	DRA	Ea Bar	1,50	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung (NHK)
-	Bãi rác thải XD xã Sông Hinh tại thôn Ea Ngao	DRA	Sông Hinh	0,50	Điều chỉnh bổ sung phía Nam bãi rác quy hoạch xã, tại thôn Ea Ngao
-	Bãi rác thải XD tại thôn Tân Yên	DRA	Ea Ly	2,00	Bố trí giáp ranh về phía Nam bãi rác thải quy hoạch tại thôn Tân Yên
s	Đất chợ	DCH			
-	Chợ xã Đức Bình Đông	DCH	Đức Bình Đông	1,00	UBND xã đăng ký mới
u	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV			
-	Công viên cây xanh theo QH khu đô thị Hồ trung tâm	DKV	Hai Riêng	1,09	Điều chỉnh bổ sung theo PA điều chỉnh QHCT Khu đô thị Hồ trung tâm

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Điều chỉnh đến năm 2030	Ghi chú
				Diện tích (ha)	
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (Dự án: di dân ra khỏi vùng ngập lụt xã Sơn Giang)	DKV	Sơn Giang	0,12	Điều chỉnh bổ sung theo QH chi tiết XD điểm DCNT: Di dân ra khỏi vùng ngập lụt xã Sơn Giang
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	Ea Lâm	0,50	UBND xã đề nghị bổ sung
v	Đất ở tại nông thôn	ONT			
-	CMD sang đất ở dọc tuyến T16	ONT	Sơn Giang	1,50	Điều chỉnh bổ sung
-	CMD sang đất ở từ đường 3/2 đi kênh tây (đồng Găng Tây, thôn Vĩnh Lương)	ONT	Sơn Giang	1,10	Điều chỉnh bổ sung
w	Đất ở tại đô thị	ODT			
-	Chỉnh trang đô thị khu phố 7 (60% diện tích đất ở, trong đó 50% đất ở mới)	ODT	Hai Riêng	2,25	Điều chỉnh bổ sung
-	Khu giãn dân buôn Thô	ODT	Hai Riêng	2,36	UBND TT điều chỉnh bổ sung (CLN: 0,53ha; HNK: 1,83ha)